

QUYỀN LỰC CỦA KÈ KHÔNG QUYỀN LỰC

I.

Một bóng ma đang săn đuổi Đông Âu, bóng ma của cái mà phương Tây gọi là “bất đồng chính kiến”. Bóng ma ấy không xuất hiện từ hư vô. Nó là kết quả tự nhiên và tất yếu của giai đoạn lịch sử hiện tại của cái hệ thống mà nó đang săn đuổi. Nó được sinh ra vào thời điểm mà hệ thống ấy, vì hàng ngàn lí do, đã không thể dựa vào quyền lực độc đoán, tàn bạo và trắng trợn, nhằm tiêu diệt mọi biểu hiện bất phục tùng được nữa. Hơn thế nữa, hệ thống đó đã xơ cứng về mặt chính trị đến mức hầu như không cho phép sự bất phục tùng như thể hiện diện trong những cơ cấu hợp pháp của nó.

Những người được gọi là “bất đồng chính kiến” ấy là ai? Quan điểm của họ xuất phát từ đâu, và họ có tầm quan trọng tới mức nào? Ý nghĩa của những “sáng kiến độc lập” liên kết những “người bất đồng chính kiến” là gì

và cơ hội thành công thực sự của những sáng kiến ấy là như thế nào? Coi những “người bất đồng chính kiến” là phong trào đối lập có phù hợp không? Nếu có, thì trong cái khuôn khổ của hệ thống này, phong trào đối lập ấy chính xác nghĩa là gì? Nó làm gì? Nó có vai trò gì trong xã hội? Nó hi vọng vào cái gì và dựa vào cái gì để hi vọng? Liệu những người bất đồng chính kiến – với tư cách là một nhóm công dân hạng hai nằm ngoài cơ cấu quyền lực – có bất kì ảnh hưởng nào đối với xã hội và hệ thống xã hội hay không? Liệu họ có thực sự thay đổi được gì không?

Tôi nghĩ rằng việc khảo sát những câu hỏi này – một cuộc khảo sát về tiềm lực của “thường dân” – chỉ có thể được bắt đầu bằng việc khảo sát bản chất của quyền lực trong những hoàn cảnh mà những “thường dân” này đang hoạt động.

II.

Hệ thống của chúng ta thường hay được mô tả như là chế độ chuyên chính, hay chính xác hơn, là sự chuyên chế của bộ máy quan liêu chính trị đối với xã hội đã trải qua quá trình cào bằng về kinh tế và xã hội. Tôi sợ rằng khái niệm “chuyên chính”, dù có dễ hiểu đến mức nào trong những ngữ cảnh khác, có xu hướng làm lu mờ chứ không làm sáng tỏ bản chất thực sự của quyền lực trong hệ thống này. Nói đến “chuyên chế” ta thường nghĩ đến một nhóm nhỏ những kẻ giành chính quyền của một quốc gia bằng bạo lực; quyền lực của họ được sử dụng

một cách công khai, bằng cách dùng những công cụ trực tiếp của quyền lực mà họ nắm trong tay; và về mặt xã hội, có thể phân biệt dễ dàng họ với đa số mà họ thống trị. Một trong những khía cạnh cơ bản của khái niệm mang tính truyền thống hay cổ điển về chuyên chính là giả định rằng nó là nhất thời, tạm bợ và không có gốc gác lịch sử. Sự tồn tại của nó dường như gắn liền với cuộc đời của những kẻ tạo dựng nên nó. Qui mô và tầm quan trọng của nó thường chỉ có giới hạn trong một địa phương nào đó, và cho dù nó có sử dụng ý thức hệ để bảo đảm cho mình tính chính danh thì nói cho cùng, quyền lực của nó vẫn chỉ dựa vào quân số và số vũ khí được trang bị cho binh lính và cảnh sát mà thôi. Mối đe dọa chủ yếu đối với sự tồn tại của hệ thống này là khả năng có một lực lượng nào đó được trang bị tốt hơn xuất hiện và lật đổ nó.

Tôi nghĩ rằng chỉ cần điểm sơ qua vài nét như trên cũng đủ cho thấy là hệ thống mà chúng ta đang sống có rất ít điểm chung với chế độ chuyên chính cổ điển. Trước hết, hệ thống của chúng ta không bị hạn chế theo nghĩa địa phương, địa lí; trái lại, nó hoành hành trong một khối quyền lực khổng lồ do một trong hai siêu cường kiểm soát. Và mặc dù là đương nhiên nó vẫn có một số thay đổi nhất định cho phù hợp với khu vực và lịch sử, nhưng những thay đổi này về cơ bản được giới hạn trong một khuôn khổ thống nhất và duy nhất trong toàn khối. Không những chế độ chuyên chế này ở đâu cũng dựa trên cùng một nguyên lí và được xây dựng theo cùng một cách (nghĩa là theo cách mà siêu cường thống trị đã tạo

ra), mà từng nước đều đã và đang bị thâm nhập bởi một mạng lưới những công cụ thao túng, điều khiển từ trung tâm siêu cường, và hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích của siêu cường ấy. Trong cái thế giới bị sự cân bằng hạt nhân dồn vào thế bí này, dĩ nhiên, bề ngoài, tình trạng này tạo cho hệ thống một độ an toàn chưa từng có, đấy là nói so với những chế độ chuyên chế cổ điển. Nhiều cuộc khủng hoảng có tính khu vực – nếu xảy ra trong một quốc gia cô lập có thể dẫn tới thay đổi cả hệ thống – có thể được giải quyết nhờ sự can thiệp trực tiếp bằng quân sự của những nước còn lại trong khối.

Thứ hai, nếu như đặc điểm của các chế độ chuyên chính cổ điển là sự thiếu gốc gác lịch sử (thường thì chúng chỉ là những quái thai của lịch sử, một kết quả tình cờ từ những quá trình xã hội ngẫu nhiên hay kết quả của những khuynh hướng của đám đông mà thôi), thì không thể kết luận một cách vội vã như thế với hệ thống của chúng ta. Vì, mặc dù chế độ chuyên chính của chúng ta đã hoàn toàn quay lưng lại với các phong trào xã hội tiền thân của nó từ lâu rồi, nhưng sự chân thực của các phong trào này (tôi đang nghĩ đến các phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa thế kỉ XIX) đã tạo cho nó một nền tảng lịch sử không thể chối cãi. Đây là nền tảng vững chắc cho quá trình xây dựng cho đến khi nó trở thành một thực thể chính trị và xã hội hoàn toàn mới như ngày hôm nay, thực thể đó đã là một phần không thể tách rời của thế giới hiện đại. Một trong những đặc điểm của những gốc gác lịch sử này là nhận thức “đúng đắn” về các xung

đột xã hội trong giai đoạn mà những phong trào vốn là cội nguồn của nó xuất hiện. Nhưng, sự thực là trong cốt lõi của nhận thức “đúng đắn” đó đã có sẵn một khuynh hướng tất yếu sẽ dẫn tới sự quay lưng lại một cách quái dị như vừa nói bên trên, một sự quay lưng đặc trưng cho sự phát triển tiếp theo của nó, nhưng đây không phải là điều quan trọng đáng nói ở đây. Dù sao mặc lòng, thành tố này đã phát triển một cách hữu cơ từ môi trường của thời đại và do vậy cũng có thể được xem là có gốc gác ở đây.

Một di sản của “nhận thức đúng đắn” nguyên thủy ấy là đặc trưng thứ ba, tức là cái đã khiến cho hệ thống của chúng ta khác với các chế độ chuyên chính hiện đại khác: Nó điều hành một ý thức hệ nghiêm ngặt không gì bằng, đây là ý thức hệ được xây dựng một cách duy lí, nói chung là dễ hiểu và chủ yếu là cực kì mềm dẻo, sự tỉ mỉ và trọn vẹn của nó làm cho ý thức hệ này trở thành gần như một tôn giáo nhập thể vậy. Nó cung cấp cho người ta đáp án sẵn có cho mọi câu hỏi; nó đòi hỏi chấp nhận toàn bộ chứ không thể từng phần, mà chấp nhận thì sẽ có những hệ quả vô cùng sâu sắc với đời sống của con người. Trong một kỉ nguyên mà sự chắc chắn hiện sinh và mang tính siêu hình đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, khi con người đã bị mất gốc và tha hóa, và đang đánh mất dần nhận thức về ý nghĩa của thế giới này thì hệ tư tưởng đó chắc chắn là có sức mê hoặc nhất định. Nó hứa với những người đang lang thang bất định một mái nhà sẵn sàng ngay lập tức: Chỉ cần chấp nhận nó là xong và đột nhiên mọi thứ một lần nữa lại trở nên

rõ ràng, cuộc đời bỗng có một ý nghĩa mới, và mọi điều huyền bí, mọi câu hỏi còn bỏ ngỏ, mọi sự phân vân và cô đơn đều biến mất. Nhưng dĩ nhiên là người ta phải trả giá đắt cho căn nhà thuê giá rẻ này: Giá phải trả là từ bỏ tư duy duy lí, từ bỏ lương tâm và trách nhiệm, vì đặc điểm quan trọng nhất của ý thức hệ này là giao phó toàn bộ suy nghĩ và lương tâm cho cấp trên. Nguyên tắc ở đây là trung tâm của quyền lực đồng nghĩa với trung tâm của chân lí. (Trong trường hợp của chúng ta, mối quan hệ với chính trị thần quyền Byzantine là trực tiếp: Quyền lực thế tục tối cao trùng hợp với quyền lực tinh thần tối cao). Nhưng hiển nhiên là, nếu để tất cả những điều này sang một bên, ý thức hệ đã không còn có ảnh hưởng lớn đối với dân chúng, ít nhất là trong khối chúng ta (có thể với một ngoại lệ là nước Nga – nơi mà đầu óc nô lệ, với sự sùng bái mù quáng, mang tính định mệnh đối với những kẻ cai trị và sự chấp nhận một cách tự động mọi lời tuyên bố của họ – ý thức hệ vẫn còn giữ thế thượng phong và được kết hợp với chủ nghĩa yêu nước bá quyền, tức là cái chủ nghĩa yêu nước vốn có truyền thống đặt quyền lợi của đế chế cao hơn quyền lợi của con người). Nhưng điều này cũng không quan trọng, bởi vì trong hệ thống của chúng ta ý thức hệ – do đặc điểm của nó – đã làm rất tốt vai trò của mình (tôi sẽ trở lại vấn đề này sau).

Thứ tư, việc thực thi quyền lực trong các nền chuyên chính cổ điển bao gồm một yếu tố cần thiết là sự ứng biến. Các cơ chế thực thi quyền lực phần lớn đều không được xác lập một cách chặt chẽ, và bao giờ cũng có phạm

vi đáng kể để cho người ta có thể sử dụng quyền lực một cách ngẫu nhiên, độc đoán và chẳng theo luật lệ nào. Vẫn còn tồn tại những điều kiện nhất định về mặt vật chất, tâm lí và xã hội để có thể thể hiện sự phản kháng. Nói vắn tắt, vẫn còn nhiều vết tích trên bề mặt có thể làm cho nó vỡ ra thành từng mảnh trước khi cơ cấu quyền lực thiết lập được sự ổn định. Hệ thống của chúng ta đã trải qua con đường phát triển kéo dài sáu mươi năm ở Liên Xô và gần ba mươi năm ở Đông Âu; hơn nữa, một số đặc điểm cơ cấu lâu đời nhất của nó lại có xuất xứ từ chế độ chuyên chế thời Sa hoàng nữa. Trên khía cạnh vật chất của quyền lực, điều này đã dẫn tới việc các cơ chế được xây dựng hoàn bị và tinh tế để phục vụ cho nhiệm vụ thao túng toàn bộ công chúng một cách trực tiếp và gián tiếp, mà với tư cách là nền tảng quyền lực vật chất, nó đại diện cho một cái gì đó rất mới. Cùng lúc đó, xin chớ quên rằng hệ thống này càng đặc biệt hiệu quả hơn nhờ quyền sở hữu nhà nước và quản lí từ trung ương mọi tư liệu sản xuất. Điều này tạo cho cơ cấu quyền lực một khả năng chưa từng có và không thể kiểm soát nổi trong việc đầu tư cho chính nó (thí dụ như bộ máy hành chính quan liêu và cảnh sát) và tạo thuận lợi cho cơ cấu này – trong vai người sử dụng lao động duy nhất – trong việc điều khiển cuộc sống hàng ngày của mọi công dân.

Cuối cùng, nếu như một bầu không khí ngập tràn nhiệt tình cách mạng, chủ nghĩa anh hùng và bạo lực thẳng tay trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống đã từng là biểu tượng của chế độ chuyên chế cổ điển, thì

những vết tích cuối cùng của một bầu không khí như thế đã biến mất khỏi khối Xô Viết. Vì hiện nay khối này không còn là một ốc đảo, bị cô lập khỏi thế giới phát triển và được miễn nhiệm khỏi những tiến trình diễn ra trong đó. Ngược lại, khối Xô Viết đã là một phần không thể tách rời của một thế giới rộng lớn hơn, nó chia sẻ và định hình số phận của thế giới. Nói một cách cụ thể, điều này có nghĩa là trật tự của các giá trị trong các nước phát triển phương Tây, thực chất là đã xuất hiện trong xã hội chúng ta (thời gian dài cùng tồn tại với phương Tây chỉ thúc đẩy nhanh tiến trình này mà thôi). Nói cách khác, cái mà chúng ta đang có ở đây chỉ là một dạng khác của xã hội tiêu thụ và xã hội công nghiệp, với tất cả những hậu quả tâm lí, tri thức và xã hội kèm theo. Không tính đến điều này thì sẽ không thể hiểu nổi bản chất của quyền lực trong hệ thống của chúng ta.

Sự khác biệt cơ bản giữa hệ thống của chúng ta – trên phương diện bản chất của quyền lực – với cái chúng ta vẫn thường hiểu là chế độ chuyên chính, sự khác biệt mà tôi hi vọng là đã rất rõ ràng dù chỉ so sánh một cách rất phiến diện như thế, buộc tôi phải tìm thuật ngữ thích hợp cho hệ thống của chúng ta, hoàn toàn chỉ để phục vụ cho tiểu luận này. Nếu sau đây tôi gọi nó là hệ thống hậu-toàn trị, thì tôi hoàn toàn hiểu rằng đây có thể không phải là thuật ngữ chuẩn xác nhất, nhưng tôi không thể tìm ra một từ nào khả dĩ hơn. Tôi không định dùng tiền tố hậu (post-) để ám chỉ rằng hệ thống không còn là toàn trị nữa; ngược lại, tôi muốn nói rằng nó là toàn trị theo

cách hoàn toàn khác với chế độ chuyên chính cổ điển, khác với chủ nghĩa toàn trị mà chúng ta vẫn thường hiểu.

Tuy nhiên, những bối cảnh mà tôi vừa đề cập chỉ tạo ra một tập hợp những yếu tố mang tính điều kiện, và một khuôn khổ mang tính hiện tượng cho cơ cấu quyền lực thực tế trong hệ thống hậu toàn trị, mà bây giờ tôi sẽ cố gắng làm rõ ở một số mặt.

III.

Người quản lí một cửa hàng rau quả đặt trong cửa sổ, bên cạnh những túm hành và cà rốt, khẩu hiệu: “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!”. Tại sao anh ta lại làm như thế? Anh ta định nói gì với thế giới? Có đúng là anh ta thực lòng hào hứng với ý tưởng đoàn kết giữa những người vô sản trên thế giới? Lòng nhiệt thành của anh ta lớn đến mức anh ta cảm thấy phải giới thiệu ngay với công chúng lí tưởng này? Liệu anh ta đã thực sự dành một giây phút nào để nghĩ về cách thức thực hiện sự đoàn kết ấy hay ý nghĩa của nó là gì hay không?

Tôi nghĩ, ta có thể yên tâm mà giả định rằng tuyệt đại bộ phận những người quản lí cửa hàng không bao giờ nghĩ về khẩu hiệu họ đặt trong cửa sổ, cũng như họ chẳng bao giờ dùng nó để thể hiện quan điểm thực sự của mình. Cái khẩu hiệu đó, cũng như hành và cà rốt, đều được cấp từ trụ sở kinh doanh. Anh ta xếp tất cả lên cửa sổ vì đã làm như vậy trong nhiều năm, vì mọi người đều làm như thế, và vì đó là việc phải làm. Nếu từ chối, anh ta có thể gặp rắc rối. Anh ta có thể bị phê bình vì

không có vật trang trí thích hợp trong cửa sổ; thậm chí có người còn tố cáo anh là không trung thành nữa. Anh ta làm vậy bởi vì cần phải làm thế, nếu muốn yên thân. Đó là một trong hàng ngàn tiểu tiết đảm bảo cho anh ta một cuộc sống tương đối yên ổn trong sự “hòa hợp với xã hội”, như họ vẫn thường nói.

Rõ ràng là, người bán hàng chẳng thèm để ý tới nội dung chữ nghĩa của khẩu hiệu được trưng ra, anh ta đặt khẩu hiệu ở cửa sổ không phải vì cá nhân anh ta muốn công chúng làm quen với lí tưởng mà nó kêu gọi. Nhưng dĩ nhiên là điều này không có nghĩa là hành động của anh ta không hề có động cơ, hoặc chẳng có ý nghĩa gì, hoặc khẩu hiệu đó không truyền đạt tới ai thông tin nào hết. Khẩu hiệu đó chính là một tín hiệu, và vì thế, nó mang theo một thông điệp tinh vi, nhưng rất dứt khoát. Nói nôm na, nó là thế này: “Tôi, người bán rau quả XY, sống ở đây và tôi biết tôi phải làm gì. Tôi làm theo cách mà người ta muốn tôi làm. Tôi đáng tin và tôi tránh xa mọi rắc rối. Tôi phục tùng và vì thế, tôi có quyền được yên thân”. Thông điệp này, tất nhiên có người nhận: Nó được gửi lên trên, tới những người cao hơn anh bán rau, và đồng thời nó là lá chắn bảo vệ anh khỏi những tên chỉ điểm. Vì thế, ý nghĩa thực của khẩu hiệu bám rễ sâu vào đời sống của anh hàng rau. Nó phản ánh lợi ích sống còn của anh ta. Vậy lợi ích sống còn ấy là gì?

Xin hãy để ý: nếu người bán rau được hướng dẫn bày khẩu hiệu: “Tôi sợ và vì thế tôi phục tùng vô điều kiện”, anh ta sẽ phải để ý tới nội dung của nó, mặc dù tuyên

bố ấy là đúng sự thật. Người bán rau sẽ cảm thấy bối rối và xấu hổ vì lời tuyên bố thẳng thừng về sự mất phẩm cách của anh ta trong cửa sổ cửa hàng, và cũng tự nhiên thôi, bởi anh là con người và vì thế mà có cảm nhận về phẩm giá của mình. Để vượt qua sự rắc rối này, lòng trung thành của anh phải được thể hiện dưới dạng một dấu hiệu – ít nhất là trên bề mặt từ ngữ – thể hiện một niềm tin bất vụ lợi. Nó phải cho phép người bán rau biện bạch: “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại thì có gì sai?”. Vì thế mà dấu hiệu này giúp cho người bán rau che giấu cái nguyên nhân “hèn kém” của sự phục tùng của mình, và cùng lúc, che giấu nền tảng “hèn kém” của quyền lực. Nó giấu chúng sau bề mặt của một cái gì đó cao xa. Và cái gì đó ấy chính là ý thức hệ.

Ý thức hệ là một hình thức giả tạo của những mối liên hệ với thế giới. Nó cung cấp cho người ta ảo tưởng về bản sắc, về phẩm giá, và đạo đức trong khi đó lại tạo điều kiện cho người ta dễ dàng từ bỏ chúng. Ý thức hệ – như là một kho chứa của một cái gì đó “siêu cá nhân” và khách quan – cho phép người ta đánh lừa nhận thức của mình, che giấu vị trí thực của mình và che giấu modus vivendi [lối sống] nhục nhã của mình, với cả với thế giới và với chính mình. Rất thực dụng, nhưng đồng thời, bề ngoài thì lại có vẻ như đề cao cách thức hợp pháp hóa cái gì trên, cái gì dưới và ở hai bên bên. Nó hướng tới con người và hướng tới Chúa Trời. Nó là bức màn, đằng sau nó người có thể che giấu cuộc sống bệ rạc, dung tục hóa và tìm cách thích ứng với nguyên trạng của họ. Nó là lời biện bạch mà ai

cũng có thể dùng, từ người bán rau quả, anh ta phải che giấu nỗi sợ hãi mất việc làm đằng sau mỗi quan tâm được trưng ra về tình đoàn kết của vô sản toàn thế giới, cho đến những quan chức cao nhất, việc họ muốn bám víu vào quyền lực lại được che đậy bằng những câu chữ nói về phục vụ giai cấp cần lao. Vì vậy mà chức năng biện bạch quan trọng của ý thức hệ là cung cấp cho người ta – cả nạn nhân lẫn những trụ cột của hệ thống hậu toàn trị – một ảo tưởng rằng hệ thống đang hòa hợp với trật tự của người và trật tự của Trời.

Chế độ chuyên chính càng nhỏ và xã hội bên dưới nó càng ít bị quá trình hiện đại hóa phân tầng thì ý chí của nhà độc tài càng được thực thi một cách trực tiếp. Nói cách khác, nhà độc tài có thể sử dụng biện pháp trừng trị với những mức độ trắng trợn khác nhau để tránh những hiện tượng phức tạp trong quan hệ với thế giới và để tự biện minh mà ý thức hệ đòi hỏi. Nhưng các cơ chế quyền lực ngày càng phức tạp hơn, và xã hội mà chúng cai trị càng lớn và càng phân hóa hơn, các cơ chế này hoạt động càng lâu hơn, thì các cá nhân cũng phải liên hệ với bên ngoài, và vai trò biện minh của ý thức hệ cũng càng ngày càng quan trọng hơn. Nó đóng vai là cầu nối giữa chế độ và nhân dân, qua đó chế độ tiếp cận với nhân dân và nhân dân tiếp cận với chế độ. Điều này giải thích vì sao ý thức hệ lại có vai trò quan trọng đến thế trong hệ thống hậu toàn trị: Thật không thể tưởng tượng nổi nếu cơ cấu phức tạp của các đơn vị, trật tự đẳng cấp, cơ cấu truyền dẫn quyền lực, và các công cụ gián tiếp đủ loại để thao

túng – nhằm đảm bảo cho sự thống nhất của hệ thống bằng vô số cách khác nhau, không có chỗ cho ngẫu nhiên – lại có thể thiếu một ý thức hệ biện minh chung cho toàn bộ hệ thống và biện minh cho từng bộ phận.

IV.

Vực thăm giữa những mục tiêu của hệ thống hậu toàn trị và những mục tiêu của đời sống đang ngày càng rộng ra: Trong khi, về bản chất, đời sống luôn hướng tới đa nguyên, đa dạng, tự tổ chức và tự thiết chế; nói ngắn gọn, hướng tới quyền tự do của nó, thì hệ thống hậu toàn trị đòi hỏi phục tùng, thống nhất và kỉ luật. Trong khi đời sống luôn luôn cố gắng tạo ra những cơ cấu mới và “khó đoán trước”, hệ thống hậu toàn trị tìm cách trói buộc cuộc sống vào những trạng thái định trước. Các mục tiêu của hệ thống cho thấy đặc điểm cơ bản nhất của nó là tính hướng nội, vận động dẫn tới chính nó một cách toàn bộ và không thể đảo ngược được, tức là bán kính ảnh hưởng của nó cũng phải không ngừng mở rộng mãi ra. Hệ thống này chỉ phục vụ người dân trong chừng mực vừa đủ nhằm bảo đảm rằng người dân phục vụ lại nó. Bất kì điều gì hơn thế, tức là bất kì điều gì làm cho người dân có thể bước qua vai trò đã được định trước cho họ, đều bị hệ thống coi là tấn công vào nó. Và trên phương diện này, nó đã đúng: Bất kì trường hợp vi phạm nào như thế cũng đều là sự phủ định hệ thống một cách triệt để. Vì thế, có thể nói rằng, mục tiêu nội tại của hệ thống hậu toàn trị không chỉ là bảo tồn quyền lực trong tay bè lũ thống

trị, như người ta có thể tưởng như thế khi mới nhìn vào. Thực ra là, hiện tượng tự bảo tồn là để phục vụ một cái gì đó cao hơn, phục vụ cỗ máy tự động mà quáng đang điều khiển hệ thống. Các cá nhân không được hệ thống coi là có giá trị tự thân nào hết, dù họ có giữ vị trí nào trong trật tự đẳng cấp thì cũng thế mà thôi, họ chỉ được coi như những đồ vật có nhiệm vụ bơm nhiên liệu vào cho cỗ máy tự động này mà thôi. Vì lí do đó, khát vọng quyền lực của một cá nhân chỉ được chấp nhận khi hướng của nó trùng hợp với hướng của cỗ máy tự động của hệ thống.

Ý thức hệ – trong khi tạo ra cây cầu bào chữa nối giữa hệ thống và cá nhân – làm nhiệm vụ nối hai bờ của cái vực thẳm giữa mục tiêu của hệ thống và mục tiêu của đời sống. Nó tạo ra cảm tưởng rằng yêu cầu của hệ thống bắt nguồn từ yêu cầu của cuộc sống. Nó là thế giới của những ảo tưởng, được trưng ra như là hiện thực của cuộc đời

Hệ thống hậu toàn trị đụng chạm đến con người trong từng bước đi, nhưng nó làm thế với cái gắng tay ý thức hệ. Chính vì vậy mà cuộc sống trong hệ thống mới có nhiều hiện tượng đạo đức giả và đối trá đến như thế: Chính phủ của bộ máy quan liêu thì được gọi là chính quyền nhân dân; người lao động bị nô dịch thì mang tên giai cấp lao động; sự thoái hóa đến tận cùng của cá nhân thì được coi là giải phóng tối hậu; bưng bít thông tin được gọi là cung cấp thông tin cho quần chúng; sử dụng quyền lực để thao túng thì được gọi là kiểm soát công cộng về quyền lực; lạm dụng quyền lực một cách tùy tiện thì được gọi là tôn trọng luật pháp; đè nén văn hóa thì được gọi là

phát triển văn hóa; mở rộng ảnh hưởng của đế chế thì được trình bày như là giúp đỡ những người bị áp bức; mất tự do ngôn luận trở thành hình thức cao nhất của tự do; những kì bầu cử lố bịch thì trở thành hình thức dân chủ cao nhất; cấm suy nghĩ độc lập trở thành thế giới quan khoa học nhất; chiếm đóng quân sự trở thành giúp đỡ anh em. Vì bị nhốt chặt trong những lời dối trá của nó, chế độ đó phải xuyên tạc tất cả. Nó xuyên tạc quá khứ. Nó bóp méo hiện tại và nó bịa ra tương lai. Nó xuyên tạc các số liệu thống kê. Nó giả vờ như không nắm giữ các cơ quan an ninh có quyền lực vô hạn và bất lương. Nó giả vờ như đang tôn trọng các quyền con người. Nó giả vờ như không kết án ai. Nó làm như không sợ bất kì điều gì. Nó giả vờ như không giả vờ gì cả.

Cá nhân không cần phải tin vào tất cả những sự rắc rối này, nhưng họ phải làm như là họ tin, hoặc ít nhất họ phải im lặng chịu đựng chúng hoặc phải tử tế với những người làm việc cho chúng. Nhưng, cũng vì thế mà họ phải sống trong dối trá. Họ không cần chấp nhận dối trá. Chỉ cần họ chấp nhận sống cùng với nó và sống trong nó là được. Cũng chính vì thế mà các cá nhân thừa nhận hệ thống, bồi bổ cho hệ thống, tạo ra hệ thống, và trở thành chính hệ thống.

V.

Chúng ta đã thấy rằng ý nghĩa thực của khẩu hiệu của anh hàng rau chẳng liên quan gì đến cái mà những từ ngữ trong khẩu hiệu nói tới. Ngay cả như thế thì ý nghĩa

thực sự cũng rất rõ ràng và nói chung là dễ hiểu, bởi vì mật mã rất giống nhau: Anh hàng rau tuyên bố sự trung thành của mình (và anh cũng chẳng có cách nào khác, nếu muốn tuyên bố của mình được chấp nhận) theo cách duy nhất mà chế độ có khả năng nghe được; tức là, bằng cách chấp thuận những nghi thức đã được qui định, bằng cách chấp nhận rằng ảo tưởng chính là hiện thực, bằng cách chấp nhận những luật chơi cho trước. Nhưng, trong khi làm việc đó, chính anh đã trở thành người tham gia cuộc chơi, và vì thế mà tạo điều kiện cho cuộc chơi tiếp tục, và trước hết là tạo điều kiện cho nó tồn tại.

Nếu, khởi thủy ý thức hệ chỉ là chiếc cầu nối giữa hệ thống và cá nhân với tư cách là cá nhân, thì vào khoảnh khắc mà anh ta bước lên cầu, nó đã trở thành cây cầu nối giữa hệ thống và cá nhân ấy – với tư cách là bộ phận của hệ thống. Nghĩa là, nếu ban đầu ý thức hệ chỉ có thể tạo điều kiện (bằng hoạt động ở bên ngoài) cho sự hình thành quyền lực với tư cách là một sự biện hộ về mặt tâm lí, thì từ thời điểm mà sự biện hộ ấy được chấp nhận, ý thức hệ lại tạo ra sức mạnh ở bên trong, nó trở thành một bộ phận năng động của hệ thống quyền lực ấy. Nó bắt đầu hoạt động như là công cụ chính nhằm truyền đạt nghi thức bên trong hệ thống quyền lực.

Toàn bộ cơ cấu quyền lực (chúng ta đã thảo luận về biểu hiện vật chất của nó) không thể tồn tại nếu không có một trật tự “siêu hình học” ràng buộc các bộ phận lại với nhau, kết nối chúng và buộc chúng phải phục tùng một phương pháp giải trình thống nhất về mặt hình thức,

cung cấp luật chơi cho hoạt động phối hợp của tất cả các bộ phận nghĩa là cung cấp cho chúng những qui định, những giới hạn và tính chính danh nhất định. Trật tự siêu hình học này là nguyên tắc cơ bản cho và là chuẩn mực xuyên suốt toàn bộ cơ cấu quyền lực, nó liên kết thông tin và làm cho việc trao đổi và lưu chuyển các thông tin và chỉ đạo trở thành khả thi. Tương tự như một tập hợp các đèn hiệu giao thông và biển chỉ đường, nó tạo ra hình thù và cơ cấu cho tiến trình. Trật tự siêu hình học này đảm bảo sự cố kết nội tại của cơ cấu quyền lực toàn trị. Nó là chất keo gắn kết tất cả lại với nhau, là nguyên tắc bản lề, là phương tiện thi hành kỉ luật. Thiếu chất keo này, toàn bộ hệ thống với tư cách là cơ cấu toàn trị sẽ sụp đổ, nó sẽ tan vỡ thành những cá nhân rời rạc, va chạm hỗn loạn với nhau vì quyền lợi và thiên hướng không được kiểm soát của họ. Thiếu bộ phận gắn kết, toàn bộ kim tự tháp của quyền lực toàn trị sẽ sụp đổ vào trong chính nó, như thể là một vụ nổ hướng vào trong vậy.

Ý thức hệ – được cơ cấu quyền lực dùng để giải thích hiện thực – luôn luôn phục tùng quyền lợi của cơ cấu ấy. Vì vậy mà nó có xu hướng tự nhiên là thoát li hiện thực, nhằm tạo ra một thế giới giả tạo và trở thành một thứ nghi thức. Trong các xã hội có sự cạnh tranh quyền lực một cách công khai và vì thế mà quyền lực bị xã hội kiểm soát, cũng tồn tại một cách hoàn toàn tự nhiên cơ chế kiểm soát công khai, quyền lực dùng cách đó để khoác lên mình tính chính danh về mặt ý thức hệ. Kết quả là, trong những điều kiện như thế bao giờ cũng có những

biện pháp điều chỉnh nhất định, những biện pháp này có thể ngăn chặn một cách hiệu quả, không để cho ý thức hệ hoàn toàn thoát li khỏi hiện thực. Nhưng trong chế độ toàn trị, những biện pháp điều chỉnh như thế đã không còn, và không có gì có thể ngăn cản được ý thức hệ càng ngày càng tách rời khỏi thực tiễn, càng ngày càng tự biến mình thành hiện tượng đang hiện diện trong hệ thống hậu toàn trị hiện nay: Một thế giới giả tạo, chỉ còn là nghi thức, là một ngôn ngữ mang tính kinh viện, không còn liên hệ với hiện thực và đã biến đổi thành một hệ thống biểu tượng mang tính lễ nghi, thay thế hiện thực bằng giả-hiện thực.

Nhưng, đồng thời, như chúng ta đã thấy, ý thức hệ lại biến thành thành tố ngày càng quan trọng của quyền lực, thành trụ cột cung cấp cho nó cả tính chính danh lẫn sự cố kết nội tại nữa. Khi phương diện này trở nên càng ngày càng quan trọng, khi càng ngày nó càng đánh mất dần tiếp xúc với thực tế thì nó lại thu được một sức mạnh đặc biệt, nhưng rất thực. Nó hóa thân thành hiện thực, dù đây chỉ là hiện thực bị nhốt hoàn toàn trong chính nó, mà ở mức độ nào đó (chủ yếu là trong cơ cấu quyền lực) cái hiện thực này thậm chí còn quan trọng hơn là chính hiện thực nữa. Càng ngày độ tinh xảo của nghi thức càng trở nên quan trọng hơn hiện thực ẩn chứa đằng sau nó. Tầm quan trọng của hiện tượng không còn xuất phát từ bản thân hiện tượng nữa, mà xuất phát từ vị trí của nó với tư cách là các khái niệm trong ngữ cảnh mang tính ý thức hệ. Hiện thực không định hình lí thuyết, mà ngược

lại. Do đó, quyền lực xích lại với ý thức hệ hơn là với hiện thực; nó tìm được sức mạnh của mình từ lí thuyết và trở thành hoàn toàn lệ thuộc vào lí thuyết. Điều này chắc chắn sẽ dẫn tới một kết quả trái khoáy sau đây: Đáng lẽ lí thuyết hay ý thức hệ phải phục vụ quyền lực thì quyền lực bắt đầu phục vụ ý thức hệ. Như thể là ý thức hệ đã tiếm đoạt sức mạnh của quyền lực, như thể tự nó đã trở thành nhà độc tài rồi vậy. Dường như chính lí thuyết, chính nghi thức, chính ý thức hệ ra các quyết định tác động vào con người, chứ không phải ngược lại.

Nếu như ý thức hệ là người đảm bảo chính cho sự nhất quán nội tại của quyền lực, thì cùng lúc ấy, nó trở thành người đảm bảo càng ngày càng quan trọng cho sự liên tục của quyền lực. Trong khi sự kế vị trong các chế độ chuyên chính cổ điển thường bao giờ cũng là biến cố khá phức tạp (những kẻ tranh đoạt ngôi vị không có gì để khoác cho đòi hỏi của chúng một sự chính danh nhất định, và vì thế, chúng buộc phải dùng sức mạnh trần trụi) thì trong hệ thống hậu toàn trị, quyền lực được truyền từ người này sang người khác, từ nhóm này sang nhóm khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác theo những cách về cơ bản là ổn định hơn. Trong quá trình chọn lựa những người kế nhiệm, một cơ chế phong vương mới được khởi động: Đây là sự hợp pháp hóa mang tính nghi thức, khả năng dựa vào nghi thức, bồi bổ nó và sử dụng nó, sẽ quyết định kẻ nào sẽ được nó đặt vào ngôi cao. Đương nhiên là tranh giành quyền lực cũng xảy ra cả trong hệ thống hậu toàn trị nữa, và đa phần đều tàn bạo hơn là so với những xã

hội cởi mở, vì đây là cuộc tranh giành không công khai, không bị các qui tắc dân chủ kiểm chế, không bị xã hội kiểm soát, mà đều diễn ra sau hậu trường. (Thật khó nói được một thí dụ về việc thay thế Bí thư thứ nhất của một Đảng Cộng sản đang cầm quyền mà không có sự triển khai hàng loạt các đơn vị an ninh và vũ trang, ít nhất là đặt dưới tình trạng báo động). Tuy nhiên, sự giành giật này không bao giờ có khả năng đe dọa nền tảng của hệ thống và tính liên tục của nó (như có thể xảy ra trong các chế độ chuyên chính cổ điển). Cùng lắm, nó cũng chỉ khuấy đảo cơ cấu quyền lực trong chốc lát – cơ cấu sẽ phục hồi rất nhanh, bởi vì cái chất kết dính là ý thức hệ vẫn còn nguyên. Ai thay thế ai không phải là vấn đề, sự kế vị chỉ khả thi khi nó diễn theo kịch bản và trong khuôn khổ nghi thức chung. Nó không bao giờ diễn ra bằng cách phủ nhận nghi thức ấy.

Nhưng chính do chế độ chuyên chính của nghi thức như thế mà quyền lực trở thành vô danh. Các cá nhân hầu như đã tan hoàn toàn vào nghi thức. Họ để mặc cho nó cuốn đi, và thường thì dường như nghi thức tự đưa con người từ bóng tối ra ánh sáng của quyền lực. Trên mọi cấp bậc của quyền lực, cá nhân ngày càng bị những con người lạnh lùng, những con rối, những tên đầy tớ khoác đồng phục chuyên thực hiện nghi thức và công việc hàng ngày của quyền lực đẩy ra rìa, đẩy chẳng phải đặc trưng của hệ thống hậu toàn trị hay sao?

Sự vận hành máy móc của cơ cấu quyền lực – cái cơ cấu đã bị làm cho mất nhân tính và biến thành vô danh

– là một đặc điểm của cỗ máy tự động của hệ thống này. Dường như chính các mệnh lệnh của cỗ máy tự động, tức là cỗ máy đã chọn ra những người không có cá tính cho cơ cấu quyền lực, nghĩa là chính mệnh lệnh của những ngôn từ trống rỗng đã đặt những cá nhân biết sử dụng những ngôn từ trống rỗng lên vị trí quyền lực nhằm bảo đảm rằng cỗ máy của hệ thống hậu toàn trị sẽ tiếp tục hoạt động.

Các nhà Xô Viết học phương Tây thường phóng đại vai trò của các cá nhân trong hệ thống hậu toàn trị và bỏ qua sự thật là các nhân vật lãnh đạo của hệ thống hậu toàn trị – dù quyền lực họ nhận được từ cơ cấu quyền lực tập trung có to lớn đến đâu – thường cũng chỉ là người thực thi mù quáng những qui luật bên trong của hệ thống, những qui luật mà chính họ không bao giờ có khả năng hiểu, mà cũng không bao giờ suy nghĩ đến. Dù sao mặc lòng, kinh nghiệm đã nhiều lần dạy chúng ta rằng cỗ máy tự động này mạnh hơn ý chí của bất kì cá nhân nào, và bất kì người có suy nghĩ độc lập nào cũng phải che giấu nó sau cái mặt nạ vô danh mang tính nghi thức thì mới mong có cơ hội bước được lên những nấc thang của quyền lực. Còn khi cá nhân đã giành được một vị trí trong đó mà lại còn cố gắng thực hiện hoài bão của mình, thì cái cỗ máy tự vận hành ấy – với sức ỳ vĩ đại của nó – trước sau gì cũng sẽ thắng, và hoặc là cá nhân sẽ bị cơ cấu quyền lực đào thải như đào thải một sinh vật lạ, hoặc là anh ta sẽ bị buộc phải dần dần từ bỏ cá tính của mình, để một lần nữa lẫn vào với cỗ máy và trở thành nó

lệ cho nó, hầu như không phân biệt nổi với những người đi trước và những người tiếp sau anh ta (Xin nhắc lại, ví dụ, quá trình thăng tiến của Husák¹ hay Gomulka². Nhu

¹ Gustav Husák (1913 – 1991): gia nhập đảng Cộng sản năm 1933, tham gia lãnh đạo chống sự chiếm đóng của Đức trong Thế chiến II. Sau chiến tranh, nắm giữ các chức vụ trong đảng và nhà nước. Năm 1951, trong chiến dịch thanh lọc của đảng, bị bắt và bỏ tù. Được thả năm 1960, được tái gia nhập đảng năm 1963, kêu gọi tự do hóa chính trị và tự trị cho Slovakia. Sau khi Antonín Novotný từ chức năm 1968, Husák trở thành Phó Thủ tướng, và là một kiến trúc sư của cải cách năm 1968. Sau khi Liên Xô đưa quân vào Tiệp, Husák trở nên ngày càng thân Xô Viết. Tháng Tư 1969, trở thành Bí thư đảng. Trong thời gian cai trị của Husák, Tiệp Khắc đã trở thành một nhà nước cảnh sát. Năm 1975 Husák hợp nhất chức vụ Bí thư đảng với Chủ tịch nước, và rời từ chức Tổng Bí thư năm 1987 nhưng giữ vị trí Chủ tịch đến năm 1989, khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở Czechoslovakia. Thay vào vị trí của Husák chính là Václav Havel, ở cương vị Tổng thống, vào ngày 29-12-1989. (Phần lớn các chú thích đều lấy từ bản dịch của Khải Minh tại địa chỉ talawas.org)

² Vladyslaw Gomulka (1905 – 1982): gia nhập đảng Cộng sản Ba Lan năm 1926, sống sót qua cuộc đại thanh lọc năm 1938 dưới bàn tay của Stalin. Từ năm 1943, góp phần phục hồi lại đảng này với danh xưng Đảng Công nhân Ba Lan, và trong những năm đầu sau chiến tranh đã trở thành nhân vật quan trọng hàng đầu của đảng (chính ông tự gọi mình là “người bá quyền lãnh đạo của Ba Lan”). Nhưng trong những năm 1951 – 1954, do đấu đá phe phái trong đảng, bị lên án là “cánh hữu”, “phản động”, và bị bỏ tù. Năm 1956, khi bắt đầu tiến trình “giải Stalin”, ông được phục hồi và được bầu lãnh đạo Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan, dần dần chống lại sức ép của Liên Xô một cách mềm mỏng. Tuy nhiên, với tư cách thành viên của khối Hiệp ước Warsaw, ông đã đưa quân vào Tiệp Khắc năm 1968. Gomulka cũng chịu trách nhiệm cho việc ngược đãi sinh viên và giới trí thức, cùng một chế độ kiểm duyệt ngặt nghèo đối với truyền thông. Tháng 12 năm 1970, sau vụ xung đột đẫm máu với công nhân đóng tàu, Gomulka bị buộc

cầu ẩn mình đằng sau và liên hệ với nghi thức luôn luôn hiện diện có nghĩa là thậm chí ngay cả những thành viên đã được khai sáng của cơ cấu quyền lực cũng thường bị ý thức hệ ám ảnh. Họ không bao giờ có khả năng xâm nhập thẳng vào những tầng sâu nhất của hiện thực trần trụi, và trong những kết luận cuối cùng, họ luôn nhắm lẫn nó với các giả-hiện thực mang màu sắc ý thức hệ. (Theo quan điểm của tôi, một trong những lí do làm cho ban lãnh đạo của Dubček không kiểm soát được tình hình năm 1968 chính là vì, trong những tình huống gay gắt và trong những vấn đề quyết định, các thành viên của nó chưa bao giờ đủ sức thoát ra khỏi thế giới của ảo tưởng).

Vì vậy, có thể nói rằng trong hệ thống hậu toàn trị, ý thức hệ – với vai trò là công cụ thông tin nội bộ, nó bảo đảm sự cố kết bên trong của cơ cấu quyền lực – là cái gì đó vượt lên trên những khía cạnh vật chất của quyền lực, một cái gì đó chi phối quyền lực với mức độ đáng kể, và do đó có xu hướng đảm bảo sự liên tục của quyền lực. Nó là một trong những trụ cột của sự ổn định bên ngoài của hệ thống. Nhưng trụ cột này lại được xây dựng trên một nền tảng rất yếu. Nó được xây dựng trên những lời dối trá. Nó chỉ đứng vững khi người ta còn muốn sống trong dối trá mà thôi.

phải từ chức, Edward Gierek nắm quyền lãnh đạo đảng. Dù sao, sau khi chết, một số đóng góp có tính xây dựng của Gomulka cũng đã được nhìn nhận.

VI.

Tại sao trên thực tế anh hàng rau của chúng ta lại phải trưng lòng trung thành của mình lên cửa sổ? Chẳng phải anh ta đã chứng tỏ đầy đủ lòng trung thành qua những thủ tục nội bộ và bán-công khai khác nhau rồi hay sao? Xét cho cùng, ở những cuộc họp công đoàn bao giờ anh cũng bỏ phiếu theo đúng yêu cầu. Anh ta cũng thường xuyên tham gia những phong trào thi đua khác nhau. Anh ta tham gia các kì bầu cử như là một công dân tốt. Thậm chí anh còn kí “Phản-Hiến chương³” nữa cơ mà. Mặc dù đã làm tất cả những chuyện như thế, tại sao anh vẫn phải tuyên bố lòng trung thành một cách công khai? Xét cho cùng, những người đi ngang qua cửa sổ của anh cũng không dừng lại để đọc quan điểm của người bán rau rằng vô sản toàn thế giới nên liên hiệp lại. Sự thật là, họ không đọc khẩu hiệu này, và nếu giả định là họ không nhìn thấy nó thì cũng đúng nốt. Nếu hỏi một phụ nữ đã đứng trước cửa hàng anh rằng bà ta nhìn thấy gì trong cửa sổ, chắc chắn là bà sẽ nói hôm nay có cà chua hay không, nhưng có nhiều khả năng là bà ấy hoàn toàn không nhìn thấy khẩu hiệu, chứ đừng nói đến nội dung của nó.

³ Phản Hiến chương: Ý nói bản tuyên bố do nhà cầm quyền Tiệp Khắc dựng lên nhằm bác bỏ Hiến chương 77. (Hiến chương 77 là một tuyên ngôn được công bố vào tháng 1 năm 1977, lên án nhà nước Tiệp Khắc vi phạm các quyền tự do của con người, do 243 trí thức và công dân Tiệp Khắc kí tên. Theo nghĩa rộng, đây là một phong trào dân sự phi cộng sản đã góp phần quan trọng đưa đến sự sụp đổ của nhà nước toàn trị ở Tiệp Khắc).

Buộc một người bán rau tuyên bố công khai lòng trung thành của mình dường như là việc làm vô nghĩa. Nhưng nó lại có ý nghĩa đấy. Chẳng ai để ý đến khẩu hiệu của anh ta, họ không để ý là vì những khẩu hiệu như thế cũng được bày trong cửa sổ của các cửa hàng khác, chúng còn được dán trên các cột đèn, trên các bảng tin, trên cửa sổ căn hộ các chung cư nữa; thực ra là ở đâu cũng có. Chúng là một phần cảnh quan của cuộc sống hàng ngày. Dĩ nhiên là, dù không để ý đến chi tiết nhưng người ta vẫn biết rõ toàn bộ cảnh quan. Và cái khẩu hiệu của anh hàng rau kia có phải chỉ là một thành phần nhỏ bé trên cái phong vĩ đại của cuộc sống hàng ngày?

Vì thế mà anh hàng rau phải đặt khẩu hiệu trên cửa sổ, không phải là anh hi vọng rằng có người sẽ đọc hoặc sẽ bị nó thuyết phục, mà để góp phần – cùng với hàng ngàn khẩu hiệu khác – vào cái cảnh quan mà tất cả đều biết rõ. Dĩ nhiên là khung cảnh này cũng có ý nghĩa tế nhị của nó: Nó nhắc nhở người ta rằng họ đang sống ở đâu và phải làm gì. Nó nói với họ về những việc người khác đang làm và chỉ cho họ những việc cần làm, nếu không muốn bị khai trừ, bị cô lập, bị xã hội xa lánh, nếu không muốn phá vỡ luật chơi, và có thể không còn được bình an, không được thanh thản và an toàn nữa.

Rất có thể chỉ trước đây một tiếng đồng hồ, người đàn bà từng phớt lờ khẩu hiệu của anh hàng rau đã treo một khẩu hiệu tương tự ngay trước hành lang cơ quan nơi bà ta làm việc. Bà ta làm thế mà chẳng suy nghĩ gì, cũng hết như anh hàng rau của chúng ta, và bà làm như thế vì

nó diễn ra trên nền của khung cảnh chung, và cũng có một ít nhận thức về nó, nghĩa là nó diễn ra trên chính cái nền của cảnh quan mà cửa sổ của hàng anh bán rau đã góp phần tạo ra. Khi anh bán rau đến cơ quan của bà, anh ta cũng sẽ không nhìn thấy khẩu hiệu của bà, cũng hệt như bà không nhận ra khẩu hiệu của anh ta. Nhưng, các khẩu hiệu của họ lại phụ thuộc vào nhau: Cả hai đều được bày ra với nhận thức nhất định về khung cảnh chung, và ta có thể nói, theo mệnh lệnh của nó. Nhưng cả hai đã góp phần tạo ra khung cảnh ấy, và do đó cũng tạo chính cái mệnh lệnh ấy. Anh bán rau và bà nhân viên văn phòng đều phải thích nghi với những điều kiện mà họ đang sống, nhưng làm thế là họ góp phần tạo ra chính những điều kiện đó. Họ làm những việc mà người khác đã làm, những việc cần phải làm, những việc nhất định phải làm, nhưng đồng thời, cũng chính bằng thí dụ ấy, họ đã khẳng định những việc cần phải làm trên thực tế. Họ thực hiện một yêu cầu cụ thể, và bằng cách đó, họ đã củng cố thêm cho chính cái yêu cầu đó. Nói một cách trừu tượng, không có khẩu hiệu của anh hàng rau thì khẩu hiệu của bà nhân viên văn phòng không thể tồn tại được, và ngược lại. Mỗi người đều đề nghị người kia làm một cái gì đó y như mình và họ chấp nhận đề nghị của nhau. Thái độ bàng quan đối với khẩu hiệu của nhau chỉ là một sự lừa dối: Trên thực tế, trưng khẩu hiệu ra là mọi người đều buộc nhau phải tuân thủ luật chơi rồi, và bằng cách đó, họ đã thừa nhận cái quyền lực yêu cầu treo khẩu hiệu lúc ban đầu. Rất đơn giản, họ giúp nhau phục tùng. Cả hai đều là đối tượng trong một hệ thống kiểm soát,

nhưng đồng thời lại cũng là chủ thể của nó. Họ vừa là nạn nhân vừa là công cụ của hệ thống.

Nếu toàn bộ thị trấn được trát đầy khẩu hiệu mà không ai đọc, thì một mặt, đó là một thông điệp từ bí thư thị trấn gửi lên bí thư vùng, nhưng mặt khác, còn hơn thế nữa: Đây là thí dụ nhỏ của nguyên lí toàn trị-tự động mang tính xã hội đang vận hành. Một phần bản chất của hệ thống hậu toàn trị là nó kéo mọi người vào lãnh địa quyền lực của nó, nhưng không phải để họ thể hiện mình như những con người, mà để họ có thể từ bỏ bản sắc cá nhân nhằm vun vén cho bản sắc của hệ thống, nghĩa là để họ có thể trở thành những nhân viên của cỗ máy tự động của hệ thống và là đẩy tớ cho những mục tiêu do nó tự quyết định, để họ có thể cùng chịu trách nhiệm cho nó, để họ có thể bị nó lôi kéo vào và mắc bẫy, như Faust mắc bẫy Mephistopheles⁴ vậy. Hơn thế nữa: Để họ – thông qua việc tham gia của mình – có thể tạo ra những qui tắc ứng xử chung, và vì vậy mà tạo áp lực đối với chính đồng bào của mình. Và xa hơn nữa: Để họ

⁴ Faust: nhân vật thần thoại trong văn học nghệ thuật châu Âu, người bán linh hồn cho quỷ dữ để đổi lấy tuổi trẻ, trí thức và sức mạnh. Lần đầu tiên chính thức xuất hiện là trong vở kịch của Christopher Marlowe ở những năm 1590, sau đó trong một vở kịch điển của Johann Wolfgang von Goethe ở thế kỷ 19. Mephistopheles, Quỷ vương, chính là nhân vật tiến hành mua bán với Faust. Cái tên này được dùng thay cho Satan hay Quỷ sứ, nhưng không có từ ban đầu trong Kinh thánh mà chỉ được hư cấu kể từ thời Phục hưng. Từ thế kỷ thứ 17, nhiều huyền thoại Thiên Chúa giáo bắt đầu nói đến Mephistopheles cùng với Lucifer – Ma vương/Diêm vương – như những thiên thần nổi loạn chống lại Thượng đế vào lúc khởi thủy, bị đuổi khỏi Thiên đàng.

tập dần và cảm thấy dễ chịu khi tham gia, để họ đồng cảm với nó như thể đây là điều hoàn toàn tự nhiên và tất yếu; và cuối cùng, để họ có thể coi tất cả mọi hành động không tham gia là bất bình thường, là kiêu ngạo, là tấn công vào họ, là một hình thức quay lưng lại với xã hội, mà không cần bất kì sự thúc ép bên ngoài nào. Bằng cách kéo mọi người vào cơ cấu quyền lực, hệ thống hậu toàn trị biến mọi người thành phương tiện của một chế độ toàn trị đối với nhau, thành chế độ toàn trị-tự động của xã hội.

Nhưng, trên thực tế, tất cả mọi người đều bị dính líu và bị nô dịch, không chỉ anh bán rau mà cả các ông thủ tướng nữa. Vị trí khác nhau trong thang bậc chỉ đơn giản là sự mức độ dính líu khác nhau mà thôi: Anh bán rau chỉ dính líu ở mức nhỏ, nhưng anh lại có rất ít quyền lực. Ông thủ tướng, đương nhiên là có nhiều quyền lực hơn, nhưng đổi lại, ông ấy dính líu sâu hơn nhiều. Nhưng, cả hai đều không được tự do, mỗi người một cách. Kẻ đồng lõa thực sự trong việc dính líu này không phải là một cá nhân nào đó mà chính là hệ thống. Vị trí trên thang bậc quyền lực quyết định mức độ trách nhiệm và tội lỗi, nhưng nó không bắt ai phải chịu tất cả trách nhiệm và cũng như không qui tất cả tội lỗi cho bất kì ai, mà cũng không hoàn toàn miễn tội cho bất cứ người nào. Vì thế mà xung đột giữa những mục tiêu của đời sống và mục tiêu của hệ thống không phải là xung đột giữa hai cộng đồng riêng biệt và được xác định về mặt xã hội; và chỉ có cách nhìn trừu tượng hóa rất cao mới cho phép ta phân chia xã hội thành người thống trị và kẻ bị trị (và thậm

chí như vậy thì cũng chỉ rất tương đối mà thôi). Nhưng đây chính là một trong những điểm khác biệt quan trọng nhất giữa hệ thống hậu toàn trị với chế độ chuyên chính cổ điển – ở đây còn có thể vạch được ranh giới xung đột theo các nhóm xã hội. Trong hệ thống hậu toàn trị, lần ranh này chạy qua mỗi cá nhân, vì mỗi người đều vừa là nạn nhân vừa là người ủng hộ hệ thống, theo cách của mình. Do đó, hệ thống làm cho chúng ta hiểu rằng không phải một nhóm người này áp đặt trật tự xã hội lên một nhóm khác, mà là một cái gì đó đã thấm vào toàn bộ xã hội và là nhân tố định hình nó, một cái gì đó dường như không thể nắm bắt hay định nghĩa (bởi vì về thực chất, nó chỉ là một nguyên tắc mà thôi), nhưng lại được toàn xã hội trưng ra như là khía cạnh quan trọng của cuộc đời của nó.

Sự kiện là người ta đã và đang hàng ngày tạo ra hệ thống tự định hướng này, và thông qua nó, họ tự từ bỏ bản sắc của mình, vì vậy mà không phải là kết quả của sự nhầm lẫn không thể hiểu nổi của lịch sử, hay là do lịch sử đã đi chệch đường. Đây cũng không phải là sản phẩm của một ý chí hắc ám tối cao nào đó – vì những lí do không ai biết – đã quyết định hành hạ một phần nhân loại theo cách này. Nó có thể xảy ra, và đã xảy ra chỉ vì trong con người hiện đại rõ ràng là có một xu hướng nhất định hướng tới việc tạo ra, hoặc ít nhất là cúi đầu chấp nhận, một hệ thống như thế. Rõ ràng là trong con người có một cái gì đó đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu với hệ thống này, một cái gì đó tương ứng và

dung dưỡng, một cái gì đó bên trong đã làm tê liệt mọi cố gắng của cái “Tôi nhân bản hơn” trong họ đứng lên phản kháng. Người ta buộc phải sống trong dối trá, nhưng họ chỉ có thể bị buộc phải sống trong dối trá nếu như họ có thể sống như thế. Do đó, không chỉ hệ thống tha hóa con người, mà con người đã bị tha hóa ủng hộ hệ thống này như thể đó là kế hoạch do họ tự lập ra, như là hình ảnh suy đồi của sự suy đồi của chính họ, như là minh chứng cho sự thất bại của chính cá nhân mình vậy.

Mỗi người đều có những mục tiêu căn bản của cuộc sống. Mỗi người đều khát khao phẩm giá, khát khao sự toàn vẹn về mặt đạo đức, khát khao thể hiện mình và vượt lên trên thế giới vật chất này. Nhưng đồng thời, mỗi người lại có thể – ít nhiều khác nhau – thỏa hiệp với sống trong dối trá. Mỗi người đều tìm cách buộc nhân tính vốn có của mình phải khuất phục thói vị lợi và sự tầm thường trần tục. Mỗi người đều muốn hòa mình vào đám đông vô danh và sẵn sàng buông xuôi trong dòng đời giả dối này. Đây không chỉ là xung đột giữa hai bản sắc. Nó còn tệ hơn thế rất nhiều: Đây chính là thách thức với chính khái niệm về bản sắc.

Dùng những thuật ngữ cực kì đơn giản, có thể nói rằng hệ thống hậu toàn trị được xây dựng trên nền tảng được hình thành bởi cuộc gặp gỡ mang tính lịch sử giữa chế độ chuyên chế và xã hội tiêu thụ. Chẳng phải là khả năng thích nghi nhanh chóng với “sống trong dối trá” và sự mở rộng dễ dàng của chế độ toàn trị-tự động có mối liên hệ với sự kiện là những người theo chủ nghĩa

tiêu thụ không muốn từ bỏ một vài tiện nghi vật chất để đổi lấy sự toàn vẹn về mặt đạo đức và tâm hồn hay sao? Chẳng phải là chúng có liên hệ với sự kiện là họ sẵn sàng từ bỏ những giá trị cao quý khi đổi mặt với những cám dỗ tầm thường của nền văn minh hiện đại hay sao? Chẳng phải là chúng có liên hệ với sự kiện là họ dễ bị đám đông thờ ơ lôi kéo hay sao? Và cuối cùng, chẳng phải cuộc đời xám xịt và trống rỗng trong hệ thống hậu toàn trị cũng chỉ là bức biếm họa sắc nét của đời sống hiện đại nói chung hay sao? Và chẳng phải là, trên thực tế, chúng ta (mặc dù theo các tiêu chuẩn bên ngoài thì chúng ta còn tụt hậu rất xa) đang là lời cảnh báo cho phương Tây, đang chỉ cho họ những xu hướng phát triển tiềm tàng của chính họ hay sao?

VII.

Bây giờ, hãy tưởng tượng rằng một ngày kia, trong lòng anh hàng rau nọ bỗng xảy ra một chuyện gì đó và anh thôi không đặt khẩu hiệu lên cửa sổ nữa, dù chỉ để cho mình cảm thấy thanh thản mà thôi. Anh không tham gia bầu cử nữa vì biết rằng đấy là trò nhảm nhí. Trong những cuộc hội nghị chính trị, anh bắt đầu nói những điều mình thực sự nghĩ. Thậm chí anh còn tìm được sức mạnh nội tâm, đủ sức bày tỏ tình đoàn kết với những người mà lương tâm buộc anh phải ủng hộ. Trong cuộc nổi dậy này, anh hàng rau đã bước ra khỏi “sống trong dối trá”. Anh vất bỏ nghi thức và phá vỡ các luật chơi. Anh tìm lại được bản sắc và nhân phẩm đã bị áp chế của mình.

Anh cho rằng tự do là điều có ý nghĩa thực sự. Cuộc nổi dậy của anh là nỗ lực để sống trong sự thật.

Anh phải trả giá ngay lập tức. Anh ta không được làm quản lí nữa và bị chuyển đến nhà kho. Lương sẽ hạ. Hi vọng về một kì nghỉ ở Bulgaria sẽ không còn. Việc vào đại học của con cái bị đe dọa. Cấp trên sẽ quấy rầy và đồng nghiệp sẽ nghi ngờ anh. Nhưng phần lớn những người sử dụng những biện pháp trừng phạt đó không phải vì thâm tâm họ kết tội anh, mà vì sức ép của hoàn cảnh, cũng chính là hoàn cảnh đã từng buộc anh hàng rau phải trưng ra cái khẩu hiệu chính thức kia. Họ ngược đãi anh là vì những người khác nghĩ là họ phải làm thế, hoặc để chứng tỏ lòng trung thành của mình, hoặc chỉ đơn giản là một phần của khung cảnh chung, cùng với nó là nhận thức về cách xử lí những trường hợp như thế này, mà trên thực tế là cách mà người ta vẫn làm với những trường hợp như thế, đấy là nói nếu người đó không muốn trở thành kẻ bị nghi ngờ. Vì vậy mà những kẻ ngược đãi cũng hành xử như tất cả những người khác, dù mức độ nghiêm trọng khác có khác nhau: Họ hành xử như một thành phần của hệ thống hậu toàn trị, như một tác nhân của cỗ máy tự động, như là một công cụ đáng thương của nó vậy, họ cũng ứng xử như mọi người khác, cao thấp tùy người: với tư cách là các thành tố của hệ thống hậu toàn trị, với tư cách là nhân viên của cỗ máy tự động, như là các công cụ đáng thương của hệ toàn trị-tự động của xã hội.

Như vậy là, cơ cấu quyền lực – thông qua hành động của những người thi hành những biện pháp trừng phạt,

thông qua những thành tố vô danh của hệ thống – sẽ đẩy anh bán rau ra khỏi miệng của nó. Hệ thống – thông qua những thành phần đã bị tha hóa trong dân chúng – sẽ trừng phạt anh vì anh dám nổi loạn. Nó phải làm thế vì logic của cỗ máy tự động và tự vệ buộc nó phải làm thế. Vì tính độc đáo của nó mà cuộc tấn công của anh hàng rau không phải là cuộc tấn công mang tính cá nhân, đơn lẻ và biệt lập, mà là cái gì đó nghiêm trọng hơn rất nhiều. Bằng việc phá vỡ luật chơi, anh đã làm gián đoạn cuộc chơi. Anh đã chỉ ra rằng nó chỉ là một trò chơi. Anh ta đã đập tan thế giới của ảo tưởng, tức là đập tan cái cột cái của hệ thống. Anh đã lật đổ cơ cấu quyền lực bằng cách xé toạc những thứ đã giúp cố kết nó lại với nhau. Anh ta đã chứng minh rằng sống trong đối trá chính là sống đối trá. Anh ta đã phá vỡ cái mặt tiền được thần thánh hóa của hệ thống và vạch trần nền tảng thực sự của quyền lực. Anh đã nói rằng hoàng đế cởi truồng. Và bởi vì trên thực tế hoàng đế đang cởi truồng, cho nên đã xảy ra một chuyện cực kì nguy hiểm: Bằng hành động của mình, anh hàng rau đã phát đi lời kêu tới toàn thế giới. Anh giúp mọi người nhìn vào hậu trường. Anh đã cho tất cả mọi người thấy rằng có thể sống trong sự thật. Sống trong đối trá chỉ có thể tạo thành hệ thống nếu mọi người đều làm như vậy. Nguyên tắc của nó phải bao trùm và ngấm vào tất cả. Không có gì có thể cho phép nó cùng tồn tại với sống trong sự thật, và vì vậy mà tất cả những người bước qua vạch đều phủ định nó về mặt nguyên tắc và đe dọa tính toàn vẹn của nó.

Có thể hiểu được: Khi ảo tưởng còn chưa va chạm với hiện thực thì dường như nó vẫn không phải là ảo tưởng. Khi “sống trong dối trá” còn chưa giáp mặt với “sống trong sự thật” thì vẫn chưa có đủ điều kiện để vạch trần sự dối trá của nó. Nhưng ngay khi có một cách sống khác thì cách sống mới này sẽ đe dọa chính sự tồn tại của ảo tưởng và “sống trong dối trá”, nó cho biết chúng là gì, cả về bản chất và tính bao trùm của chúng. Và đồng thời, cách sống khác này lan tỏa bao xa hoàn toàn không phải là vấn đề quan trọng: Sức mạnh của nó không nằm ở các thuộc tính vật lí mà ở luồng ánh sáng mà nó rọi vào những trụ cột của hệ thống và nền móng thiếu vững chắc của nó. Nói cho cùng, anh hàng rau là mối đe dọa với hệ thống không phải vì sức mạnh vật chất hay sức mạnh thực tế mà anh ta có, mà vì hành động của anh đã vượt lên chính nó, bởi vì nó rọi vào những thứ bao bọc xung quanh nó, và tất nhiên là vì những hậu quả khôn lường của luồng ánh sáng ấy. Vì vậy mà trong hệ thống hậu toàn trị, “sống trong sự thật” không chỉ thuần túy là phạm vi hiện sinh (trả cho con người bản chất vốn có của nó), hay phạm vi trí tuệ (khám phá thực tiễn như nó vốn là), hoặc phạm vi đạo đức (làm gương cho người khác). Nó còn có một phạm vi chính trị rõ ràng. Nếu trụ cột của hệ thống là “sống trong dối trá” thì không có gì ngạc nhiên là đe dọa chủ yếu của nó là “sống trong sự thật”. Đây là lí do vì sao sống trong sự thật lại bị đàn áp dữ dội hơn bất kì điều gì khác.

Trong hệ thống hậu toàn trị, sự thật theo nghĩa rộng nhất của từ này có tầm quan trọng đặc biệt, tầm quan trọng mà trong những bối cảnh khác người ta không thể nào biết được. Trong hệ thống này, sự thật đóng vai trò to lớn hơn nhiều (và trước hết là khác hẳn) vì nó là nhân tố của quyền lực, hoặc của một lực lượng chính trị triết để. Sức mạnh của sự thật vận hành như thế nào? Sự thật, như một nhân tố của quyền lực, hoạt động ra sao? Làm sao biến sức mạnh của nó – với vai trò là một quyền lực – thành hiện thực?

VIII.

Các cá nhân bị vong thân với chính mình là vì trong họ có một cái gì đó cần phải bị loại ra để trở thành vong thân. Đối tượng của sự áp bức chính là cuộc sống chân thật của họ. Vì vậy mà “sống trong sự thật” được đan cài trực tiếp vào tấm thảm “sống trong dối trá”. Nó là lựa chọn đã bị đè nén, là mục tiêu thực sự, còn sống trong dối trá chỉ là phản ứng giả tạo thôi. Chính trên cái nền ấy mà sống dối trá mới có ý nghĩa: Nó tồn tại chỉ vì có cái nền như thế. Sự bắt rễ đầy chống chế và ảo tưởng của nó trong trật tự của loài người chỉ là phản ứng trước thiên hướng tìm về chân lí của loài người mà thôi. Dưới bề mặt có vẻ trật tự của đời sống, dối trá luôn ẩn giấu cuộc sống thực với tất cả những mục tiêu chính đáng vẫn còn ngủ say, luôn mở lòng để đón nhận chân lí.

Quyền lực chính trị phi thường, mãnh liệt và khó lường trước được của “sống trong sự thật” chính là ở đây:

Sống một cách thẳng thắn trong sự thật bao giờ cũng có đồng minh, tất nhiên là đồng minh vô hình nhưng mạnh mẽ vô song, đó chính là cái không gian đã bị ẩn giấu ấy. Chính từ không gian này mà cuộc sống cởi mở trong sự thật mới có thể phát triển, tiếng nói của nó là nhắm đến không gian này, và nó tìm được sự cảm thông ở đó. Chỉ có ở nơi này người ta mới có thể mong đợi khả năng có sự giao tiếp thực. Nhưng đây lại là nơi bị giấu kín, và vì vậy, nhìn dưới góc độ quyền lực thì nó rất nguy hiểm. Sự lên men phức tạp ở không gian này diễn ra trong cảnh tranh tối tranh sáng; Sau một thời gian nó sẽ xuất hiện giữa thanh thiên bạch nhật với một chuỗi những bất ngờ gây chấn động cho hệ thống, và thường thì lúc ấy mọi việc đã quá muộn, không thể che đậy bằng những biện pháp thông thường được nữa. Chính vì vậy, nó luôn làm cho hệ thống lúng túng, hoảng loạn và buộc phải phản ứng bằng những biện pháp không thích hợp.

Dường như mầm mống đầu tiên của cái có thể hiểu là đối lập – theo nghĩa rộng nhất của từ này – trong hệ thống hậu toản trị chính là “sống trong sự thật”. Dĩ nhiên là, xung đột giữa những lực lượng đối kháng và chính quyền rõ ràng phải diễn ra dưới hình thức rất khác với những xung đột trong các xã hội cởi mở hoặc trong các chế độ chuyên chính cổ điển. Khởi thủy, cuộc xung đột không diễn ra trên bình diện quyền lực thực sự, không diễn ra trên bình diện quyền lực đã được thể chế hóa và có thể xác định được, tức là quyền lực dựa trên những phương tiện bạo lực khác nhau, mà diễn ra trên một bình

diện hoàn toàn khác: Nó diễn ra trên bình diện ý thức và lương tâm, trên bình diện của hiện sinh. Không thể đo lường phạm vi hiệu lực của quyền lực đặc biệt này bằng số lượng môn đồ, số cử tri hay binh lính, bởi vì nó thâm nhập vào đội quân thú nham của nhận thức xã hội, thâm nhập vào mục đích bị che giấu của cuộc đời, thâm nhập vào khát khao bị đè nén của con người về nhân phẩm và những quyền cơ bản, về việc biến những mối quan tâm của họ về mặt xã hội và chính trị thành hiện thực. Vì vậy mà sức mạnh của nó không nằm ở sức mạnh của các nhóm chính trị và xã hội, mà chủ yếu là nằm ở sức mạnh của tiềm năng, ẩn giấu trong toàn xã hội, trong đó có cơ cấu quyền lực chính thức của xã hội ấy.

Do đó, sức mạnh ấy không nằm trong những người lính của nó, mà nằm trong những người lính của kẻ thù, bởi vì nó nằm trong tất cả những con người đang “sống trong giả dối”, những người có thể bị sức mạnh (chỉ ít là về lí thuyết) của sự thật (hay những người vì muốn bảo vệ địa vị mà ngả theo sức mạnh ấy) hạ gục bất cứ lúc nào. Có thể nói, đó là thứ vũ khí vi trùng và khi điều kiện đã chín muồi, một công dân bình thường có thể dùng nó để tước vũ khí cả một sư đoàn. Sức mạnh này không tham gia bất kì một cuộc đấu tranh trực diện nào mà chỉ tạo ra ảnh hưởng trên đấu trường ngầm để có thể trở thành chính nó. Nhưng, chuyển động ngầm mà nó tạo ra có thể biến thành một cái gì đó có thể cảm nhận được: thành một sự kiện hay hành động chính trị thật sự, thành một phong trào xã hội, thành một vụ bộc phát của sự bất bình,

thành xung đột gay gắt trong trong lòng cơ cấu quyền lực tưởng chừng vẫn thống nhất thành một khối, hoặc chỉ đơn giản là sự biến đổi nhanh chóng trong dư luận xã hội và trong lĩnh vực tinh thần (ở đâu, khi nào, trong những hoàn cảnh nào và qui mô nào thì thật khó dự đoán). Vì tất cả những vấn đề thực sự và những hiện tượng khủng hoảng đều nằm dưới cái vỏ dối trá dày đặc nên không rõ là khi nào thì “cái kim trong bọc sẽ lòi ra”⁵ hay cái kim ấy có hình thù như thế nào. Đây cũng là lí do vì sao chính quyền kết án – gần như một phản xạ vô điều kiện nhằm ngăn chặn – thậm chí ngay cả những cố gắng “sống trong sự thật” khiêm tốn nhất.

Tại sao Solzhenitsyn⁶ bị trục xuất ra nước ngoài? Chắc chắn không phải vì ông là người đại diện cho một đơn vị quyền lực thực sự, nghĩa là, không phải vì những người cầm quyền cảm thấy là ông có thể lật đổ họ và chiếm vị trí của họ trong chính quyền. Trục xuất Solzhenitsyn là một điều gì đó khác hẳn: Đây một cố gắng tuyệt vọng nhằm chặn đứng suối nguồn của sự thật đáng sợ ấy, chặn đứng cái sự thật có thể gây ra những chuyển hóa không lường trước được trong nhận thức xã hội, và một ngày nào đó, sự chuyển hóa này có thể tạo ra một vụ sụp đổ chính trị với những hậu quả không thể dự đoán được. Và vì thế

⁵ Dịch thoát ý ngôn ngữ: when the proverbial last straw will fall (ND).

⁶ Alexander I. Solzhenitsyn: nhà văn bất đồng chính kiến Liên Xô, các tiểu thuyết của ông tố cáo sự tàn bạo trong các trại lao động Xô Viết.

mà hệ thống hậu toàn trị đã sử dụng biện pháp đặc trưng của nó: bảo vệ sự toàn vẹn của thế giới ảo tưởng nhằm bảo vệ chính nó. Vì cái lớp vỏ mà cuộc sống đối trá trưng ra được làm từ một chất liệu kì quặc. Khi nó còn bịt kín được toàn xã hội thì người ta còn tưởng là nó được làm bằng đá. Nhưng khi có người chọc thủng được một chỗ, khi có người hét to lên rằng: “Hoàng đế cởi truồng!” – khi chỉ cần một người phá vỡ luật chơi và bằng cách đó chỉ cho mọi người thấy rằng nó chỉ là một trò chơi – thì tất cả đột nhiên hiện ra dưới một ánh sáng khác và lúc đó mới thấy rằng dường như cái vỏ đó chỉ là một tờ giấy đang rách và đang tan rã một cách nhanh chóng.

Khi nói về việc sống trong sự thật, tất nhiên là tôi không chỉ nghĩ đến những sản phẩm của tư duy khái niệm, thí dụ như một vụ phản đối hay kiến nghị của một nhóm trí thức. Bất kì phương tiện nào mà một cá nhân hay một nhóm người sử dụng nhằm chống lại sự thao túng cũng đều là “sống trong sự thật” hết: Mọi thứ, từ một bức thư của những nhà trí thức cho đến cuộc bãi công của công nhân, từ một đêm nhạc rock đến cuộc biểu tình của sinh viên, từ việc không tham gia những vụ bầu cử lố bịch hay đọc diễn văn tại một đại hội chính thức nào đó, hay thậm chí là một cuộc tuyệt thực, thí dụ thế. Nếu việc đàn áp những mục tiêu của cuộc sống là một quá trình phức tạp, và nếu việc đàn áp này dựa trên việc thao túng nhiều mặt của cuộc đời, thì cũng chính vì thế mà bất cứ biểu hiện tự do nào cũng đều gián tiếp đe dọa hệ thống hậu toàn trị về mặt chính trị, kể cả những hình thức thể hiện mà trong

những hệ thống xã hội khác chẳng có một ý nghĩa chính trị tiềm tàng nào, chứ đừng nói có sức mạnh có thể gây thành một vụ bùng nổ.

Mùa xuân Praha thường được hiểu như là sự đụng độ giữa hai nhóm người trên bình diện sức mạnh thực sự: đụng độ giữa những người muốn duy trì hệ thống như nó vốn là và những người muốn cải tạo nó. Nhưng người ta thường quên rằng cuộc chạm trán này chỉ là hành động cuối cùng và là hậu quả tất yếu của của một vở kịch dài mà ban đầu diễn ra chủ yếu trong lĩnh vực tinh thần và lương tâm của xã hội. Và bắt đầu vở kịch là những cá nhân muốn sống trong sự thật, thậm chí ngay cả khi mọi thứ đang ở giai đoạn tối tệ nhất. Đây là những người không được tiếp xúc với quyền lực, mà họ cũng không muốn tiếp xúc với nó. Khu vực mà họ sống trong sự thật không nhất thiết phải là lãnh địa của tư tưởng chính trị. Họ có thể là nhà thơ, họa sỹ, nhạc sỹ, hoặc đơn giản chỉ là những công dân bình thường nhưng có khả năng duy trì phẩm giá của họ. Ngày nay, tất nhiên là khó có thể truy nguyên khi nào và một hành động hay thái độ cụ thể nào đã gây được ảnh hưởng qua con kênh bí mật và quanh co nào, và khó có tìm được dấu vết của con virus sự thật vì nó đã lan ra một cách từ từ trong tế bào của “sống trong dối trá” và làm cho nó tan rã dần. Nhưng, một điều dường như là rõ ràng: Cố gắng cải cách chính trị không phải là nguyên nhân làm cho xã hội bùng tỉnh, mà là kết quả chung cuộc của sự bùng tỉnh ấy.

Tôi cho rằng dùng kinh nghiệm này để chiếu rọi hiện tại thì ta sẽ hiểu nó một cách rõ ràng hơn. Cuộc đối đầu của một ngàn người hoạt động trong phong trào Hiến chương⁷ và hệ thống hậu toàn trị dường như là vô vọng về mặt chính trị. Đúng như thế, đây là nói nếu chúng ta

⁷ Hiến chương 77: Một sáng kiến công dân không chính thức ở Tiệp Khắc những năm 1977 – 1992, đóng vai trò quan trọng trong khoảng thời gian cuối những năm 1980, khi chủ nghĩa cộng sản đi đến sụp đổ tại nước này. Trong số các thành viên sáng lập hàng đầu của Hiến chương 77 có Václav Havel. Lần đầu tiên Hiến chương xuất hiện như một cương lĩnh vào tháng Giêng năm 1977, trên một tờ báo ở Tây Đức, với chữ kí của 243 công dân Czechoslovakia thuộc những ngành nghề, chính kiến và tôn giáo khác nhau. Đến giữa những năm 1980, số chữ kí lên đến 1200. Hiến chương phê phán nhà nước Tiệp Khắc thất bại trong việc thực thi các điều khoản về nhân quyền như đã được ghi trong các văn kiện mà nhà nước này đã kí kết, trong đó có cả chính Hiến pháp Tiệp Khắc, Hiệp ước An ninh và Hợp tác châu Âu, các điều khoản của Liên hợp quốc về các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa... Nó mô tả những người tham gia kí Hiến chương như một liên hiệp không cố kết, không chính thức và để mở, thống nhất với nhau do cùng chung ý chí phấn đấu, về mặt cá nhân và tập thể, cho sự tôn trọng nhân quyền và dân quyền trên đất nước Tiệp Khắc và khắp thế giới. Nó cũng nhấn mạnh đây không phải là một tổ chức, một quy chế hay một cơ chế vĩnh viễn, và không phải là hình thức làm cơ sở cho hành động đối lập chính trị. Phản ứng của nhà nước Tiệp là bôi nhọ và đàn áp. Họ dùng truyền thông chính quyền, kể cả trong truyền thông đối ngoại, để mô tả Hiến chương là “chống nhà nước”, “chống chủ nghĩa xã hội”, là “mị dân” và “phần si nhục của viết lách”. Họ gọi những người kí vào Hiến chương là “những kẻ phản bội và nổi loạn”, là “đây tớ trung thành và gián điệp của chủ nghĩa đế quốc”, những kẻ “phá sản về chính trị” và “phiêu lưu quốc tế”... Tháng Mười năm 1979, sáu nhà lãnh đạo của nhóm, trong đó có Václav Havel, bị đưa ra xử vì tội lật đổ và bị kết án với những mức tù đến năm năm.

nhìn nó qua những lăng kính truyền thống của hệ thống chính trị cởi mở, trong đó, hoàn toàn tự nhiên là tất cả các lực lượng chính trị đều phải được đánh giá bằng vị trí mà nó giữ trên bình diện sức mạnh thực tế. Theo quan điểm đó, một đảng nhỏ tí như Hiến chương chắc chắn là chẳng có cơ hội nào. Nhưng nếu nhìn cuộc đối đầu này trong bối cảnh của quyền lực trong hệ thống hậu toàn trị mà ta đã biết thì nó sẽ xuất hiện dưới ánh sáng hoàn toàn khác. Vì hiện nay không thể nói sự xuất hiện của Hiến chương 77, sự tồn tại của nó, và công việc nó làm trong không gian ngầm đã tạo được ảnh hưởng gì, và lúc đó người ta quan tâm tới những cố gắng của Hiến chương nhằm nhen nhóm lại ý thức công dân và sự tự tin với mức độ như thế nào. Cuối cùng, khoản đầu tư này có tạo được cổ tức theo nghĩa những thay đổi chính trị cụ thể hay không, tạo ra vào lúc nào và như thế nào lại càng khó dự đoán hơn nữa. Nhưng dĩ nhiên, đây tất cả là sống trong sự thật. Như một giải pháp hiện sinh, nó đưa cá nhân trở về với nền tảng vững chắc của bản sắc của họ; còn về chính trị, nó ném họ vào một canh bạc được ăn cả, ngã về không. Chính vì lí do đó, chỉ những người sẵn sàng mất trắng hay được tất hoặc những người đã rút ra kết luận rằng hiện nay ở Tiệp Khắc, chẳng còn cách làm chính trị thực sự nào khác, mới chơi canh bạc này mà thôi. Nhưng hai mà chỉ là một: Chỉ những người không muốn hi sinh bản sắc của mình vì chính trị, hay những người không tin vào một nền chính trị đòi hỏi sự hi sinh như thế, mới có thể đi tới kết luận này.

Hệ thống hậu toàn trị càng tìm cách vô hiệu hóa những lựa chọn có tính cạnh tranh với nó trên bình diện quyền lực thực tế cũng như nó càng tìm cách vô hiệu hóa những hình thức hoạt động chính trị không phụ thuộc vào qui luật vận hành của cỗ máy tự động của nó thì trọng tâm của lực hấp dẫn của bất kì mối đe dọa chính trị tiềm tàng nào cũng sẽ càng dịch chuyển sang địa hạt của hiện sinh và tiền-chính trị: Chẳng cần một cố gắng hữu thức nào, bình thường, sống trong sự thật đã trở thành xuất phát điểm tự nhiên của tất cả những hoạt động nhằm chống lại cỗ máy tự động của hệ thống. Và thậm chí, nếu như cuối cùng những hoạt động như vậy có vượt qua được lãnh địa của việc sống trong sự thật (có nghĩa là chúng đã chuyển thành vô số các phong trào, tổ chức, định chế song hành, tồn tại những phong trào, tổ chức và định chế của nhà nước và nếu người ta bắt đầu coi đấy là hoạt động chính trị, tạo ra sức ép thực tế lên các cơ cấu của nhà nước, và trên thực tế bắt đầu có ảnh hưởng trên bình diện quyền lực thực tế) thì chúng vẫn luôn mang trong mình những dấu vết đặc thù về cội nguồn của chúng. Vì vậy, tôi có cảm tưởng rằng không thể có nhận thức đúng đắn về cả cái gọi là phong trào bất đồng chính kiến nếu không thường xuyên suy nghĩ về cái khung cảnh đặc biệt vốn là xuất phát điểm của nó.

IX.

Sống trong dối trá đã làm cho bản sắc của con người lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc; đến lượt mình, cuộc khủng hoảng vốn làm cho cuộc sống như vậy trở

nên khả dĩ, chắc chắn phải tạo ra hậu quả đạo đức: Hậu quả xuất hiện – bên cạnh những đặc điểm khác – như là một cuộc khủng hoảng đạo đức sâu sắc trong xã hội. Người bị hệ thống giá trị tiêu dùng cám dỗ, người mà bản sắc bị hòa tan trong những bộ trang phục lòe loẹt của nền văn minh bày đàn, người không có cảm nhận trách nhiệm về bất kì cái gì cao xa hơn sự tồn tại của bản thân, là một người đã mất đạo đức. Hệ thống sống dựa vào sự đổi bại này và làm cho nó trở thành trầm trọng thêm, trên thực tế là phóng chiếu sự suy đồi đạo đức trên bình diện toàn xã hội.

Ngược lại, sống trong sự thật là cuộc nổi dậy của con người nhằm chống lại sự sắp đặt cưỡng bức, là một cố gắng nhằm giành lại quyền kiểm soát cảm nhận của cá nhân về trách nhiệm. Nói cách khác, đấy rõ ràng là một hành vi mang tính đạo đức, không chỉ vì người ta phải trả giá đắt cho nó, mà vì đấy là nguyên tắc bất vụ lợi: Sự mạo hiểm có thể được đền đáp, tức là tình hình được cải thiện, mà cũng có thể không. Về mặt này, như tôi đã nói bên trên, đây là một canh bạc được ăn cả ngã về không, và thật khó mà tưởng tượng được một con người duy lí lại bước lên con đường ấy chỉ vì anh ta nghĩ rằng hi sinh hôm nay sẽ được đền đáp vào ngày mai – mà đền đáp lại chỉ là lòng biết ơn của công chúng. (Nhân tiện, xin nói rằng những người đang nắm quyền luôn luôn vu khống những người sống trong sự thật bằng cách lúc nào cũng bảo rằng họ vụ lợi – thèm khát quyền lực, danh vọng, hay tiền tài – và do đó, chúng cố gắng, ít nhất là tìm cách đưa

những người sống trong sự thật vào thế giới của chúng, thế giới phi đạo đức một cách toàn diện).

Nếu sống trong sự thật trong hệ thống hậu toàn trị trở thành mảnh đất chính nuôi dưỡng những ý tưởng chính trị độc lập, có thể được lựa chọn, thì tất cả những mối quan tâm đến bản chất và viễn cảnh của những ý tưởng đó nhất thiết phải coi khía cạnh đạo đức này như là một hiện tượng chính trị. (Và nếu niềm tin cách mạng Mác-xít cho rằng đạo đức là một sản phẩm của thượng tầng kiến trúc làm cho một số bạn bè của chúng ta không nhận thức được đầy đủ ý nghĩa của khía cạnh này, và bằng cách này hay cách khác đã không đưa nó vào thế giới quan của họ, thì chính họ là người bị thiệt: Lòng trung thành với những định đề của thế giới quan đó ngăn cản, làm cho họ không có những hiểu biết đúng đắn về những cơ chế ảnh hưởng chính trị của họ, vì thế, mà ngược đời là nó lại làm cho họ, với tư cách là những người Mác-xít, trở thành cái mà họ thường luôn nghi ngờ những người khác: trở thành các nạn nhân của “nhận thức sai lầm”) Tầm quan trọng chính trị đặc biệt của đạo đức trong hệ thống hậu toàn trị là hiện tượng cực kì hiếm có trong lịch sử chính trị hiện đại, một hiện tượng rất có thể có những hậu quả sâu xa – như tôi cố gắng chỉ ra ngay sau đây.

X.

Hiến chương 77 là sự kiện chính trị quan trọng nhất ở Tiệp Khắc sau khi Husák lên cầm quyền vào năm 1969, đây là điều không thể phủ nhận được. Nhưng không khí

trí thức và tinh thần xung quanh sự xuất hiện của nó lại không phải là sản phẩm của bất kì sự kiện chính trị trực tiếp nào. Bầu không khí ấy là do bởi phiên toà xử một số nhạc sĩ trẻ có quan hệ với một nhóm nhạc rock gọi là “Những người bằng chất dẻo của vũ trụ”. Phiên toà xét xử không phải là cuộc đối đầu của hai lực lượng hay hai quan niệm chính trị khác nhau, mà là cuộc đối giữa hai quan niệm sống khác nhau. Một bên là chủ nghĩa khổ hạnh đã bị tước hết sinh khí của quyền uy hậu toàn trị, còn bên kia là những thanh niên vô danh, những người chỉ muốn được “sống trong sự thật”, được chơi thú nhạc mà họ thích, được hát những bài ca liên quan tới cuộc sống của họ, và được sống tự do cùng với phẩm giá và tình bằng hữu. Những thanh niên này không có quá khứ hoạt động chính trị. Họ không phải là những thành viên tích cực, có tham vọng chính trị, của phe đối lập, họ cũng không phải là những cựu chính khách bị gạt ra khỏi cơ cấu quyền lực. Họ có đủ cơ hội để thích nghi với hiện trạng, để chấp nhận những nguyên tắc của sống trong đối trá và hưởng thụ cuộc đời không bị chính quyền quấy nhiễu. Nhưng họ lại quyết định đi theo hướng khác. Mặc dù vậy, hay chính xác hơn, chính vì thế mà phiên toà có một tác động vô cùng đặc biệt đối với tất cả những người còn chưa từ bỏ hi vọng. Hơn thế nữa, khi phiên toà diễn ra, một cảm xúc mới bắt đầu dâng lên sau nhiều năm chờ đợi, sau nhiều năm lãnh đạm và nghi ngờ đối với mọi hình thức phản kháng. Người ta đã “mệt mỏi vì mệt mỏi”, họ đã chán ngấy tình trạng tù đọng, tình trạng bất

động, chán ngấy cảnh chờ đợi với hi vọng rằng cuối cùng rồi mọi thứ sẽ được cải thiện. Có thể nói phiên toà là giọt nước làm tràn li. Nhiều nhóm thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau, cho đến lúc đó vẫn biệt lập với nhau, vẫn ngại hợp tác với nhau, hay những nhóm đã cam kết với những hình thức hành động làm cho việc hợp tác trở thành khó khăn, bất ngờ nhận thức được rằng tự do là không thể phân chia. Mọi người đều hiểu rằng tấn công hoạt động âm nhạc “chui” ở Tiệp Khắc là tấn công vào một cái gì đó có tính chất nền tảng và quan trọng nhất, tức là tấn công vào cái mà trên thực tế đã liên kết mọi người với nhau: nó là cuộc tấn công vào chính khái niệm “sống trong sự thật”, tấn công vào mục đích đích thực của đời sống. Tự do chơi nhạc rock được hiểu như là quyền tự do của con người, và do đó cũng giống như là quyền tự do suy nghĩ về chính trị và triết học, tự do viết lách, tự do thể hiện và bảo vệ những lợi ích chính trị và xã hội khác nhau của xã hội. Mọi người đã cảm thấy ý nghĩa thực sự của tình đoàn kết với những nhạc sĩ trẻ, và họ hiểu ra rằng không đứng lên bảo vệ tự do của người khác – dù những phương tiện sáng tác hay thái độ sống của họ có cách xa mình đến đâu – cũng có nghĩa là đánh mất quyền tự do của chính mình. (Không thể có tự do nếu không có bình đẳng trước pháp luật, và không thể có bình đẳng trước pháp luật nếu không có tự do; Hiến chương 77 đã cung cấp cho khái niệm lâu đời này một nhân tố đặc trưng và mới, nhân tố này có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử Tiệp Khắc hiện đại. Căn để của tất cả những sự khốn nạn về

đạo đức và chính trị của chúng ta hiện nay đã được ông Slábeck – tác giả cuốn *Năm sáu mươi tám* (Sixty-eight) – trong một bài phân tích rất sáng suốt gọi là “nguyên tắc loại trừ”. Nguyên tắc này ra đời vào cuối Thế chiến II trong một vụ câu kết lạ lùng giữa những người cộng sản và những người dân chủ, và sau đó tiếp tục phát triển mãi lên cho đến khi đạt đến cái kết cục cay đắng hiện nay. Trong suốt mấy thập kỉ, đây là lần đầu tiên nguyên tắc này đã bị Hiến chương 77 hạ gục: Đây là lần đầu tiên, tất cả những người tập hợp dưới ngọn cờ của Hiến chương 77 đều là những đối tác ngang hàng. Hiến chương 77 không chỉ đơn thuần là một liên minh của những người cộng sản và không cộng sản – đấy không phải là mới về mặt lịch sử và nếu xét từ góc độ đạo đức và chính trị thì không có gì là cách mạng hết – đấy là một cộng đồng mà ngay từ đầu (a priori) đã là cộng đồng mở cho tất cả mọi người, và không ai bị coi là thua kém ngay từ đầu). Hiến chương 77 hình thành trong bầu không khí như thế. Ai có thể ngờ được rằng buộc tội một hai nhóm nhạc rock vô danh lại có những hậu quả sâu xa đến như thế?

Tôi cho rằng nguồn gốc của Hiến chương 77 minh họa rất rõ điều tôi đã đề xuất ở trên: Trong hệ thống hậu toàn trị, bối cảnh thực sự cho các phong trào đang dần dần giành được ý nghĩa chính trị thường không phải là những sự kiện chính trị nổi bật hoặc những cuộc đối đầu giữa các lực lượng hay quan điểm mang tính chính trị một cách công khai. Những phong trào này chủ yếu bắt nguồn từ một chỗ khác, bắt nguồn trong lãnh địa của

tiền-chính trị rộng lớn hơn rất nhiều, đây là nơi mà “sống trong giả dối” đối đầu với “sống trong sự thật”, tức là, bắt nguồn ở nơi mà đòi hỏi của hệ thống hậu toàn trị mâu thuẫn với mục đích đích thực của đời sống. Tự nhiên là những mục đích này có thể xuất hiện dưới rất nhiều hình thức khác nhau. Có lúc đây là những quan tâm về mặt vật chất hoặc xã hội của một nhóm người hay một cá nhân; lúc khác, đây có thể là những mối quan tâm về mặt trí tuệ hay tinh thần; rồi có lúc, đây có thể là những đòi hỏi hiện sinh cơ bản nhất, thí dụ như ước muốn đơn giản của con người là được tôn trọng. Cuộc xung đột này có tính chất chính trị không phải vì bản chất chính trị sơ đẳng của những mục tiêu đòi hỏi người ta phải lắng nghe, mà đơn giản là: Chế độ hậu toàn trị được xây dựng trên và phụ thuộc vào một hệ thống thao túng phức tạp, vì vậy mà bất kì hành vi hay biểu hiện tự do nào của con người, bất kì cố gắng sống trong sự thật nào cũng là mối đe dọa đối với hệ thống, và vì thế mà rất có ý nghĩa chính trị. Biểu hiện chính trị của những phong trào lớn lên trên nền đất tiền-chính trị ấy chỉ là hiệu ứng phụ. Nó là kết quả của cuộc đối đầu tiếp theo với hệ thống, chứ không phải ngay từ đầu đây đã là một cương lĩnh, một dự án hay xung lực chính trị.

Những sự kiện năm 1968 một lần nữa khẳng định điều đó. Những chính trị gia cộng sản muốn cải cách hệ thống đã đưa ra cương lĩnh cải cách không phải vì đột nhiên họ được giác ngộ một cách bí ẩn, mà bởi vì họ bị ép buộc phải làm như vậy do những sức ép liên tục và

ngày càng tăng từ nhiều lĩnh vực của đời sống không hề liên quan gì với chính trị theo nghĩa truyền thống của từ này. Trên thực tế, họ đã cố gắng sử dụng những biện pháp chính trị để giải quyết những xung đột xã hội (mà trên thực tế là xung đột giữa những mục tiêu của hệ thống và những mục tiêu của đời sống) đang hàng ngày diễn ra hầu như trên mọi bình diện của xã hội, và đã được người ta nghĩ tới trong suốt nhiều năm với sự cởi mở đang ngày càng gia tăng. Được sự cộng hưởng sống động của cả xã hội hậu thuẫn, các học giả và nghệ sĩ đã xác định vấn đề theo vô vàn cách và sinh viên thì đòi hỏi giải pháp.

Sự ra đời của Hiến chương 77 cũng cho thấy ý nghĩa chính trị đặc biệt của khía cạnh đạo đức của những vấn đề mà tôi vừa đề cập. Không thể tưởng tượng được Hiến chương 77 mà không có tình đoàn kết giữa các nhóm rất khác nhau, và mọi người không bắt ngờ nhận ra rằng không thể chờ đợi thêm được nữa, phải cùng nhau nói ra sự thật, mặc dù chắc chắn sẽ bị trừng phạt, còn kết quả trong tương lai gần thì hoàn toàn không lấy gì làm chắc chắn. “Có cái gì đó đáng để hi sinh”, Jan Patočka đã viết như thế trước khi chết⁸. Tôi cho rằng những người tham gia phong trào Hiến chương hiểu đây không chỉ là di sản

⁸ Jan Patočka là một triết gia có ảnh hưởng lớn và là môn đồ của Edmund Husserl. Ông cũng là một trong những phát ngôn viên đã sáng lập ra Hiến chương 77. Ông bị cảnh sát quấy rối nghiêm trọng, bị gọi thẩm vấn triển miên, và theo đúng nghĩa, đã bị cảnh sát săn lùng cho đến tận giường bệnh viện nơi ông trút hơi thở cuối cùng. Trích đoạn trên được lấy từ diễn văn cuối cùng của ông, được dịch ra tiếng Anh là “Political testament” (Di chúc chính trị), *Telos*, 31 (mùa xuân 1977), trang 151 – 152.

của Patočka, mà còn là lời giải thích tốt nhất vì sao họ lại làm những việc như thế.

Nhìn từ bên ngoài và từ góc nhìn của hệ thống và cơ cấu quyền lực của nó thì Hiến chương 77 là tiếng sét giữa trời quang. Dĩ nhiên là nó không phải là tiếng sét giữa trời quang, nhưng có thể hiểu được ẩn tượng ấy, bởi vì quá trình lên men đưa tới sự ra đời của Hiến chương đã diễn ra trong khu vực bị che giấu, trong vùng tranh tối tranh sáng, khó phân biệt và khó xem xét kỹ được các sự vật. Khả năng dự báo sự xuất hiện của Hiến chương 77 cũng mỏng manh như khả năng dự đoán, vào lúc này, hướng đi của nó vậy. Nó quả là một cú sốc, một cú sốc rất điển hình cho những thời khắc khi mà một cái gì đó từ khu vực bị che khuất bất ngờ xuyên thủng bề mặt tù hãm của sống trong dối trá. Người càng bị mắc bẫy trong thế giới của ảo tưởng thì càng bị bất ngờ khi xảy ra một cái gì đó tương tự như thế.

XI.

Trong các xã hội thuộc hệ thống hậu toàn trị, mọi hoạt động chính trị theo nghĩa truyền thống đều đã bị xoá sổ. Con người không có cơ hội thể hiện quan điểm chính trị của mình ở chỗ công cộng chứ đừng nói đến hình thành tổ chức chính trị. Khoảng trống được nghi thức mang tính ý thức hệ choán chỗ. Trong hoàn cảnh như vậy, mỗi quan tâm của con người về các vấn đề chính trị tự nhiên teo lại và tư tưởng chính trị độc lập, nếu có chẳng nữa, cũng bị số đông coi là không hiện thực, viễn vông, coi là

một thú chơi, cách xa những lo lắng hàng ngày của họ; một cái gì đó đáng tôn trọng, có thể như thế, nhưng vô bổ, bởi vì một mặt, nó là chuyện hoàn toàn không tưởng, mặt khác, quá nguy hiểm, nếu xét đến sự tàn bạo của những biện pháp mà chế độ áp dụng đối với bất kì sự vận động nào theo hướng này.

Nhưng ngay cả trong những xã hội như thế, vẫn tồn tại các cá nhân và các nhóm, những người không từ bỏ chính trị vì đấy là thiên chức của họ, và những người, bằng cách này hay cách khác, vẫn cố gắng tư duy một cách độc lập, nhằm thể hiện mình, và trong một số trường hợp thậm chí còn hình thành tổ chức chính trị, bởi vì đó là một phần trong nỗ lực sống trong sự thật của họ.

Những người như thế vẫn tồn tại và làm việc đã là chuyện vô cùng quan trọng và rất có giá trị rồi. Thậm chí trong những thời điểm tối tệ nhất, họ vẫn duy trì sự liên tục của tư duy chính trị. Nếu một xung lực chính trị thực sự nào đó xuất hiện từ những xung đột tiền-chính trị và được liên kết với nhau một cách đúng đắn và kịp thời – vì thế mà làm tăng cơ hội thành công – thì đấy thường là do công lao của những vị tướng không có quân, những vị tướng đơn độc này. Bởi vì họ đã giữ được tính liên tục của tư duy chính trị trong những hoàn cảnh khó khăn nhất, họ có thể cung cấp cho xung lực mới này thành quả tư duy chính trị của họ ngay khi cần. Một lần nữa, lại có những thí dụ phong phú cho tiến trình này ở Tiệp Khắc. Hầu như tất cả những người từng là tù chính trị hồi đầu những năm 1970 – những người tưởng như bị hành hạ

một cách vô ích vì những hoạt động chính trị Đông-kì-sốt của họ bên cạnh một xã hội đã hoàn toàn vô cảm và suy đồi đạo đức – chính là những người tham gia phong trào Hiến chương năng nổ nhất. Trong Hiến chương 77, di sản đạo đức của những hi sinh trước đây của họ được đánh giá cao, và họ đã cung cấp cho phong trào kinh nghiệm và tư tưởng chính trị của mình.

Nhưng, tôi có cảm giác là tư duy và hành động của những người bạn đó của chúng ta – tức là những người không bao giờ từ bỏ sự nghiệp chính trị trực tiếp, và luôn luôn sẵn sàng gánh vác trách nhiệm chính trị trực tiếp – rất hay mắc phải một sai lầm kinh niên: hiểu biết không đầy đủ về đặc thù mang tính lịch sử của hệ thống hậu toàn trị như là một thực tế chính trị và xã hội. Họ hiểu rất ít bản chất đặc thù của quyền lực tiêu biểu cho hệ thống này, và vì thế họ đánh giá quá cao tầm quan trọng của hoạt động chính trị trực tiếp theo nghĩa truyền thống. Hơn nữa, họ không đánh giá được ý nghĩa chính trị của các sự kiện và quá trình “tiền-chính trị” đã cung cấp dưỡng chất làm bung những thay đổi chính trị thực sự. Với tư cách là những nhà hoạt động chính trị – hay, đúng hơn, như những người có tham vọng chính trị – họ thường cố gắng bắt đầu ở nơi mà đời sống chính trị tự nhiên đã ngừng lại. Họ vẫn giữ những cách hoạt động có thể đã từng phù hợp với những hoàn cảnh chính trị bình thường hơn, và do đó, vì không biết, họ đem những lối suy nghĩ lạc hậu, đem những thói quen, những khái niệm, những phạm trù và quan niệm cũ áp đặt vào những hoàn

cảnh rất mới và khác biệt hoàn toàn, mà không suy nghĩ thấu đáo về ý nghĩa và bản chất của những cái đó trong môi trường mới, không suy nghĩ thấu đáo về ý nghĩa của chính trị trong giai đoạn hiện nay, không suy nghĩ thấu đáo về những sự kiện có ảnh hưởng và có tiềm năng chính trị, và nếu có thì theo cách nào. Vì những người như thế đã bị loại ra khỏi những cơ cấu của quyền lực và không còn khả năng ảnh hưởng lên những cơ cấu đó một cách trực tiếp (và vì họ vẫn trung thành với những khái niệm truyền thống về chính trị, được xác lập ở những xã hội tương đối dân chủ hay trong các chế độ chuyên chính truyền thống), họ – theo một nghĩa nào đó – thường xuyên mất liên hệ với hiện thực. Tại sao phải thỏa hiệp với thực tiễn, họ nói, khi mà tất cả những đề nghị của chúng ta sẽ chẳng bao giờ được chấp nhận? Thế là, họ thấy mình đã rơi vào thế giới của tư duy không tưởng.

Nhưng, như tôi đã cố gắng chỉ ra, những sự kiện chính trị có tầm ảnh hưởng rộng rãi thực sự trong hệ thống hậu toàn trị không xuất phát từ những nguồn gốc và theo những cách giống như ở các nền dân chủ. Và nếu như đa phần dân chúng thờ ơ, thậm chí nghi ngờ những mô hình và chương trình chính trị thay thế, nghi ngờ cả các chính đảng đối lập, thì đó không chỉ là vì người ta bàng quan với những vấn đề công cộng và không còn nghĩ đến những trách nhiệm cao cả hơn, nói cách khác, nó không chỉ là hậu quả của quá trình suy đồi đạo đức. Thái độ đó còn là một phần bản năng xã hội lành mạnh nữa. Đường như quần chúng đã nhận thức được bằng trực giác rằng

“mọi thứ dường như đã không còn như cũ nữa”, và vì vậy mà từ nay trở đi phải làm theo cách khác.

Nếu một vài đợt bùng phát chính trị quan trọng nhất trong các nước thuộc khối Xô Viết trong những năm gần đây đã xuất phát – trước khi gây ra những cộng hưởng trên bình diện sức mạnh thực tế – chủ yếu là từ các nhà toán học, triết học, vật lý học, nhà văn, nhà sử học, những người công nhân bình thường, v.v chứ không phải từ các chính trị gia; và nếu động lực đằng sau vô số những phong trào bất đồng chính kiến này đều xuất phát từ rất nhiều người làm việc trong những nghề “phi chính trị”, thì không phải vì những người này thông minh hơn những người tự coi mình là chính trị gia. Đó là vì những người này – vì không phải là chính trị gia – nên không bị trói buộc quá chặt vào tư duy chính trị và thói quen chính trị truyền thống, và vì thế mới xảy ra hiện tượng trái khoáy là họ nhận thức rõ hơn hiện thực chính trị, và nhạy cảm hơn về những việc có thể và cần phải.

Không thể tránh được: Dù mô hình chính trị thay thế có đẹp đẽ đến đâu, nó cũng không thể nói đối thoại được với “không gian bị che giấu”, không động viên được quần chúng và xã hội, không khuấy động được hoạt động chính trị. Không gian thực sự của phong trào chính trị tiềm tàng trong hệ thống hậu toàn trị nằm ở chỗ khác: ở những căng thẳng thường xuyên và nghiệt ngã giữa những đòi hỏi phức tạp của hệ thống và những mục tiêu của cuộc sống, tức là, những nhu cầu căn bản của con người đòi được sống – ít nhất là ở mức độ nào đó – hòa

hợp với chính họ, tức là, sống theo cách có thể chịu đựng được, không bị các quan chức và cấp trên xúc phạm, không phải bị cảnh sát thường xuyên theo dõi, có thể tự do bộc lộ bản thân, có thể tìm được không gian cho sự sáng tạo, an toàn về mặt pháp luật, v.v. Bất kì cái gì động chạm đến lĩnh vực này một cách cụ thể, bất kì cái gì liên quan đến tình trạng căng thẳng cơ bản và phổ biến này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới quần chúng. Những dự án trừu tượng về trật tự lí tưởng trong lĩnh vực kinh tế và chính trị sẽ không làm họ quan tâm đến như thế, và đúng vậy – nhưng đấy không chỉ là vì tất cả đều biết chẳng có mấy cơ hội thành công, mà còn vì ngày nay, con người cảm thấy rằng các chính sách chính trị mà càng ít bắt nguồn từ cái “ở đây và bây giờ”, rất con người và rất cụ thể, và nếu chúng càng tập trung vào một “ngày nào đó” trừu tượng, thì họ càng dễ bị thoái hóa thành những dạng nô lệ mới. Người dân sống trong hệ thống hậu toàn trị hiểu rất rõ rằng câu hỏi liệu một hay nhiều chính đảng cầm quyền, và các đảng này sẽ định nghĩa và gọi mình như thế nào không quan trọng bằng vấn đề là liệu họ có được sống như những con người hay không.

Trút bỏ gánh nặng của những thói quen và tiêu chí chính trị truyền thống và mở hết mình ra với thế giới hiện sinh của con người, và chỉ sau khi đã phân tích nó mới đưa ra kết luận chính trị: Đấy không chỉ hiện thực hơn về mặt chính trị mà đồng thời, từ quan điểm của “tình trạng lí tưởng”, cũng hứa hẹn hơn về mặt chính trị nữa. Một sự thay đổi thực sự, sâu sắc và lâu dài theo

hướng tốt lên – như tôi sẽ cố gắng chứng minh – không còn có thể bắt nguồn từ những chiến thắng (nếu những chiến thắng ấy là khả thi) của bất kì quan niệm chính trị truyền thống cụ thể nào, tức là, một quan niệm có tính cấu trúc hay hệ thống – đấy rốt cuộc vẫn chỉ là ngoại sinh. Hơn bao giờ hết, sự thay đổi như thế sẽ phải bắt nguồn từ cuộc hiện sinh của con người, từ việc sắp xếp lại một cách căn bản vị trí của con người trong thế giới, sắp xếp lại mối quan hệ của họ với bản thân và giữa họ với nhau, và với vũ trụ nữa. Nếu có thể tạo ra được một mô hình kinh tế và chính trị tốt đẹp hơn thì có lẽ hơn bao giờ hết nó phải xuất phát từ những thay đổi đạo đức và hiện sinh sâu sắc trong xã hội. Không thể thiết kế và giới thiệu nó như thể thiết kế và giới thiệu một cái ô tô mới. Nếu không muốn nó trở thành biến tướng của sự suy đồi xưa cũ thì trước hết nó phải là biểu hiện của cuộc sống ngay trong quá trình chuyển hóa của chính nó. Hệ thống tốt hơn không tự động bảo đảm cho người ta một cuộc sống tốt đẹp hơn. Trên thực tế, ngược lại mới đúng: Phải tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn thì một hệ thống tốt đẹp hơn mới có thể phát triển được.

Xin nhắc lại một lần nữa rằng tôi không đánh giá thấp tầm quan trọng của tư duy chính trị và những tác phẩm viết về khái niệm chính trị. Ngược lại, tôi cho rằng chúng ta vẫn chưa có tư duy chính trị thực sự và cũng chưa có những tác phẩm viết về chính trị theo đúng nghĩa của nó. Nhưng, khi nói “thực sự” là tôi đang nghĩ về cách tư duy và tác phẩm mang tính khái niệm đã được giải thoát khỏi

tất cả những sơ đồ chính trị truyền thống, được nhập khẩu, từ cái thế giới sẽ không bao giờ quay trở lại nữa (nếu trở lại thì nó cũng không cung cấp được giải pháp lâu dài cho những vấn đề quan trọng nhất), vào hoàn cảnh của chúng ta.

Đệ nhị và đệ tứ quốc tế, cũng như bao nhiêu tổ chức và quyền lực chính trị khác, đương nhiên là có thể giúp đỡ đáng kể cho những cố gắng khác nhau của chúng ta, nhưng không tổ chức nào có thể giải quyết những vấn đề của chúng ta thay cho chúng ta. Những tổ chức đó vận hành trong một thế giới khác, và là sản phẩm của những môi trường khác. Những khái niệm mang tính lý thuyết của họ có thể là thú vị và có tính gợi ý đối với chúng ta, nhưng chắc chắn là: Chúng ta không thể giải quyết những vấn đề của mình bằng cách đồng nhất mình với những tổ chức này. Và cố gắng nhằm đưa những việc chúng ta đang làm vào bối cảnh của những cuộc thảo luận đang giữ thế thượng phong trong các xã hội dân chủ dường như là việc làm vô cùng ngu dốt. Thí dụ, liệu có thể nói chuyện một cách nghiêm túc về việc chúng ta cần thay đổi hệ thống hay là chỉ cải cách nó? Trong những hoàn cảnh của chúng ta, đây là vấn đề giả tạo, bởi vì trong thời buổi hiện nay chúng ta không thể thực hiện được bất kì mục tiêu nào như thế hết. Chúng ta thậm chí còn chưa rõ cải cách sẽ chấm dứt ở đâu còn thay đổi thì bắt đầu từ chỗ nào. Từ những kinh nghiệm đau đớn, chúng ta biết rõ rằng cải cách hay thay đổi, tự thân nó đều chẳng bảo đảm được bất cứ điều gì. Chúng ta biết rằng cuối cùng thì

đối với chúng ta, hệ thống mà chúng ta đang sống có thay đổi hay cải cách – dưới ánh sáng của một học thuyết nào đó – cũng chẳng khác gì nhau. Mỗi bận tâm của chúng ta là liệu ta có thể sống với phẩm giá trong hệ thống đó hay không, liệu nó có phục vụ con người chứ không bắt con người phải phục vụ nó hay không. Chúng ta đang đấu tranh để giành lấy điều này bằng những phương tiện sẵn có, và bằng những phương tiện đáng được sử dụng. Các nhà báo phương Tây, chìm đắm trong những câu chuyện tầm phào về chính trị của xã hội của họ, có thể bảo rằng cách tiếp cận của chúng ta là tuân thủ pháp luật một cách quá mức, hay quá mạo hiểm, xét lại, phản cách mạng, tư sản, cộng sản hay quá tả hoặc quá hữu. Nhưng đấy không phải là điều chúng ta quan tâm.

XII.

Khái niệm đối lập luôn luôn gây ra ngộ nhận chủ yếu là vì nó được nhập khẩu từ những hoàn cảnh khác hẳn với hoàn cảnh của chúng ta. Trong hệ thống hậu toàn trị, đối lập có nghĩa chính xác là gì?

Trong các xã hội dân chủ với hệ thống nghị viện truyền thống, đối lập chính trị được hiểu như là một lực lượng chính trị trên bình diện quyền lực thực sự (thường là một chính đảng hoặc liên minh các đảng phái) mà không phải là một phần của chính phủ. Nó cung cấp cho người dân một cương lĩnh chính trị để họ lựa chọn, nó có tham vọng chấp chính, và nó được chính phủ đang cầm quyền thừa nhận và tôn trọng như là một thành tố

tự nhiên của đời sống chính trị của đất nước. Nó tìm cách mở rộng ảnh hưởng bằng những biện pháp chính trị, và nó cạnh tranh nhằm giành quyền lực trên cơ sở những qui định pháp luật đã được thừa nhận.

Bên cạnh hình thức đối lập này, còn có hiện tượng “đối lập ngoài nghị viện”, đây cũng lại là những lực lượng có tổ chức – chặt chẽ hoặc lỏng lẻo khác nhau – trên bình diện quyền lực thực sự, nhưng vận hành bên ngoài những qui định do hệ thống tạo ra, và sử dụng những biện pháp khác với những biện pháp thường được sử dụng trong khuôn khổ của hệ thống nghị viện.

Trong các chế độ chuyên chính cổ điển, khái niệm “đối lập” được dùng để chỉ những lực lượng chính trị có cương lĩnh chính trị để cho người ta lựa chọn. Họ hoạt động hoặc hợp pháp hoặc bên ngoài các giới hạn của tính hợp pháp, nhưng không bao giờ có thể cạnh tranh để giành quyền lực trong khuôn khổ của những qui tắc được thỏa thuận từ trước. Thuật ngữ “đối lập” cũng có thể được áp dụng cho những lực lượng đang chuẩn bị cho một cuộc đối đầu bằng bạo lực với chính quyền cai trị, hoặc áp dụng cho những người tự cảm thấy đã ở trong tình trạng đối đầu như thế, thí dụ như các nhóm du kích hoặc các phong trào giải phóng.

Đối lập trong hệ thống hậu toàn trị không tồn tại theo những cách hiểu bên trên. Vậy, thuật ngữ này có thể được dùng theo nghĩa nào?

1. Đôi khi thuật ngữ “đối lập” được dùng – chủ yếu là bởi các nhà báo phương Tây – để chỉ những người hay những nhóm nằm trong cơ cấu quyền lực nhưng lại cho rằng mình đang xung đột ngầm ngấm với những cơ quan quyền lực cao nhất. Nguyên nhân của cuộc xung đột này có thể là cách hiểu khác nhau (dĩ nhiên là không quá khác nhau) về bản chất của khái niệm, nhưng thường thì chỉ là khao khát quyền lực hoặc là ác cảm cá nhân đối với những người đang nắm quyền mà thôi.
2. Đối lập ở đây cũng có thể được hiểu là bất kì thứ gì có hoặc có thể có ảnh hưởng chính trị gián tiếp theo nghĩa đã nói bên trên, tức là bất kì cái gì mà hệ thống hậu toàn trị cảm thấy là mối đe dọa, và trên thực tế có nghĩa là tất cả những gì đe dọa hệ thống. Theo nghĩa này, đối lập là mọi cố gắng sống trong sự thật, từ việc người bán rau quả không chịu đặt khẩu hiệu trên cửa sổ cho đến một bài thơ viết một cách tự do; nói cách khác, đấy là tất cả những thứ, trong đó mục đích của cuộc sống vượt ra ngoài những giới hạn của mục đích mà hệ thống áp đặt.
3. Nhưng, thường thì đối lập vẫn được hiểu – lại vẫn chủ yếu là bởi các nhà báo phương Tây – là những nhóm người công khai bày tỏ thái độ bất phục tùng và quan điểm phê phán, những người không hề giấu giếm những suy nghĩ độc lập của mình, và là những người – nhiều ít khác nhau – tự coi mình là lực lượng chính trị. Theo nghĩa này, khái

niệm đối lập ít nhiều trùng với khái niệm bất đồng chính kiến, mặc dù dĩ nhiên là giữa những người được người ta liệt kê vào nhóm này cũng có những khác biệt rất lớn, tất cả phụ thuộc vào việc họ chấp nhận hay bác bỏ tên gọi như thế. Nó phụ thuộc không chỉ vào việc những người này có coi mình là một lực lượng chính trị trực tiếp hay không, và liệu họ có tham vọng tham gia vào quyền lực thực sự hay không, mà còn phụ thuộc vào cách từng người trong số họ hiểu khái “đối lập” là như thế nào.

Một lần nữa, xin nêu một thí dụ: Trong tuyên bố ban đầu, Hiến chương 77 nhấn mạnh rằng nó không phải là đối lập vì nó không có ý định trình bày một cương lĩnh chính trị thay thế. Nó nhìn nhận sứ mệnh của mình là hoàn toàn khác, vì nó đã không trình bày những cương lĩnh như thế. Trên thực tế, nếu việc trình bày một cương lĩnh thay thế được coi là bản chất của đối lập trong các nhà nước hậu toàn trị thì không thể coi Hiến chương là đối lập được.

Nhưng chính phủ Tiệp Khắc lại coi Hiến chương 77 như là một tổ chức đối lập công nhiên ngay từ đầu, và đã đối xử với nó theo cách ấy. Điều này có nghĩa là nhà nước – và dĩ nhiên là như thế – hiểu từ thuật ngữ “đối lập” ít nhiều giống với định nghĩa ở điểm 2, tức là, như là tất cả những cố gắng nhằm thoát khỏi sự thao túng một cách toàn diện và vì thế mà phủ nhận nguyên tắc cho rằng hệ thống có quyền sở hữu tuyệt đối các cá nhân.

Nếu ta chấp nhận định nghĩa đó về đối lập thì tất nhiên chúng ta phải, cùng với nhà nước, coi Hiến chương là đối lập thực sự, bởi vì nó đại diện cho một thách thức nghiêm trọng đối với sự toàn vẹn của quyền lực hậu toàn trị, tức là quyền được xây dựng trên “sống trong dối trá” như ta đang thấy hiện nay.

Nhưng nếu chúng ta xem xét những người hoạt động trong phong trào Hiến chương 77, xem họ là những người đối lập đến mức độ nào thì vấn đề sẽ khác. Tôi có ấn tượng là đa số họ hiểu thuật ngữ “đối lập” theo nghĩa truyền thống của từ này, bởi vì thuật ngữ đó có xuất xứ từ các xã hội dân chủ (hay trong các chế độ chuyên chính cổ điển). Vì thế, họ cho rằng đối lập – thậm chí cả ở Tiệp Khắc nữa – là lực lượng được định danh về mặt chính trị, mặc dù nó không hoạt động trên bình diện quyền lực thực sự, và thậm chí trong khuôn khổ của các qui tắc được nhà nước tôn trọng nó còn hiện diện ít hơn nữa, nó vẫn không từ bỏ cơ hội tham gia quyền lực thực sự, bởi vì nó có một cương lĩnh chính trị thay thế, theo một nghĩa nào đó, và những người đưa ra cương lĩnh này sẵn sàng chịu trách nhiệm chính trị trực tiếp cho việc tham gia như thế. Với cách hiểu như thế về đối lập, thì một số – tuyệt đại đa số – những người hoạt động trong phong trào Hiến chương không coi họ là đối lập. Một số khác – thiểu số – thì có, mặc dù họ hoàn toàn tôn trọng việc Hiến chương 77 không dành chỗ cho những hoạt động “đối lập” theo nghĩa này. Đồng thời, có thể mỗi người tham gia phong trào Hiến chương đều biết rõ bản chất

đặc thù của hệ thống hậu toàn trị cho nên họ nhận thức rõ rằng không chỉ cuộc đấu tranh cho quyền con người mới có sức mạnh chính trị, mà còn cả những hoạt động “vô hại” hơn rất nhiều cũng có sức mạnh đó, và vì vậy có thể coi đây là khía cạnh của đối lập. Không có người tham gia phong trào Hiến chương nào có thể phản đối việc coi họ là đối lập theo nghĩa này.

Nhưng, một tình huống nữa, làm cho vấn đề còn phức tạp hơn. Đây là, trong nhiều thập kỉ, lực lượng cai trị xã hội trong các nước thuộc khối Xô Viết đã dùng nhãn hiệu “đối lập” như là lời buộc tội ghê gớm nhất, đồng nghĩa với từ “kẻ thù”. Dán cho ai đó cái nhãn “phản tử thuộc phe đối lập” cũng ngang với việc nói rằng anh ta đang cố gắng lật đổ chính quyền và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội (tất nhiên được bọn đế quốc trả tiền). Có thời cái nhãn đó đưa người ta thẳng tới giá treo cổ, và tất nhiên, vì thế mà chẳng ai muốn dán lên mình cái nhãn ấy. Hơn nữa, đây chỉ là một từ, và việc làm bao giờ cũng quan trọng hơn là nhãn mác.

Lí do do cuối cùng làm cho nhiều người bác bỏ thuật ngữ đó vì khái niệm “đối lập” hàm chứa một cái gì đó có tính chất tiêu cực. Những người tự coi mình là đối lập nghĩa là chống đối một quan điểm nào đó. Nói cách khác, họ đặt mình trong mối quan hệ đặc biệt với quyền lực đang cai trị xã hội, và qua đó mà định nghĩa mình, rút ra quan điểm của mình từ quan điểm của chính quyền. Những người chỉ đơn giản là quyết định sống trong sự thật, nói mà không cần nhìn ngang nhìn ngửa, tỏ lòng

đoàn kết với đồng bào của mình, sáng tạo theo ý mình, và chỉ đơn giản là sống hòa hợp với cái Tôi tốt đẹp nhất của mình, dĩ nhiên là sẽ cảm thấy khó chịu khi phải coi quan điểm độc đáo và có tính tích cực của mình là tiêu cực, theo một nghĩa nào đó và coi mình là đang chống lại một cái gì đó chứ không đơn giản là những người như họ vốn là.

Rõ ràng là chỉ có một cách duy nhất để tránh hiểu nhầm là nói rõ – trước khi người ta sử dụng – các thuật ngữ “đối lập” và “thành viên thuộc phe đối lập” đang được sử dụng có nghĩa là gì và trong hoàn cảnh của chúng ta, chúng thực sự có nghĩa là gì.

XIII.

Nếu thuật ngữ “đối lập” đã được du nhập từ các xã hội dân chủ vào hệ thống hậu toàn trị mà thiếu sự thống nhất về việc từ này có nghĩa là gì trong những hoàn cảnh vốn rất khác nhau, thì ngược lại, thuật ngữ “bất đồng chính kiến” lại được các nhà báo phương Tây chọn và bây giờ được nhiều người coi là nhãn mác cho một hiện tượng đặc trưng cho hệ thống hậu toàn trị và không bao giờ xảy ra nhất ít nhất là không ở trong hình thức như thế – trong các xã hội dân chủ.

Những “người bất đồng chính kiến” này là ai?

Dường như thuật ngữ này được áp dụng chủ yếu cho công dân các nước thuộc khối Xô Viết, những người đã quyết định sống trong sự thật và thêm vào đó, đáp ứng được những tiêu chí sau đây:

1. Họ thể hiện quan điểm bất phục tùng và ý kiến phê phán một cách công khai và có hệ thống, trong những giới hạn rất nghiêm ngặt dành cho họ và vì vậy mà họ được phương Tây biết tới.
2. Mặc dù không được xuất bản ở trong nước và mặc dù bị chính quyền ngược đãi bằng đủ mọi cách, nhờ thái độ của mình, họ vẫn giành được sự kính trọng nhất định, cả từ phía công chúng lẫn từ phía chính quyền, và do đó mà họ thực sự có – dù mức độ rất hạn chế và thậm chí là lạ lùng nữa – quyền lực gián tiếp trong môi trường của mình. Quyền lực đó đã bảo vệ họ khỏi những hình thức ngược đãi tồi tệ nhất, hoặc ít nhất cũng đảm bảo rằng nếu họ bị ngược đãi thì chính quyền sẽ gặp một số rắc rối chính trị nhất định.
3. Phạm vi phê phán và những cam kết của họ đã vượt ra ngoài khung cảnh chật hẹp của môi trường xung quanh họ hay vượt ra ngoài những lợi ích đặc thù, nó bao trùm lên những chủ đề thảo luận có tính bao quát hơn; và do đó, về thực chất là có tính chính trị mặc dù mỗi người lại tự coi mình như một lực lượng chính trị nhất ở những mức độ rất khác nhau.
4. Họ là những người nghiêng về việc tìm kiếm tri thức, có nghĩa là, họ là những người “cầm bút”, những người mà ngôn từ được viết ra là phương tiện trực tiếp – và thường là phương tiện duy nhất họ có thể điều khiển được, và nhờ thế mà họ được

sự chú ý, đặc biệt là từ nước ngoài. Những cách sống trong sự thật khác thì hoặc là không được các nhà quan sát nước ngoài chú ý tới vì nằm trong môi trường địa phương khó nắm bắt – đấy là nói nếu chúng vượt qua được khuôn khổ địa phương – hoặc chỉ là thành tố bổ sung cho những điều mà họ đã viết ra mà thôi.

5. Dù nghề nghiệp của họ có là gì thì những người này cũng đã được nói tới ở phương Tây, chủ yếu là vì những hoạt động của họ trong vai trò những công dân tận tụy hay khía cạnh chính trị, khía cạnh phê phán trong các tác phẩm của họ chứ không phải là vì những công trình họ làm trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình. Từ kinh nghiệm cá nhân, tôi biết rằng có một lần ranh vô hình mà nếu bạn vượt qua – mà thậm chí dù không muốn hay không nhận ra – thì họ sẽ không còn coi bạn như là người cầm bút vô tình trở thành một người công dân có quan tâm tới thời cuộc mà sẽ bắt đầu nói về bạn như là một “người bất đồng chính kiến” tình cờ cũng thích viết kịch (có thể là trong lúc trà dư tửu hậu?).

Không nghi ngờ gì rằng có những người đạt được tất cả những tiêu chí này. Điều cần thảo luận là liệu chúng ta có nên dùng một thuật ngữ riêng cho một nhóm được định nghĩa một cách tình cờ như vậy không, và đặc biệt là có nên gọi họ là những “người bất đồng chính kiến” hay không. Nhưng, rõ ràng là, ta chẳng thể làm gì khác được.

Đôi khi để dễ nói chuyện, thậm chí tự bản thân chúng ta cũng dùng cái nhãn này, mặc dù không ưa, khá hài hước và hầu như lúc nào cũng để trong ngoặc kép nữa.

Có lẽ đã đến lúc liệt kê một vài lí do vì sao chính những “người bất đồng chính kiến” lại không thích bị gọi như vậy. Trước hết, cách gọi này có vấn đề về mặt từ nguyên. “Người bất đồng chính kiến”, như báo chí chúng ta vẫn nói, cũng tương tự “kẻ phản bội” hay “tái phạm” vậy. Nhưng những người bất đồng chính kiến không coi họ là phản bội, vì một lẽ đơn giản là họ chẳng phủ định hay bác bỏ bất cứ điều gì. Ngược lại, họ đã và đang cố gắng khẳng định bản sắc nhân văn của chính họ, và nếu họ có bác bỏ cái gì đó, thì đó chỉ là những thứ sai lầm và vong thân trong cuộc đời họ, tức là bác bỏ khía cạnh của “sống trong dối trá” mà thôi.

Nhưng đấy không phải là điều quan trọng nhất. Thuật ngữ “người bất đồng chính kiến” thường ám chỉ một nghề đặc biệt, như thể, cùng với những nghề bình thường hơn, có một nghề đặc biệt nữa là cần nhân về tình trạng của đời sống. Trên thực tế, một “người bất đồng chính kiến” chỉ đơn giản là một nhà vật lí học, nhà xã hội học, một người công nhân hay một nhà thơ, là những cá nhân đang làm những việc mà họ cảm thấy là cần phải làm, và vì thế, họ thấy mình xung đột công khai với chế độ. Về phần họ, cuộc xung đột này không xuất phát từ bất cứ mục đích hữu thức nào, mà xuất phát từ logic nội tại của tư tưởng, hành vi hay tác phẩm của họ (thường là xung đột với ngoại cảnh, nằm ngoài tầm kiểm soát của

họ). Nói cách khác, họ không cố tình trở một người bất mãn chuyên nghiệp, như người ta quyết định trở thành chị thợ may hay anh thợ rèn.

Trên thực tế, dĩ nhiên là họ thường không biết mình là những “người bất đồng chính kiến” cho đến khi họ thực sự trở thành một người như thế. “Người bất đồng chính kiến” xuất phát từ những động cơ khác hẳn với thói háo danh và chức tước. Nói ngắn, họ không quyết định trở thành “người bất đồng chính kiến”, và thậm chí nếu họ có dành hai bốn giờ một ngày cho nó, nó vẫn không phải là một nghề, mà trước hết đây là một thái độ sống. Hơn nữa, thái độ đó hoàn toàn không phải là tài sản độc quyền của những người xứng đáng với danh hiệu “người bất đồng chính kiến”, chỉ vì vô tình mà họ đáp ứng được những điều kiện bên ngoài, đã nói đến bên trên. Có hàng ngàn người không tên tuổi khác đang cố gắng sống trong sự thật, và hàng triệu người muốn mà chưa thể, đơn giản vì có lẽ làm như thế trong điều kiện của họ cần lòng can đảm lớn hơn mười lần lòng can đảm của những người đã đi bước đầu tiên. Nếu vài chục người trong số đó được chọn ra một cách ngẫu nhiên và được xếp vào loại đặc biệt thì nó sẽ làm méo mó hoàn toàn bức tranh chung. Nó làm méo mó theo hai cách. Hoặc là nó ngụ ý rằng những “người bất đồng chính kiến” là những người lỗi lạc, như “những loài cần được bảo vệ”, tức là người được phép làm những việc mà người khác không được làm, là những người mà chính phủ thậm chí còn nuôi dưỡng để làm bằng chứng về lòng khoan dung của nó; hoặc là nó đánh lừa người ta rằng đây chỉ là một nhóm những kẻ

bất mãn chẳng làm được trò trống gì, tất cả những người khác đều cảm thấy hài lòng, bởi vì nếu không thì họ đã là những “người bất đồng chính kiến” rồi.

Nhưng đấy không phải là tất cả. Cách phân loại này vô tình đã tô đậm ấn tượng rằng quan tâm chủ yếu của những “người bất đồng chính kiến” là quyền lợi phe nhóm mà họ cùng chia sẻ, như thể toàn bộ cuộc tranh luận của họ với nhà nước chỉ là xung đột trừu tượng giữa hai nhóm đối đầu nhau, chẳng liên quan gì đến xã hội. Nhưng ấn tượng này mâu thuẫn sâu sắc với ý nghĩa thực sự của thái độ “bất đồng chính kiến”, tức là lo lắng cho quyền lợi của người khác, lo lắng trước những hiện tượng đang làm cho xã hội nhúc nhối, nói cách khác, lo lắng cho quyền lợi của những người chưa dám lên tiếng. Nếu những “người bất đồng chính kiến” có một thứ uy quyền nào đó, và nếu họ còn chưa bị tiêu diệt như những con côn trùng ngoại lai có mặt không đúng chỗ, thì đấy không phải vì nhà nước muốn giữ lại một nhóm đặc biệt này và tôn trọng tư tưởng đặc biệt của họ, mà vì chính phủ hiểu rất rõ rằng sức mạnh chính trị tiềm tàng của “sống trong sự thật” bắt rễ từ không gian bị che giấu, nó cũng nhận thức rõ thế giới, nơi bất đồng chính kiến lớn lên và thế giới mà nó hướng tới: Đấy là thế giới của đời sống thường nhật, thế giới của mâu thuẫn hàng ngày giữa những mục tiêu của cuộc đời với mục tiêu của hệ thống. (Khi Hiến chương 77 xuất hiện, chính quyền đã tung ra chiến dịch buộc toàn dân phải tuyên bố rằng Hiến chương 77 là sai, còn có bằng chứng nào tốt hơn thế nữa?

Hàng triệu người buộc phải kí đã chứng minh, bên cạnh những điều khác, rằng ngược lại mới đúng). Các tổ chức chính trị và cảnh sát không phí nhiều thì giờ với những “người bất đồng chính kiến” – có thể tạo ra ấn tượng là chính quyền sợ họ như thể sợ một nhóm quyền lực khác vậy – chỉ vì họ thực sự là một nhóm quyền lực khác; mà bởi vì họ là những người bình thường, với những lo lắng của người bình thường, họ chỉ khác với những người kia ở chỗ họ nói lớn điều mà những người khác không thể nói hoặc vì sợ mà không dám nói. Tôi đã từng nhắc đến ảnh hưởng chính trị của Solzhenitsyn: Nó không nằm trong sức mạnh chính trị riêng biệt mà ông có với tư cách là một cá nhân, mà ở trải nghiệm của hàng triệu nạn nhân Gulag, ông chỉ làm mỗi một việc là khuếch đại và nói lại cho hàng triệu người có lương tri biết mà thôi.

Tách ra một nhóm những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng hoặc lỗi lạc, trên thực tế, cũng có nghĩa là phủ nhận khía cạnh đạo đức cốt lõi nhất trong hoạt động của họ. Như ta đã thấy, phong trào “bất đồng chính kiến” phát sinh từ nguyên tắc bình đẳng, dựa trên quan niệm rằng quyền con người và quyền tự do là không chia tách được. Cuối cùng, chẳng phải là những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng trong KOR⁹ đã đứng lên bảo vệ

⁹ Ủy ban Bảo vệ Công nhân, một tổ chức của Ba Lan tồn tại trước khi có sự ra đời của Công đoàn Đoàn kết năm 1980. Sau đó nó được đổi tên thành KSS-KOR (Ủy ban Tự vệ Xã hội-KOR) để nhấn mạnh đến cam kết bảo vệ các quyền dân sự cũng như sự ủng hộ của nó đối với các sáng kiến xã hội chống lại các thể chế của nhà nước toàn trị.

những người lao động không tên tuổi hay sao? Và chẳng phải chính vì lí do này mà họ trở thành những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng hay sao? Và chẳng phải là những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng tập hợp lại trong Hiến chương 77, sau khi họ đã tập hợp cùng nhau nhằm bảo vệ những nhạc sĩ vô danh và liên kết với họ, và chính vì lẽ đó mà trở thành những “người bất đồng chính kiến nổi tiếng” hay sao? Đúng là một nghịch lí tàn nhẫn: Càng nhiều người đứng lên bảo vệ những người khác, thì họ lại càng dễ bị gọi bằng một từ làm họ xa cách với “các công dân khác”.

Tôi hi vọng rằng cách giải thích này sẽ làm rõ ý nghĩa của các dấu ngoặc kép mà tôi đặt cạnh từ “người bất đồng chính kiến” trong suốt tiểu luận này.

XIV.

Trong giai đoạn, khi những vùng đất Séc và Slovakia còn là một phần của Đế chế Áo-Hung, và khi không có cả những điều kiện xã hội, tâm lí, chính trị lẫn lịch sử cho phép người Séc và Slovakia tìm kiếm bản sắc của mình bên ngoài khuôn khổ của đế chế này, thì Tomáš Garrigue Masaryk đã đưa ra cương lĩnh dân tộc Tiệp Khắc trên cơ sở khái niệm “công việc qui mô nhỏ” (drobná práce). Ông ngụ ý những việc làm đầy trách nhiệm và trung thực trong những lĩnh vực vô cùng khác nhau của đời sống bên trong trật tự xã hội đương thời, những việc sẽ kích thích tính sáng tạo và lòng tự tin của dân tộc. Dĩ nhiên là ông đặc biệt quan tâm tới việc giáo dục tri thức và khai

minh, và quan tâm tới khía cạnh đạo đức và nhân văn của đời sống. Masaryk tin rằng xuất phát điểm khả dĩ duy nhất chính là con người, là tạo điều kiện cho một cuộc sống mang tính nhân văn hơn, đây là nói nếu dân tộc muốn được người ta tôn trọng hơn. Theo Masaryk thì cải tạo địa vị của quốc gia phải bắt đầu từ việc cải tạo chính con người.

Khái niệm “làm việc vì lợi ích dân tộc” bám rễ trong lòng xã hội Tiệp Khắc và trên nhiều khía cạnh, nó đã thành công và còn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay. Cùng với những người khai thác khái niệm này như là lời biện hộ tinh tế cho việc hợp tác với chính quyền, vẫn còn nhiều người khác, ngay cả ngày nay, vẫn ấp ủ lí tưởng và, ít nhất trong một số lĩnh vực, có thể chỉ ra những thành quả không chối cãi được. Khó mà nói được rằng sự thế sẽ còn tồi tệ đến đâu nếu không có những người làm việc cật lực, những người chỉ đơn giản là không chịu từ bỏ và luôn luôn cố gắng làm mọi việc mà họ có thể làm, trong khi phải trả một cái giá tối thiểu không tránh được cho “sống trong dối trá” để có điều kiện làm những việc tốt nhất cho nhu cầu chân chính của xã hội. Những người này đã nhận thức một cách đúng đắn rằng mỗi một việc tốt đều là một lời phê phán gián tiếp đối với chính sách sai lầm và có những hoàn cảnh buộc người ta phải chọn con đường này, mặc dù như thế nghĩa là từ bỏ quyền tự nhiên của mỗi người là phê phán một cách trực tiếp.

Nhưng, hiện nay, thái độ sống như thế đã gặp những trở ngại rất rõ ràng, thậm chí ngay cả khi so sánh với tình

huống những năm 1960. Những người đang cố gắng thực hiện phương châm “làm những việc nhỏ” càng ngày càng hay gặp rắc rối với hệ thống hậu toàn trị và đứng trước thể tiến thoái lưỡng nan: từ bỏ quan điểm, không còn trung thực, không còn trách nhiệm và không còn kiên định, tức là từ bỏ những thứ vốn là nền tảng của quan điểm của mình, và thích nghi với hoàn cảnh (như đa số đã làm), hoặc là tiếp tục đi theo con đường đã chọn và chắc chắn là sẽ xung đột với chế độ (như thiểu số đã làm).

Nếu ý tưởng về “công việc qui mô nhỏ” không đòi hỏi phải bám lấy cơ cấu chính trị và xã hội hiện hữu bằng bất cứ giá nào (trong trường hợp đó, những người để cho người ta đẩy mình ra khỏi hệ thống tất nhiên sẽ không thể “làm việc cho dân tộc” được nữa) – thì ngày nay ý tưởng đó thậm chí càng ít giá trị hơn nữa. Không có mô hình ứng xử chung, tức là, không có một phương pháp rõ ràng và có thể áp dụng chung cho tất cả mọi trường hợp nhằm xác định giới hạn mà các “công trình qui mô nhỏ” không còn là “có lợi cho dân tộc” và trở thành “có hại cho dân tộc”. Nhưng, cũng rõ ràng là nguy cơ đổi chỗ lợi thành hại và hại thành lợi ngày càng gay gắt hơn, và những công việc qui mô nhỏ ấy càng ngày càng chạm tới giới hạn mà tránh xung đột có nghĩa là phản bội chính bản chất của nó.

Năm 1974 khi tôi được nhận vào làm ở nhà máy bia, thủ trưởng trực tiếp của tôi là ông S, một người rất sành nghệ thuật làm bia. Ông tự hào về nghề nghiệp của mình và ông muốn bia của nhà máy bao giờ cũng phải

ngon. Ông dành phần lớn thời gian cho công việc, không ngừng cải tiến, và ông thường làm chúng tôi khó chịu vì ông nghĩ chúng tôi cũng thích nấu bia như ông. Giữa khung cảnh thờ ơ với công việc mà chủ nghĩa xã hội đã tạo ra, thật khó tưởng tượng một người lao động có tinh thần xây dựng hơn ông.

Nhà máy bia nằm dưới quyền cai quản của những người có hiểu biết công việc ít hơn ông và cũng không yêu công việc bằng ông, nhưng lại là những người có ảnh hưởng về chính trị hơn ông. Họ đã đưa nhà máy đến chỗ lụn bại, họ không chỉ không đáp lại bất kì đề xuất nào của S, mà càng ngày càng ghét ông và tìm mọi cách ngáng chân ông. Cuối cùng, tình hình trở nên tồi tệ đến mức S buộc phải viết một lá thư khá dài cho cấp trên của ban giám đốc, trong đó ông cố gắng trình bày rõ những khó khăn của nhà máy. Ông giải thích lí do làm cho nó trở thành xí nghiệp kém cỏi nhất huyện và chỉ ra những người phải chịu trách nhiệm.

Chẳng ai thèm nghe ông. Giám đốc là người có quyền lực chính trị nhưng chẳng biết gì về bia, ông ta là một người không ưa gì công nhân và đầy mưu mô, đáng lẽ phải bị cách chức và đáng lẽ phải cải thiện điều kiện làm việc của nhà máy theo những đề nghị của S. Nếu được như thế thì đây sẽ trở thành thí dụ hoàn hảo của “công việc qui mô nhỏ” trên thực tế. Đáng tiếc là đã xảy ra chuyện hoàn toàn ngược lại: Giám đốc nhà máy cũng là ủy viên huyện ủy, có bạn bè ở các vị trí cao hơn và ông ta tìm cách làm cho vụ này được giải quyết theo hướng có

lợi cho mình. Bản tường trình của S bị coi là “tài liệu vu khống” và S bị gán cho cái mũ “phá hoại về mặt chính trị”. Ông bị đuổi khỏi nhà máy bia và được chuyển sang làm một nghề chẳng cần kĩ năng gì. Ở đây, khái niệm “công việc qui mô nhỏ” đã đụng phải bức tường của hệ thống hậu toàn trị. Bằng cách nói lên sự thật, S đã bước qua lằn ranh, đã phá vỡ luật chơi, đã loại mình ra, ông trở thành công dân hạng hai và bị bêu riếu như kẻ thù. Bây giờ, ông có thể nói bất kì điều gì, nhưng về nguyên tắc, ông sẽ không bao giờ nghĩ rằng người ta sẽ nghe mình. Ông đã trở thành một “người bất đồng chính kiến” của Nhà máy bia Đông Bohemia.

Tôi cho rằng đây là trường hợp điển hình – đấy là nói từ một góc nhìn khác – minh họa cho điều mà tôi đã nói bên trên: Anh không trở thành một “người bất đồng chính kiến” chỉ vì một ngày nào đó anh quyết định chọn sự nghiệp bất bình thường nhất này. Mà anh bị ném vào trong đó vì anh nhận thấy mình phải có trách nhiệm, có cả hoàn cảnh bên ngoài nữa. Anh bị bật ra khỏi cơ cấu hiện hữu và bị đẩy vào vị trí đối lập với nó. Quá trình này bắt đầu bằng cố gắng làm tốt công việc của anh, và kết thúc bằng việc anh bị coi là kẻ thù của xã hội. Đấy là lí do vì sao không thể đem hoàn cảnh của chúng ta so sánh với hoàn cảnh trong thời Đế chế Áo-Hung, tức là so sánh với thời mà trong giai đoạn chuyên chế tối tệ nhất, dân tộc Séc chỉ có mỗi một “người bất đồng chính kiến” thực sự là Karel Havlíček, bị bỏ tù ở Brixen. Ngày nay, nếu không hợm hĩnh, chúng ta buộc phải thừa nhận rằng góc phố

nào cũng có những “người bất đồng chính kiến”.

Phê phán những “người bất đồng chính kiến” vì họ không làm “công việc qui mô nhỏ” là vô lí. “Bất đồng chính kiến” không phải là lựa chọn thay thế cho khái niệm của Masaryk, nó thường là kết quả tất yếu của khái niệm ấy. Tôi nói “thường là” để nhấn mạnh rằng không phải lúc nào cũng như thế. Tôi không tin rằng chỉ những người có trách nhiệm và tử tế mới cảm thấy rằng mình là xa lạ và đối đầu với cơ cấu chính trị và xã hội hiện hữu. Xét cho cùng, chuyên gia bia S có thể thắng. Lên án những người giữ địa vị của họ chỉ vì họ đã và đang giữ vị trí ấy, hay nói cách khác, vì họ không phải là “người bất đồng chính kiến”, thì cũng vô lí như là dựng họ lên thành những “người bất đồng chính kiến” vậy. Dù thế nào thì đánh giá hành vi con người không như nó vốn là và nó tốt hay là không, mà lại đánh giá theo hoàn cảnh sống của người ta thì điều đó cũng mâu thuẫn với thái độ “bất đồng chính kiến” – tức là thái độ cố gắng sống trong sự thật.

XV.

Cố gắng sống trong sự thật của anh hàng rau có thể chỉ là không làm một số việc nhất định. Anh quyết định không treo những lá cờ nhỏ trong cửa sổ mà động cơ duy nhất chỉ là để không bị công an khu phố sách nhiễu; anh không tham gia những kì bầu cử mà anh cho là giả tạo; anh không giấu giếm ý kiến của mình với cấp trên. Nói cách khác, anh có thể không làm gì ngoài việc không

thực hiện một số yêu cầu nhất định của hệ thống (dĩ nhiên đây không phải là một bước tiến nhỏ). Nhưng nó có thể biến thành một cái gì đó to lớn hơn. Anh hàng rau có thể bắt đầu làm một cái gì đó cụ thể, một cái gì đó vượt lên trên hành động tự vệ cá nhân nhằm chống lại sự thao túng, làm một cái gì đó thể hiện được suy nghĩ mới của anh về trách nhiệm cao cả hơn. Thí dụ, anh có thể tổ chức những người đồng nghiệp cùng hành động để bảo vệ quyền lợi của mình. Anh có thể viết thư cho các cơ quan, kêu gọi họ quan tâm tới những trường hợp lộn xộn và bất công xảy ra xung quanh anh. Anh có thể tìm sách báo chui, in ra và cho bạn bè mượn.

Nếu điều tôi gọi là sống trong sự thật là xuất phát điểm mang tính hiện sinh căn bản (và đương nhiên là mang tính chính trị tiềm tàng) cho mọi phong trào như phong trào “sáng kiến của các công dân độc lập”, phong trào “bất đồng chính kiến” hay phong trào “đổi lập” thì đây cũng không có nghĩa là mọi cố gắng sống trong sự thật đều ngay lập tức thuộc về những phong trào này. Ngược lại, trong ý nghĩa rộng nhất và nguyên bản nhất của nó, sống trong sự thật bao trùm một lãnh địa rộng lớn, với ranh giới rất mờ nhạt và khó vạch rõ, một lãnh địa chứa đầy những biểu hiện khiêm tốn của ý hướng nhân văn, phần lớn những biểu hiện ấy là vô danh và người ta sẽ chẳng bao giờ cảm thấy hay mô tả được ảnh hưởng chính trị của chúng một cách cụ thể hơn là bảo rằng đây là một phần của bầu không khí hay tâm trạng xã hội mà thôi. Hầu hết những biểu hiện này vẫn chỉ là những sự nổi dậy

sơ khai nằm chống lại sự thao túng: Bạn chỉ đơn giản là đứng thẳng lưng và sống với phẩm giá, như một cá nhân mà thôi.

Ở một chỗ nào đó, nhờ cá tính, khả năng và nghề nghiệp của một số người, cũng như nhờ một loạt biến số ngẫu nhiên (thí dụ các đặc điểm của khu vực, bạn bè, v.v) mà từ khu vực xa xôi hẻo lánh và bao la này bỗng nảy ra một sáng kiến hữu hình và chặt chẽ hơn, một sáng kiến vượt lên trên những “cuộc nổi loạn” cá nhân và chuyển hóa thành những công việc mang tính tự giác, có tổ chức và có mục đích hơn. Đây là lúc mà sống trong sự thật không còn chỉ là phủ nhận sống trong dối trá nữa mà được hoạch định theo một cách nhất định, là lúc hình thành nên một cái gì đó. Có thể gọi đây là “đời sống chính trị, xã hội và tinh thần độc lập của xã hội”. Đời sống độc lập này không tách khỏi phần còn lại của cuộc sống (“cuộc sống phụ thuộc”) bằng một ranh giới được phân định rõ ràng. Thường thì cả hai cùng tồn tại trong một con người. Tuy thế, trọng tâm là mức độ tự do nội tâm tương đối cao của nó. Nó bơi trên đại dương mệnh mông của đời sống bị thao túng như những chiếc thuyền con, bị sóng dập vùi nhưng luôn luôn nhấp nhô như là sứ giả nhìn thấy được của sống trong sự thật, như là người đưa tin về những mục tiêu đang bị vùi dập của cuộc đời.

Đời sống độc lập của xã hội là gì? Phạm vi biểu hiện và hoạt động của nó dĩ nhiên là rất rộng. Nó bao gồm tất cả mọi thứ, từ tự học và suy tư về thế giới, thông qua những hoạt động sáng tạo tự do và chuyển tải những sáng tác

này tới người khác, đến những thái độ mang tinh thần công dân tự do vô cùng phong phú, trong đó có những tổ chức xã hội độc lập, hình thành một cách tự phát. Nói ngắn, nó là lĩnh vực mà sống trong sự thật được chi tiết hóa và cụ thể hóa theo cách có thể nhìn thấy được.

Vì thế, những hiện tượng mà sau này sẽ được coi là “sáng kiến của các công dân”, “phong trào bất đồng chính kiến”, thậm chí “đổi lập”, xuất hiện – như người ta nói, chỉ là một phần mười tảng băng nhìn thấy trên mặt nước – từ khu vực đó, tức là từ đời sống độc lập của xã hội. Nói cách khác, giống như đời sống độc lập của xã hội bắt rễ từ sống trong sự thật theo nghĩa rộng nhất của từ này, thì biểu hiện chi tiết và rõ ràng của đời sống độc lập chính là “bất đồng chính kiến”. Tuy vậy, vẫn có một khác biệt đáng kể: Nếu đời sống độc lập của xã hội, ít nhất là bề ngoài có thể được hiểu như là một dạng cao hơn của sống trong sự thật, thì các phong trào “bất đồng chính kiến” không nhất thiết phải là hình thức cao hơn của đời sống độc lập của xã hội. Các phong trào này chỉ là một biểu hiện của nó, và mặc dù là biểu hiện rõ ràng nhất, và nhìn qua cũng thấy là biểu hiện mang tính chính trị nhất (và chi tiết nhất) của nó, nhưng như thế không có nghĩa đây là biểu hiện chín muồi nhất hay thậm chí là quan trọng nhất, không chỉ về mặt xã hội nói chung, mà thậm chí là về ảnh hưởng chính trị trực tiếp nữa. Nói cho cùng, khi bị khoác lên mình một tên gọi đặc biệt, “bất đồng chính kiến” đã bị bứt khỏi ngọn nguồn của nó một cách giả tạo. Nhưng, trên thực tế, không thể cho rằng nó đã bị

tách biệt khỏi toàn bộ khung cảnh xuất hiện và trường thành của nó, tách biệt khỏi khung cảnh mà nó là một phần không thể tách rời và tách rời khỏi khung cảnh vốn là nguồn sức mạnh cho nó. Dù sao mặc lòng, từ những điều đã trình bày ở trên về những tính chất đặc biệt của hệ thống hậu toàn trị, rõ ràng là lực lượng tưởng chừng như là có tính chính trị nhất trong các lực lượng tại một thời điểm nhất định, lực lượng vẫn tự nghĩ về mình theo lối ấy, trên thực tế lại không nhất thiết là một lực lượng như vậy. Nếu nó trở thành một lực lượng chính trị thực sự thì đấy hoàn toàn phụ thuộc vào bối cảnh tiền-chính trị của nó mà thôi.

Từ những trình bày ở trên, có thể rút ra điều gì? Chỉ có thể như sau: Không thể nói về công việc mà những “người bất đồng chính kiến” đang làm trên thực tế, và ảnh hưởng của nó mà trước đó lại không nói về việc làm của tất cả những người, bằng cách này hay cách khác, tham gia vào đời sống độc lập của xã hội, những người hoàn toàn không nhất thiết phải là “người bất đồng chính kiến”. Đấy có thể là các nhà văn viết theo ý mình mà không quan tâm tới bộ máy kiểm duyệt hay đòi hỏi của chính quyền, những người truyền bá tác phẩm của họ, dưới dạng samizdat, đấy là nói khi các nhà xuất bản của nhà nước không chịu in. Đấy cũng có thể là các nhà triết học, sử học, xã hội học, hay tất cả những nhà nghiên cứu độc lập – đấy là nói những người không thể làm việc với các kênh chính thức hoặc bán chính thức – truyền bá tác phẩm của mình dưới dạng samizdat, hay những người

tổ chức các cuộc thảo luận, giảng bài và hội thảo do tư nhân tổ chức. Đây có thể là các giáo viên, những người kín đáo dạy thanh niên những điều vốn bị cấm kỵ trong các trường công, những linh mục đang tại vị, hoặc đã bị phế truất, nhưng vẫn cố gắng thực hành đời sống tôn giáo tự do; các họa sĩ, nhạc sĩ và ca sĩ, những người đang lao động nghệ thuật mặc dù bị các cơ quan của nhà nước theo dõi; và tất cả những người, bằng mọi phương tiện sẵn có, cố gắng thể hiện và bảo vệ các lợi ích xã hội thực sự của người lao động, trả lại ý nghĩa đích thực cho các công đoàn, hay sáng lập các công đoàn độc lập; những người không sợ hãi khi tìm cách buộc các quan chức phải lưu tâm tới những trường hợp bất công và những người đấu tranh để buộc người ta phải tuân thủ luật lệ; và những nhóm thanh niên đang thoát ra khỏi những hành động thao túng và sống theo cách của mình, sống theo những giá trị mà mình tôn trọng. Không thể nào liệt kê hết được.

Chắc chẳng có mấy người nghĩ tới việc gọi tất cả những người này là “người bất đồng chính kiến”. Và dù sao, những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng cũng chỉ là người bình thường như họ hay sao? Chẳng phải những “người bất đồng chính kiến” đang làm tất cả những việc đó hay sao? Chẳng phải họ đã thực hiện những công trình nghiên cứu và công bố theo lối samizdat hay sao? Họ không viết kịch, không viết tiểu thuyết và làm thơ hay sao? Chẳng phải họ đã giảng cho sinh viên trong “những trường đại học” tư hay sao? Chẳng phải họ cũng đang

đấu tranh chống lại đủ thứ bất công và cố gắng tìm hiểu và thể hiện những quyền lợi xã hội đích thực của những nhóm quần chúng khác nhau hay sao?

Sau khi đã cố gắng chỉ ra nguồn gốc, cơ cấu bên trong và một số khía cạnh của thái độ “bất đồng chính kiến” như nó vốn là, tôi quay sang nghiên cứu những việc mà những “người bất đồng chính kiến” thực sự làm, và cách thể hiện những sáng kiến của họ cũng như những sáng kiến đó sẽ dẫn tới đâu.

Kết luận đầu tiên được rút ra là hoạt động căn bản và quan trọng nhất, quyết định mọi hoạt động, là cố gắng tạo ra và hỗ trợ đời sống độc lập của xã hội, đấy là biểu hiện cụ thể của “sống trong sự thật”. Nói cách khác, là phụng sự sự thật một cách kiên định, có mục đích và cần trọng, và tổ chức việc phụng sự này. Xét cho cùng, đấy là lẽ dĩ nhiên: Nếu chống lại áp lực tha hóa của hệ thống, nếu nó là cơ sở duy nhất có ý nghĩa cho bất kì hành động chính trị nào, và nếu, cuối cùng, nó cũng là nguồn sống sâu sắc nhất của thái độ “bất đồng chính kiến”, thì thật khó tưởng tượng được rằng thậm chí phong trào “bất đồng chính kiến” công khai cũng chẳng có cơ sở nào khác ngoài phụng sự sự thật, phụng sự đời sống trung thực, cố gắng mở ra không gian cho những mục tiêu đích thực của đời sống.

XVI.

Hệ thống hậu toàn trị tiến hành một cuộc tấn công tổng lực vào con người, trước mặt nó, con người là một

kẻ đơn độc, bị bỏ rơi và cách li với những người khác. Cho nên, rất tự nhiên là tất các các “phong trào bất đồng chính kiến” đều là các phong trào mang tính tự vệ một cách rõ ràng: các phong trào này sinh ra là để bảo vệ con người và những mục tiêu chân chính của cuộc đời và chống lại những mục tiêu của hệ thống.

Ngày nay, nhóm KOR Ba Lan được gọi là “Ủy ban Tự vệ Xã hội”: Từ “tự vệ” xuất hiện trong những tên gọi của các tổ chức khác ở Ba Lan, nhưng thậm chí Nhóm quan sát Helsinki ở Liên Xô và chính Hiến chương 77 của chúng ta về bản chất cũng là những tổ chức tự vệ.

Trong thuật ngữ chính trị truyền thống, cương lĩnh tự vệ này là dễ hiểu, mặc dù nó có vẻ nhỏ bé, tạm thời và về bản chất là tiêu cực. Nó không đưa ra bất kì một khái niệm, mô hình hay ý thức hệ mới nào, và vì thế, không phải là chính trị theo đúng nghĩa của từ này, bởi vì hoạt động chính trị bao giờ cũng đòi hỏi phải có một cương lĩnh tích cực và ít khi có thể tự giới hạn trong việc bảo vệ ai đó khỏi một cái gì đó.

Tôi cho rằng quan điểm như thế cho thấy những giới hạn trong cách nhìn nhận các sự kiện bằng nhãn quan chính trị truyền thống. Nói cho cùng, hệ thống hậu toàn trị không phải là một chính quyền đặc biệt đang theo đuổi một đường lối chính trị đặc biệt. Nó là một sự kiện khác hẳn: Nó là sự xúc phạm kéo dài, sâu sắc và phức tạp đối với xã hội, hay nói đúng hơn là xã hội tự xúc phạm mình. Nếu chỉ chống lại nó bằng cách vạch ra một đường

lối chính trị khác, và đấu tranh làm cho chính quyền thay đổi, không những chỉ là phi thực tế, mà còn hoàn toàn không phù hợp, bởi vì cuộc đấu tranh đó không bao giờ đụng chạm tới được căn cốt của vấn đề. Vì đã từ lâu, nó không còn nằm trong các đường lối chính trị hay cương lĩnh nữa: Đó là vấn đề của chính cuộc sống.

Do đó, bảo vệ các mục đích của cuộc sống, bảo vệ nhân phẩm không chỉ là cách tiếp cận thực tế hơn – vì nó có thể bắt đầu ngay bây giờ và có thể được nhiều người ủng hộ hơn vì nó liên quan đến đời sống hàng ngày của con người, đồng thời (và có lẽ đúng hơn là chính vì thế), nó còn là cách tiếp cận triệt để hơn nhiều, bởi vì nó nhắm đúng vào bản chất của sự vật.

Đã từng có thời ta phải lặn xuống tận cùng của sự khốn nạn của ta để tìm hiểu sự thật, cũng như chúng ta phải trôi lên từ đáy giếng để nhìn những ngôi sao trong ánh sáng ban ngày. Tôi cảm thấy rằng, hiện nay, chính cái cương lĩnh “nhỏ bé”, “tạm thời” và “tiêu cực” này – “đơn giản” chỉ là bảo vệ con người như thế – theo một nghĩa nhất định (và không chỉ trong những hoàn cảnh mà chúng ta đang sống), là một cương lĩnh tối ưu và tích cực nhất, bởi vì nó buộc chính trị phải trở về cái xuất phát điểm phù hợp nhất – phù hợp, đấy là nói nếu như ta muốn tránh tất cả những sai lầm cũ: Đó là trở về với cá nhân con người. Trong những xã hội dân chủ, nơi mà bạo lực với loài người không bộc lộ một cách rõ ràng và tàn khốc như thế, thì cuộc cách mạng căn bản như thế trong hoạt động chính trị cũng sẽ phải xảy ra, và một số

vấn đề sẽ trở nên tồi tệ hơn trước khi người ta cảm nhận được nhu cầu cấp thiết cho một cuộc cách mạng như thế trong hoạt động chính trị. Trong thế giới của chúng ta, bởi vì sự khốn nạn của hoàn cảnh mà chúng ta đang sống, dường như chính trị đã trải qua sự hóa thân ấy rồi: Quan tâm chính của tư duy chính trị không còn là những quan điểm trừu tượng của một mô hình “tích cực” và “tự cứu” (và tất nhiên cả những hoạt động chính trị mang tính cơ hội vốn là mặt trái của tấm huy chương), mà là con người – những người mà cho đến nay vẫn bị những mô hình ấy và quá trình thực hiện những mô hình đó biến thành nô lệ.

Dĩ nhiên là mỗi xã hội đều cần có một mức độ tổ chức nhất định. Nhưng, tổ chức ấy là để phục vụ con người, chứ không phải ngược lại, thì con người phải được giải phóng, và phải tạo ra không gian để họ có thể tự tổ chức theo những cách có ý nghĩa. Sự suy đồi của cách tiếp cận ngược lại, trong đó con người phải được tổ chức theo cách này hay cách khác (theo ý một người nào đó, tức là người bao giờ cũng biết rõ hơn ai hết: “Nhân dân cần gì”) để sau đó thì được cho là đã được giải phóng, đấy là cái chúng ta đã cảm nhận được trên chính da thịt của mình rồi.

Tóm lại: Hầu hết những người gắn bó quá mức với phương pháp tư duy chính trị truyền thống cho rằng “phong trào bất đồng chính kiến” – với tính chất tự vệ thuần túy của chúng – là những phong trào không có sức mạnh. Ngược lại, tôi coi đó là sức mạnh lớn nhất của

những phong trào này. Tôi tin rằng đây chính là chỗ mà các phong trào này đã thay thế kiểu hoạt động chính trị xưa cũ, mà từ quan điểm của những người gắn bó với những hoạt động xưa cũ đó thì đây lại dường như là cương lĩnh không phù hợp.

XVII.

Trong các “phong trào bất đồng chính kiến” của khối Xô Viết, bảo vệ con người thường diễn ra dưới hình thức bảo vệ các quyền dân sự và quyền con người, tức là những quyền đã được long trọng ghi nhận trong Tuyên ngôn Phổ quát về Quyền Con người, các Công ước Quốc tế về Quyền Con người, Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Helsinki và hiến pháp của từng quốc gia. Những phong trào này được dựng nên nhằm bảo vệ bất kì ai đang bị kết án vì đã hành động phù hợp với những quyền này, và đến lượt mình, những phong trào này cũng hành động theo tinh thần ấy – bằng cách nhất quyết đòi chính quyền công nhận và tôn trọng nhân quyền và các quyền dân sự, và bằng cách hướng sự chú ý của người ta tới những lĩnh vực của đời sống mà các quyền này vẫn chưa được công nhận và chưa được tôn trọng.

Vì thế mà các phong trào này hoạt động trên nguyên tắc hợp pháp: Các phong trào này hoạt động công khai, không những họ luôn luôn khẳng định rằng hoạt động của họ nằm trong khuôn khổ của pháp luật mà còn khẳng định rằng tôn trọng luật pháp là một trong những mục tiêu chính của họ nữa. Nguyên tắc hợp pháp, tức

nguyên tắc tạo cho họ cả xuất phát điểm lẫn khuôn khổ hoạt động, là nguyên tắc chung cho tất cả các nhóm “bất đồng chính kiến” trong khối Xô Viết, mặc dù các nhóm riêng lẻ chưa bao giờ có thỏa thuận chính thức về điểm này. Trường hợp này gợi cho ta một câu hỏi quan trọng: Tại sao mọi người lại cùng chấp nhận và chấp nhận một cách tự phát nguyên tắc hợp pháp trong khi việc lạm dụng quyền lực tràn lan và tùy tiện đã trở thành luật chơi?

Ở cấp độ thấp nhất, việc nhấn mạnh tính hợp pháp như thế là biểu hiện tự nhiên của những điều kiện đặc thù trong hệ thống hậu toàn trị, và là kết quả của nhận thức tối thiểu về tính đặc thù này. Nếu thực chất là chỉ có hai con đường đấu tranh cho một xã hội tự do – bằng những phương tiện hợp pháp và bằng khởi nghĩa (có vũ trang hay không có vũ trang) – thì sẽ thấy ngay rằng cách thứ hai là không phù hợp với hệ thống hậu toàn trị. Khởi nghĩa chỉ thích hợp khi những điều kiện đã rõ ràng và vận động một cách công khai, thí dụ như trong chiến tranh, hay trong các tình huống mà xung đột xã hội hay xung đột chính trị đã đến hồi nguy kịch. Khởi nghĩa phù hợp với những nền độc tài cổ điển, đây là lúc nền độc tài vừa hình thành hay đang trong giai đoạn sụp đổ. Nói cách khác, nó có thể được sử dụng ở những nơi mà các lực lượng xã hội có sức mạnh tương đương (thí dụ như chính quyền chiếm đóng và một dân tộc đấu tranh giành tự do) đang đối đầu nhau trên bình diện sức mạnh thực sự, hay ở nơi có sự phân định rạch ròi giữa những kẻ tiếm quyền và quần chúng bị nô dịch, hay khi mà xã

hội đang ở trong tình trạng khủng hoảng công khai. Dĩ nhiên là – trừ những tình huống bùng nổ quá mức như ở Hungary năm 1956 – tình hình trong hệ thống hậu toàn trị khác hẳn với những điều kiện vừa nói. Tình hình ở đó tương đối yên tĩnh và ổn định, và phần lớn các cuộc khủng hoảng xã hội đều diễn ra một cách ngấm ngầm (mặc dù chúng diễn ra ở những tầng sâu hơn). Trên bình diện sức mạnh chính trị thực tế, xã hội không bị phân cực quá mức; nhưng, như chúng ta đã thấy, làn ranh của cuộc xung đột chạy xuyên qua mỗi con người. Trong tình hình như thế, tất cả mọi nỗ lực khởi nghĩa đều không thể hi vọng gây được dù chỉ là một sự cộng hưởng tối thiểu trong phần còn lại của xã hội, bởi vì xã hội này bị ru ngủ, đã bị chìm đắm trong một cuộc ganh đua tiêu thụ và dính líu một cách toàn diện với hệ thống hậu toàn trị (tức là, tham gia và hành xử như là các nhân viên của “cỗ máy tự động” của nó), và cho rằng những gì đại loại như khởi nghĩa đều không thể chấp nhận được. Xã hội đó sẽ coi khởi nghĩa là sự tấn công vào nó, chứ không ủng hộ cách mạng, rất có thể là nó sẽ phản ứng bằng cách nghiêng hẳn về phía chính quyền, bởi vì, theo quan điểm của nó, ít nhất hệ thống cũng có một nửa-tính chính danh. Thêm vào đó, hệ thống hậu toàn trị nắm được một bộ máy theo dõi trực tiếp và gián tiếp rất phức tạp, chưa từng có trong lịch sử, hiển nhiên là mọi cố gắng nhằm phát động khởi nghĩa không những đều sẽ cáo chung về mặt chính trị, mà còn bất khả thi về mặt kỹ thuật nữa. Hầu như chắc chắn là sẽ bị tiêu diệt ngay trước khi có cơ hội chuyển các dự định thành hành động.

Nhưng, thậm chí nếu khởi nghĩa có xảy ra thì đấy cũng chỉ là hành động đơn độc của một vài cá nhân bị cách li khỏi xã hội mà thôi, họ sẽ phải đương đầu với không chỉ bộ máy quyền lực nhà nước khổng lồ (và cả bộ máy siêu quốc gia nữa) mà còn phải đương đầu xã hội, tức là đương đầu với chính xã hội mà nhân danh nó họ đã tiến hành khởi nghĩa. (Nhân tiện xin nói thêm rằng đấy cũng là lí do vì sao chế độ và bộ máy tuyên truyền của nó gán cho phong trào “bất đồng chính kiến” là khủng bố và kết án họ là sử dụng những phương tiện bí mật và bất hợp pháp).

Nhưng, tất cả những điều này đều không phải là lí do chính làm cho các “phong trào bất đồng chính kiến” ủng hộ nguyên tắc về tính hợp pháp. Lí do chính nằm sâu hơn, nó nằm ở phần sâu xa nhất của thái độ “bất đồng chính kiến”. Đây là thái độ thù địch và nhất định phải thù địch với khái niệm chuyển hóa bằng bạo lực – vì đơn giản là khái niệm này tin tưởng vào bạo lực. (Nói chung, thái độ “bất đồng chính kiến” chỉ có thể chấp nhận bạo lực như là cái xấu bắt buộc trong những trường hợp chẳng đáng đùng, đấy là lúc phải dùng bạo lực để chống lại bạo lực trực tiếp và thụ động đồng nghĩa với ủng hộ bạo lực: Xin nhắc lại rằng tinh thần yêu chuộng hòa bình của châu Âu đã trở thành một trong những nhân tố chuẩn bị chiến trường cho Thế chiến II). Như tôi đã nói, “người bất đồng chính kiến” thường tỏ ra nghi ngờ tư duy chính trị đặt cơ sở trên niềm tin cho rằng phải tạo ra những thay đổi trong hệ thống hay trong chính phủ (bất kể bằng cách

nào) thì mới có những thay đổi xã hội sâu sắc, và niềm tin rằng những thay đổi như thế – vì chúng được coi là “cần bản” – có thể biện minh cho sự hi sinh những thứ “không cơ bản bằng”, hay nói cách khác, hi sinh sinh mạng con người. Ở đây, người ta tôn trọng các khái niệm lí thuyết hơn là tôn trọng cuộc sống con người. Và nó chính là mối đe dọa sẽ biến nhân loại thành nô lệ một lần nữa.

Các “phong trào bất đồng chính kiến”, như tôi đã cố gắng chỉ ra, có quan điểm hoàn toàn ngược lại. Họ cho rằng thay đổi của hệ thống chỉ là thay đổi bề ngoài, thứ yếu, tự thân nó chẳng đảm bảo được cho bất cứ chuyện gì. Như vậy là, thái độ quay lưng lại với những quan điểm chính trị trừu tượng về tương lai để hướng về những con người cụ thể, và những biện pháp bảo vệ họ một cách hiệu quả, tại đây và bây giờ, là người đồng hành tự nhiên, ác cảm đối với mọi hình thức bạo lực nhân danh tương lai tốt đẹp hơn, và song hành với niềm tin sâu sắc rằng nếu phải dùng bạo lực mới bảo đảm được tương lai thì tương lai đó có thể còn tồi tệ hơn là hiện tại; nói cách khác, tương lai có thể bị chính những phương tiện dùng để bảo vệ nó làm cho mất giá hoàn toàn. Đồng thời, không được lẫn lộn thái độ này với chủ nghĩa bảo thủ hay ôn hòa chính trị. Các “phong trào bất đồng chính kiến” né tránh ý tưởng lật đổ bằng bạo lực không phải chỉ vì ý tưởng này quá cấp tiến, mà ngược lại, vì nó dường như chưa đủ cấp tiến. Họ cho rằng vấn đề nằm quá sâu, chỉ thay đổi hệ thống hay chính phủ, hoặc công nghệ đều không thể giải quyết được. Một số người, trung thành với

học thuyết Marxist cổ điển của thế kỉ thứ 19, cho rằng hệ thống của chúng ta là sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với giai cấp bị bóc lột, và định để cho rằng bọn bóc lột sẽ không bao giờ tự nguyện từ bỏ quyền lực của mình, họ chỉ thấy một giải pháp duy nhất, đấy là làm cách mạng để đánh đổ bọn bóc lột. Tự nhiên là, họ coi việc đấu tranh cho các quyền con người là cái gì đó hợp pháp đến mức chẳng có hi vọng gì, đấy chỉ là thứ lèo bịp, cơ hội chủ nghĩa và rốt cuộc là sai lầm bởi vì nó dựa trên một giả định đáng ngờ rằng anh có thể có dựa vào tính hợp pháp giả tạo để đối thoại một cách chân thành với những người bóc lột mình. Vấn đề là họ đã không thể tìm được người đủ quyết tâm thực hiện cuộc cách mạng này, và kết quả là họ trở thành những người chua chát, hoài nghi, thụ động và cuối cùng là lãnh đạm – nói cách khác, họ kết thúc đúng vào nơi mà hệ thống muốn đặt họ vào. Đây là một thí dụ về việc con người có thể lầm lạc đến mức nào nếu cứ đem áp dụng một cách máy móc những mô hình ý thức hệ có xuất xứ từ thế giới khác và từ thời đại khác cho những hoàn cảnh hậu toản trị.

Dĩ nhiên là không cần phải là người biện hộ cho cách mạng bạo lực cũng có thể hỏi: Liệu việc viển dẫn đến tính hợp pháp có ý nghĩa gì hay không trong khi luật pháp – đặc biệt là những bộ luật tổng quát liên quan đến quyền con người – chỉ là cái mặt nạ che đậy bên ngoài, chỉ là một phần của thế giới giả tạo, một trò chơi đơn thuần mà đằng sau nó là bộ máy thao túng toàn diện. “Họ có thể phê chuẩn mọi thứ bởi vì đảng nào họ cũng sẽ tiếp tục

làm những thứ họ muốn” – đây là ý kiến mà ta thường gặp. Đây chẳng phải là cuộc cãi vã bất tận về ngôn từ và viện dẫn những đạo luật mà ngay trẻ con cũng biết rằng chúng chỉ có hiệu lực khi chính phủ còn muốn chúng có hiệu lực hay sao và rốt cuộc cũng chỉ là đạo đức giả, chỉ là một luật chơi mới, là tự lừa dối mình hay sao? Nói cách khác, liệu cách tiếp cận hợp pháp có tương thích với nguyên tắc “sống trong sự thật” hay không?

Muốn trả lời câu hỏi này, trước hết ta phải xem xét một cách thấu đáo chức năng của luật pháp trong hệ thống hậu toàn trị.

Trong chế độ chuyên chính cổ điển, ý chí của nhà cầm quyền được thực hiện một cách trực tiếp, bằng những biện pháp không bị ai kiểm soát, mức độ rõ ràng là lớn hơn rất nhiều so với hệ thống hậu toàn trị. Chế độ chuyên chế không có lí do gì để phải che giấu nền tảng của nó, hay che giấu sự vận hành thực sự của quyền lực, và do vậy chẳng cần bận tâm quá mức đến các đạo luật. Mặt khác, hệ thống hậu toàn trị, hoàn toàn bị ám ảnh bởi nhu cầu đưa mọi thứ vào trong một trật tự duy nhất: Một mạng lưới dày đặc các qui định, tuyên bố, chỉ thị, tiêu chuẩn, mệnh lệnh và qui tắc đã thấm vào mọi ngõ ngách của cuộc sống. (Nó đã không bị gọi là hệ thống quan liêu nếu không có lí do chính đáng). Phần lớn của những qui tắc ấy hoạt động như là các công cụ trực tiếp để thao túng đời sống – thao túng vốn là bản chất của hệ thống hậu toàn trị. Cá nhân con người chỉ còn là những bánh răng nhỏ xíu trong một cơ chế khổng lồ, và giá trị của con người

chỉ còn là thực hiện chức năng của mình trong cơ chế này mà thôi. Công ăn việc làm, nhà cửa, đi lại, đời sống văn hóa và xã hội, nói ngắn gọn, mọi thứ đều phải được kiểm soát càng chặt chẽ càng tốt, tất cả đều được qui định trước, tất cả đều bị kiểm soát. Bất cứ sự lệch lạc nào so với lối sống được qui định từ trước đều bị coi là lỗi lầm, phóng túng và vô chính phủ. Nếu không có giấy phép của của bộ máy quan liêu (mà xin giấy phép là việc rất khó) thì người đầu bếp trong cửa hàng ăn không thể nấu món đặc biệt cho khách hàng; nếu không được bộ máy quan liêu chấp thuận thì người ca sĩ không thể diễn bài hát mới của anh ở một buổi hòa nhạc. Mọi người, trong tất cả các mặt của đời sống, đều bị những qui tắc quan liêu trói chặt, mà đây lại là sản phẩm tất yếu của hệ thống hậu toàn trị. Càng ngày nó càng tìm cách trói buộc tất cả mọi biểu hiện và mục tiêu của cuộc sống vào những mục tiêu của nó: vào sự vận hành một cách tự động và trơn tru.

Theo nghĩa hẹp hơn, luật pháp cũng phục vụ cho hệ thống hậu toàn trị một cách trực tiếp như thế, tức là, nó cũng là một phần của thế giới của những qui định và cấm đoán. Nhưng, đồng thời, nó lại làm nhiệm vụ ấy một cách gián tiếp nữa, tùy mức độ liên hệ của nó với ý thức hệ và trong một số trường hợp, làm cho nó trở một thành tố trực tiếp của ý thức hệ.

1. Tương tự như ý thức hệ, pháp luật vận hành như một lời biện hộ. Nó khoác cho việc thực thi quyền lực bộ y phục sang trọng của ngôn ngữ luật pháp; nó tạo ra ảo tưởng có tính xoa dịu rằng công lí đã

được thực thi, xã hội được bảo vệ và việc thực thi quyền lực được kiểm soát một cách khách quan. Tất cả chỉ để che giấu bản chất thật sự của thực tiễn pháp lí trong hệ thống hậu toàn trị mà thôi: Đây là thao túng toàn bộ xã hội. Nếu một người quan sát bên ngoài, người không có hiểu biết gì về đời sống ở Tiệp Khắc, mà chỉ nghiên cứu những bộ luật của nó thì anh ta sẽ hoàn toàn không thể hiểu được chúng ta đang phàn nàn về chuyện gì. Việc thao túng các toà án và các công tố viên thông qua con đường chính trị, những giới hạn kiểm chế khả năng bào chữa của luật sư trong quá trình bảo vệ thân chủ của mình, các phiên toà thực chất là xử kín và những hành động đoán của lực lượng an ninh, quyền lực của các lực lượng này còn cao hơn pháp luật, và cách áp dụng rộng đến mức vô lí những điều luật cố tình soạn thảo một cách mù mờ, và đương nhiên là việc nhà nước lờ đi những phần tích cực của bộ luật (các quyền công dân): Người quan sát bên ngoài không thể biết được những chuyện này vì nó được che đậy kĩ. Điều duy nhất mà anh ta có thể nhận thức được là ấn tượng cho rằng bộ luật của ta cũng không tệ hơn luật pháp của các nước văn minh khác, và cũng không khác lắm, trừ một vài điều kì quặc nho nhỏ, thí dụ như hiến pháp khẳng định một chính đảng sẽ cầm quyền mãi mãi cũng như khẳng định tình yêu của đất nước đối với siêu cường láng giềng.

Nhưng đây vẫn chưa phải là tất cả: Nếu nhà quan sát của chúng ta có cơ hội nghiên cứu mặt thủ tục (trên giấy tờ) quá trình hoạt động của các quan an ninh và toà án, anh ta sẽ phát hiện ra rằng hầu hết những nguyên tắc chung của thủ tục tố tụng hình sự đều được tuân thủ: Bản luận tội được tổng đạt đúng thời hạn qui định kể từ khi bị bắt, lệnh tạm giữ cũng vậy. Cáo trạng hợp lệ, bị cáo có luật sư, v.v. Nói cách khác, tất cả những người thực thi pháp luật đều ngoại phạm: Tất cả những người đó đều tuân thủ pháp luật. Nhưng, trên thực tế, họ tước đoạt vô cớ và dã man tuổi thanh xuân của một người chỉ vì anh ta làm những bản sao theo lối samizdat một tiểu thuyết của một nhà văn bị cấm đoán, hoặc cảnh sát cố tình xuyên tạc lời chứng (và mọi người đều biết thế, kể từ ông quan toà cho đến bị cáo). Mặc dù vậy, tất cả những chuyện này tiếp tục bị che giấu. Tài liệu của phiên toà không chắc đã thể hiện rằng lời chứng bị xuyên tạc, và điều khoản trong bộ luật hình sự qui định về tội kích động không loại trừ việc áp dụng tội này đối với hành vi sao chép một tiểu thuyết bị cấm. Nói cách khác, các bộ luật – ít nhất là trong một số lĩnh vực – chỉ là cái mặt nạ, chỉ là một khía cạnh của thế giới giả tạo. Thế thì tại sao lại cần pháp luật? Cũng cùng lí do như ý thức hệ: Nó cung cấp một cây cầu biện hộ giữa hệ thống và các cá nhân, nó giúp họ tham gia vào cấu trúc quyền lực và phục

vụ những đòi hỏi độc đoán của bộ máy quyền lực một cách dễ dàng hơn. Lời biện hộ này giúp các cá nhân tự lừa mình khi nghĩ là họ chỉ giữ gìn luật pháp và bảo vệ xã hội khỏi bọn tội phạm. (Không có lời biện hộ như thế thì việc tuyển lựa một thể hệ mới các quan toà, công tố và điều tra viên sẽ khó hơn biết chừng nào!) Như là một khía cạnh của thể giới giả tạo, những bộ luật đó đánh lừa không chỉ nhận thức của những người buộc tội, mà còn lừa dối công chúng, lừa bịp các nhà quan sát quốc tế, và thậm chí đánh lừa cả lịch sử nữa.

2. Tương tự như ý thức hệ, bộ luật là một công cụ căn bản để truyền đạt nghi thức ra bên ngoài cơ cấu. Bộ luật tạo ra hình thức, khuôn khổ và một loạt các qui tắc cho việc thực thi quyền lực. Bộ luật tạo điều kiện cho các thành tố của hệ thống liên lạc với nhau, tạo điều kiện cho những thành tố này đánh bóng mình và thiết lập tính chính danh của mình. Nó cung cấp luật chơi và những người điều hành-công nghệ cho toàn bộ cuộc chơi. Có thể tưởng tượng được việc thực thi quyền lực hậu toàn trị mà không có cái nghi thức chung cho tất cả mọi người, cái nghi thức có thể biến mọi thứ thành hiện thực đồng thời lại là ngôn ngữ chung nhằm liên kết tất cả các bộ phận liên quan của cơ cấu quyền lực lại với nhau hay không? Bộ máy đàn áp càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu quyền lực, thì nó càng phải vận hành theo một bộ luật nào đó. Nếu không

thế, nếu không có quan toà, không có công tố viên, không có điều tra viên, không có luật sư biện hộ, không có người ghi tởc kí cho toà án, không có những chống hồ sơ dày cộp và nếu tất cả những thứ đó không được sắp xếp một cách qui củ thì làm sao có thể dễ dàng và kín đáo ngăn chặn được người ta sao chép các tác phẩm bị cấm đoán. Và quan trọng nhất là nếu không có điều khoản có vẻ lương thiện, tức là điều 100 nói về tội kích động? Tất nhiên là có thể làm tất cả những việc này mà không cần tới luật pháp và những thủ tục đi kèm với nó, nhưng điều đó chỉ có thể diễn ra trong những chế độ độc tài sớm nở tối tàn của các băng nhóm ở Uganda, chứ không thể diễn ra trong một hệ thống bao trùm lên phần to lớn đến như thế của nhân loại văn minh, và cũng là một phần không thể tách rời, ổn định và đáng trọng nề của thế giới hiện đại. Đấy không những là điều không tưởng tượng nổi, mà còn đơn giản là bất khả thi về mặt kĩ thuật nữa. Thiếu các đạo luật vận hành như là lực cố kết mang tính nghi thức thì hệ thống hậu toàn trị không thể nào tồn tại được.

Tất cả vai trò của nghi thức, mặt nạ, và biện hộ đều xuất hiện một cách hoành tráng nhất, nhưng dĩ nhiên là không phải ở những điều luật mang tính cấm đoán – tức là những điều luật nói rõ công dân không được làm gì và cơ sở buộc tội nằm ở đâu, mà ở những điều luật tuyên bố người ta được làm gì và quyền của họ nằm ở

chỗ nào. Ở đây, đúng là không có gì, chỉ toàn “nói, nói và nói” mà thôi. Nhưng đây cũng là phần rất quan trọng với hệ thống, bởi vì đây là chỗ hệ thống xác định tính chính danh của nó như là một chính thể, trước các công dân của nó, trước những đứa trẻ đang ngồi trên ghế nhà trường, trước cộng đồng quốc tế và trước lịch sử. Hệ thống không thể coi thường chuyện đó vì nó không thể tự mình gây nghi ngờ đối với những định đề cơ bản của ý thức hệ của nó, mà ý thức hệ là điều quan trọng sống còn đối với nó. (Ta đã thấy cơ cấu quyền lực đã bị ý thức hệ và uy tín của ý thức hệ của nó bắt làm nô lệ như thế nào rồi.) Làm như thế cũng có nghĩa là phủ nhận những thứ mà nó đang đại diện, và như vậy là tự mình chôn mình vào chân cái cột mà hệ thống đang dựa vào: tính toàn vẹn của thể giới giả tạo.

Nếu việc thực thi quyền lực luân chuyển trong toàn bộ cơ cấu quyền lực như là máu chạy trong huyết quản, thì các bộ luật có thể được coi như chất gia cường cho thành huyết quản vậy. Thiếu nó, máu của quyền lực không thể tuần hoàn một cách có tổ chức và cơ thể xã hội sẽ bị xuất huyết lung tung. Trật tự sẽ sụp đổ.

Việc viện dẫn pháp luật một cách liên tục và không bao giờ dứt – không chỉ viện dẫn những bộ luật liên quan đến quyền con người, mà tất cả các bộ luật – hoàn toàn không có nghĩa là những người đang làm việc ấy đã chấp nhận ảo tưởng về giá trị của luật pháp trong hệ thống của chúng ta. Họ biết rõ vai trò mà nó đang đóng. Nhưng chính vì họ hiểu hệ thống phụ thuộc vào nó đến

mức nào – phụ thuộc vào phiên bản “cao quí” của pháp luật, tức là – họ cũng biết việc việ dẫn như thế có ý nghĩa to lớn như thế nào. Vì hệ thống không thể vận hành mà không có luật pháp, bởi vì nó bị nhu cầu giả đồ là luật pháp vẫn được tuân thủ trói chặt cả tứ chi, cho nên nó buộc phải phản ứng với những lời việ dẫn ấy theo một cách nào đó. Như vậy là, đòi hỏi rằng pháp luật phải được tôn trọng chính là một hành động của sống trong sự thật, đấy là mối đe dọa toàn bộ cơ cấu đối trá ở chính điểm đối trá nhất của nó. Một lần nữa và một lần nữa, những sự việ dẫn như vậy làm cho xã hội và những người sống trong cơ cấu quyền lực hiểu rõ rằng luật pháp chỉ là nghi thức thuần túy. Họ làm mọi người chú ý tới cốt lõi vật chất thực sự của nó, và như vậy là, một cách gián tiếp, họ buộc những người lẩn tránh sau luật pháp phải khẳng định và phải làm cho phương tiện biệ hộ này, phương tiện giao tiếp này, chất gia cường động mạch xã hội này – thiếu nó, ý chí của họ sẽ không thể lưu chuyển trong xã hội – trở nên khả tín. Họ buộc phải làm thế vì chính lương tâm mình, vì muốn tạo ấn tượng đối với người ngoài, nhằm duy trì quyền lực của chính họ (với tư cách là một phần của của bộ máy tự bảo tồn của hệ thống và các nguyên tắc cố kết của nó), hoặc đơn giản vì họ sợ bị phê phán là không biết vận dụng nghi thức. Họ không còn lựa chọn nào khác: Vì họ không thể vứt bỏ luật chơi của chính trò chơi do mình tạo ra, họ chỉ có thể cẩn thận hơn với những luật này mà thôi. Không phản ứng với những thách thức có nghĩa là

làm xói mòn chính lời biện hộ của họ và có nghĩa đánh mất quyền kiểm soát hệ thống thông tin có đi có lại của họ. Cho rằng luật pháp chỉ mặt nạ, rằng nó chẳng giá trị gì và vì thế mà viện dẫn luật pháp là vô nghĩa sẽ có nghĩa là tiếp tục bồi đắp cho khía cạnh mặt nạ và nghi thức của luật pháp. Cũng có nghĩa là khẳng định rằng luật pháp là một khía cạnh của thế giới giả tạo và cho phép những kẻ lợi dụng nó thân nhiên dựa vào những hình thức biện minh rõ mặt nhất (và vì thế mà cũng là giả dối nhất) của nó.

Tôi thường xuyên chứng kiến những viên cảnh sát, công tố viên hay quan toà – nếu họ đang phải đương đầu với một người hoạt động trong phong trào Hiến chương dày dạn kinh nghiệm hay một luật sư dũng cảm, và nếu họ bị đưa ra trước công luận (như là các cá nhân với tên tuổi rõ ràng, không còn được bộ máy vô danh bao che nữa) – bỗng chốc trở nên rất cẩn thận và rất lo lắng để khỏi làm lộ ra những vết nứt của nghi thức. Điều này không thể thay đổi được sự thật là đằng sau nghi thức ấy là một quyền lực chuyên chế, nhưng chính sự lúng túng của các viên chức chắc chắn đã điều chỉnh, đã tạo ra giới hạn và làm chậm lại sự vận hành của chế độ chuyên chế đó.

Tất nhiên, như thế vẫn chưa đủ. Nhưng bản chất của thái độ “bất đồng chính kiến” là nó xuất phát từ đời sống của con người “bây giờ và ở đây”. Nó coi những hành động cụ thể, kiên quyết và lặp đi lặp lại – mặc dù có thể không thích hợp và mặc dù nó có thể chỉ làm giảm bớt

chút ít đau khổ của một công dân bình thường nào đó – có giá trị hơn những giải pháp căn bản có tính trừu tượng trong tương lai chưa xác định. Dù sao chăng nữa, trên thực tế, đây chẳng phải là một hình thức khác của làm “những việc nhỏ” theo tinh thần của Masaryk, tức là điều mà dường như mới nhìn thì ngược hẳn lại với thái độ “bất đồng chính kiến” hay sao?

Sẽ chưa đủ nếu không nhấn mạnh một số hạn chế nội tại của những cuộc cãi vã về ngôn từ. Vấn đề là: Ngay cả trong trường hợp lí tưởng nhất, luật pháp cũng chỉ là một trong những phương cách đầy khiếm khuyết, và ít nhiều đều mang tính ngoại tại, để bảo vệ những mặt tốt hơn trong cuộc sống nhằm chống lại những mặt xấu hơn mà thôi. Tự nó, luật pháp không bao giờ có thể tạo nên một cái gì đó tốt hơn. Mục đích của nó là cung cấp dịch vụ, còn ý nghĩa của nó thì lại không nằm trong bản thân luật pháp. Xác lập sự tôn trọng luật pháp không tự động bảo đảm một đời sống tốt đẹp hơn, bởi vì nói cho cùng, đó là công việc dành cho con người, chứ không phải dành cho luật pháp hay các định chế. Có thể mừng tượng ra một xã hội với những luật lệ tốt và được hoàn toàn tôn trọng mà vẫn không thể sống được trong đó. Ngược lại, có thể mừng tượng là cuộc sống vẫn có thể chịu đựng được thậm chí ở cả những nơi mà luật pháp không hoàn thiện và không được thực thi thật nghiêm chỉnh. Quan trọng nhất vẫn luôn là chất lượng cuộc sống, và pháp luật hỗ trợ hay đè nén nó, chứ không chỉ đơn thuần nó được tôn trọng hay không. (Thường thì, phục tùng luật

pháp nghiêm ngặt có thể gây ra các tác động bi thảm tới phẩm giá của con người). Điều quan trọng nhất để có một cuộc sống phong phú, hạnh phúc, nhân bản và được trân trọng hơn không nằm ở hiến pháp hay luật hình sự. Những văn bản đó chỉ qui định những điều được làm và những điều không được làm, và vì thế, chúng chỉ có thể làm cuộc sống dễ dàng hơn hay khó khăn hơn mà thôi. Những văn bản đó ngăn cấm hay cho phép, trừng phạt, khoan dung hay bảo vệ, nhưng không bao giờ có thể làm cho cuộc sống có giá trị và có ý nghĩa. Cuộc đấu tranh cho cái gọi là “tính hợp pháp” phải luôn đặt tính hợp pháp này trong khung cảnh của cuộc sống như nó vốn là. Nếu không thực sự muốn quan sát tất cả những biểu hiện tốt đẹp cũng như xấu xa của cuộc sống, và nếu không có mối liên hệ đạo đức với cuộc sống, thì không trước thì sau, cuộc đấu tranh ấy cũng mắc cạn trên vũng bùn của chủ nghĩa kinh viện mà thôi. Dù không muốn, nhưng người ta sẽ dần trở trở thành người quan sát bên ngoài, tức là người nhận xét về hệ thống của chúng ta mà chỉ dựa trên những tài liệu của toà án và lấy làm hài lòng nếu tất cả các qui định phù hợp đều được tuân thủ.

XVIII.

Nếu như công việc chính của các “phong trào bất đồng chính kiến” là phụng sự sự thật, tức là, phụng sự những mục tiêu chân chính của sự đời, và nếu nó nhất định phải phát triển thành phong trào bảo vệ cá nhân và quyền được sống cuộc đời tự do và chân thực của anh ta

(có nghĩa là bảo vệ các quyền con người và đấu tranh để buộc người ta tôn trọng pháp luật) thì cách tiếp cận này phải có một giai đoạn tiếp theo, có thể là giai đoạn trưởng thành nhất cho đến nay, tức là giai đoạn mà Václav Benda gọi là tạo ra những “cơ cấu song hành”.

Khi những người quyết định sống trong sự thật đã bị tước đoạt, không có cơ hội tác động trực tiếp lên các cơ cấu xã hội hiện hữu, chứ chưa nói đến cơ hội tham gia vào những cơ cấu đó, và khi những người này bắt đầu tạo ra cái mà tôi gọi là cuộc sống tự chủ của xã hội, thì cuộc sống tự chủ này bắt đầu tự tổ chức theo một phương pháp nhất định. Đôi khi đấy chỉ là một vài biểu hiện mang tính phôi thai của quá trình tổ chức; nhưng cũng có khi đấy lại là những cơ cấu đã phát triển khá hoàn thiện rồi. Sự ra đời và tiến hóa của những cơ cấu này có liên hệ mật thiết với hiện tượng “bất đồng chính kiến”, mặc dù chúng bao trùm một lĩnh vực rộng rãi hơn nhiều lần lĩnh vực hoạt động được thuật ngữ này xác định một cách tùy tiện.

Những cơ cấu này là gì? Ivan Jirous là người đầu tiên ở Tiệp Khắc phát biểu một cách có hệ thống và áp dụng trên thực tế khái niệm “nền văn hóa thứ hai”. Mặc dù lúc đầu ông quan tâm chủ yếu đến nhạc rock bất phục tùng và một vài sự kiện văn học, nghệ thuật hay trình diễn gần gũi với cảm nhận của những nhóm nhạc bất phục tùng này, thuật ngữ “nền văn hóa thứ hai” đã nhanh chóng được áp dụng cho toàn bộ mảng văn hóa độc lập và bị đè nén, nghĩa là, được áp dụng không chỉ cho nghệ thuật và những trào lưu đa dạng của nó, mà còn được áp dụng cho

cả những ngành khoa học xã hội, nhân văn và tư duy triết học nữa. “Nền văn hóa thứ hai” này, rất tự nhiên, đã tạo ra những hình thức tổ chức giản đơn: các bản samizdat của những cuốn sách và tạp chí, những buổi trình diễn, hội thảo, hòa nhạc, triển lãm tư nhân, v.v. (Ở Ba Lan tất cả những thứ này đều phát triển mạnh hơn rất nhiều: Họ có các nhà xuất bản độc lập và tạp chí ra định kì, thậm chí có cả các chí tạp chí chính trị nữa; ngoài cách đánh máy, họ còn có những phương tiện nhân bản khác nữa, v.v. Ở Liên Xô, samizdat có truyền thống lâu đời hơn và rõ ràng là hình thức của nó cũng khác). Vì vậy mà văn học là môi trường mà ta có thể thấy những hình thức phát triển nhất của “cơ cấu song hành”. Tất nhiên là Benda cũng đã nghĩ đến những hình thức tiềm ẩn hay hay còn sơ khai của cơ cấu trong những lĩnh vực khác nữa: từ hệ thống thông tin song hành đến những hình thức giáo dục song hành (đại học tư thục), công đoàn song hành, quan hệ quốc tế song hành, đến một nền kinh tế song hành giả định. Trên cơ sở những cơ cấu trúc song hành này, ông phát triển khái niệm về “polis¹⁰ song hành” hay nhà nước song hành, hay, như ông thấy những mầm mống của một polis như thế trong những cấu trúc này.

Đến một giai đoạn phát triển nhất định, đời sống độc lập của xã hội và các phong trào bất đồng chính kiến sẽ không thể không được tổ chức và thể chế hóa ở một mức độ nhất định. Đây là sự phát triển tự nhiên và nếu đời sống độc lập của xã hội không bị đàn áp tàn bạo và không

¹⁰. Polis nguyên nghĩa là thành bang Hy Lạp thời cổ đại (ND).

bị xoá bỏ tận gốc rễ, thì xu hướng này sẽ mạnh dần lên. Cùng với nó, đời sống chính trị song hành nhất định cũng sẽ hình thành, và ở mức độ nào đó, đời sống chính trị song hành cũng đã hiện diện ở Tiệp Khắc rồi. Nhiều nhóm có bản chất chính trị, ít nhiều khác nhau, sẽ tiếp tục xác định lập trường chính trị của họ, sẽ hành động và chống đối lẫn với nhau.

Có thể nói rằng, cho đến nay, những cơ cấu song hành này là biểu hiện cụ thể nhất của “sống trong sự thật”. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất mà các “phong trào bất đồng chính kiến” đặt ra cho mình là ủng hộ và phát triển những cơ cấu này. Một lần nữa, điều này khẳng định sự kiện là tất cả những cố gắng của xã hội nhằm chống lại sức ép từ hệ thống phải bắt đầu từ khu vực “tiền-chính trị”. Bởi vì những cơ cấu song hành chính là không gian mà người ta có thể sống một cuộc sống khác, cuộc sống hòa hợp với những mục tiêu của nó, và đến lượt mình, nó lại tự tổ chức để hài hòa với những mục tiêu ấy. Những nỗ lực ban đầu của xã hội nhằm tự tổ chức chính là cố gắng của một bộ phận xã hội nhằm sống – với tư cách là xã hội – trong sự thật, nhằm giải thoát mình những yếu tố tự duy trì của chủ nghĩa toàn trị, và vì thế, giải thoát triệt để bản thân nó khỏi sự dính líu trong hệ thống hậu toàn trị. Nó chính là nỗ lực bất bạo động của nhân dân nhằm phủ nhận hệ thống ngay trong chính bản thân mình và xây dựng đời sống của họ trên một nền tảng mới, nền tảng của bản sắc chân thật của chính họ. Và xu hướng này khẳng định một lần nữa nguyên tắc

tập trung chú ý vào từng cá nhân cụ thể. Nói cho cùng, cơ cấu song hành không xuất phát a priori (theo cách suy diễn) từ một tầm nhìn lí thuyết về thay đổi hệ thống (không có những giáo phái chính trị nào ở đây), mà xuất phát từ những mục đích của cuộc đời và từ nhu cầu chân chính của những con người thật sự. Trên thực tế, mọi thay đổi cuối cùng là thay đổi trong hệ thống, những thay đổi mà ta có thể quan sát thấy ở đây là những hình thức thô sơ, đã de facto (trên thực tế) có xuất xứ từ “bên dưới”, bởi vì cuộc đời buộc chúng phải thế, chứ không phải vì chúng đi trước cuộc sống và điều khiển cuộc sống hay buộc cuộc sống phải thay đổi.

Kinh nghiệm lịch sử dạy ta rằng bất kì điểm xuất phát thực sự có ý nghĩa nào trong đời một con người cũng thường có yếu tố chung cho tất cả mọi người. Nói cách khác, đó không phải là một cái gì đó có tính cục bộ, chỉ có dành cho một cộng đồng giới hạn nào đó, và không thể chuyển giao cho những người khác. Ngược lại, nó phải có khả năng đến với tất cả mọi người; nó phải báo hiệu một giải pháp chung, và do vậy, nó không chỉ là sự thể hiện trách nhiệm rụt rè và thu gọn trong một cá nhân, tức là trách nhiệm mà cá nhân buộc phải làm và làm chỉ cho riêng mình, mà còn là trách nhiệm với thế giới nữa. Do đó, thật sai lầm nếu hiểu cấu trúc song hành và thành bang song hành như là sự rút lui vào các ghetto (ghetto là khu vực dành riêng cho người Do Thái, có nghĩa là cách li khỏi xã hội – ND) và tự cô lập, chỉ đại diện cho phúc lợi của những người đã chọn cách hành động như thế,

và là những người bàng quan với số phận những người còn lại. Nói ngắn gọn, sẽ sai lầm nếu coi đó về cơ bản chỉ là một giải pháp của một nhóm người, hoàn toàn không liên quan gì tới hoàn cảnh chung. Quan niệm như thế, ngay từ đầu, đã làm cho ý tưởng về sống trong sự thật xa rời điểm xuất phát đúng đắn của nó là quan tâm đến những người khác và cuối cùng, biến nó thành một phiên bản rắc rối hơn của “sống trong dối trá”. Dĩ nhiên là nếu làm như thế thì nó không còn là điểm xuất phát chân chính cho các cá nhân và các nhóm nữa, và sẽ làm người ta nhớ đến quan niệm sai lầm về những “người bất đồng chính kiến”: một nhóm người tách biệt, với những quyền lợi của riêng họ, nhóm người này đang thực hiện những cuộc đối thoại riêng với chính quyền. Dù sao mặc lòng, ngay cả những hình thức phát triển nhất của đời sống trong cấu trúc song hành, thậm chí những hình thức chín muồi nhất của thành bang song hành cũng chỉ có thể tồn tại – ít nhất là trong hoàn cảnh hậu toàn trị – khi mà cá nhân đồng thời sống trong cơ cấu “thứ nhất”, tức là cơ cấu chính thức, với hàng ngàn mối quan hệ khác nhau, thậm chí đây có thể chỉ đơn giản là người ta mua những thứ cần thiết trong những cửa hàng của nó, dùng tiền của nó và phục tùng luật lệ của nó. Đương nhiên là người ta có thể tưởng tượng cuộc sống với những mặt “cơ bản hơn” bùng nổ trong thành bang song hành; nhưng một cuộc sống như thế, tức là cố ý sống theo cách ấy, sống theo một chương trình có sẵn, cũng chỉ là một phiên bản khác của sống “trong dối trá” theo lối tâm thần phân liệt mà

mọi người khác đều phải sống, bằng cách này hay cách khác mà thôi. Nó là một bằng chứng nữa cho thấy rằng nếu điểm xuất phát không phải là một giải pháp mang tính mẫu mực, có thể áp dụng cho những người khác, thì cũng chẳng có ý nghĩa với cá nhân đó. Patočka thường nói rằng điều thú vị nhất là chúng ta mang theo trách nhiệm đến khắp mọi nơi. Có nghĩa là trách nhiệm là của chúng ta, chúng ta phải chấp nhận nó và giật lấy nó ở đây, bây giờ, ở ngay tại đây, trong thời gian và không gian mà Thượng đế đã đặt chúng ta vào, và chúng ta không thể tìm cách quanh co trốn tránh bằng cách chuyển tới chỗ khác, dù đấy có là thánh địa ở Ấn Độ hay thành bang song hành thì cũng thế mà thôi. Nếu các thanh niên phương Tây thường phát hiện ra rằng sống trong nhà tu Ấn Giáo không phải là một giải pháp cho cá nhân hay cho một nhóm người, rõ ràng là như thế vì và chỉ vì là nó không thể là giải pháp chung cho tất cả mọi người, vì không phải ai cũng có thể vào sống trong thánh đường Ấn Giáo. Thiên Chúa giáo là một ví dụ về một lối thoát ngược lại: Nó là điểm xuất phát cho tôi tại đây và lúc này – vì đấy là con đường phù hợp cho mọi người, ở mọi nơi và mọi lúc.

Nói cách khác, thành bang song hành chỉ cho ta viễn cảnh và chỉ có ý nghĩa nếu đấy là hành động nhằm tăng cường thêm trách nhiệm của mình với tất cả và vì tất cả, như phương pháp tìm kiếm những điều kiện thực hiện trách nhiệm ấy, chứ không phải trốn tránh trách nhiệm.

XIX.

Tôi đã nói về tiềm lực chính trị của sống trong sự thật và khó mà dự đoán được là biểu hiện cụ thể của sống trong sự thật có thể dẫn tới những thay đổi thật sự hay không, và nếu có thì sẽ diễn ra như thế nào và bao giờ. Tôi cũng bàn đến khả năng của những dự đoán loại này: Đặc điểm cơ bản của những sáng kiến độc lập là, đây là canh bạc được ăn cả ngã về không, ít nhất là lúc đầu.

Tuy nhiên, phác thảo về một số công việc mà các “phong trào bất đồng chính kiến” đã thực hiện sẽ là chưa trọn vẹn nếu không xem xét, ít nhất là một cách chung nhất, một số cách thức khác nhau mà những việc này có thể thực sự tác động tới xã hội; nói cách khác, xem xét những cách thức mà tinh thần trách nhiệm với tất cả và vì tất cả có thể được thực hiện trên thực tế (không có nghĩa là nó phải như thế).

Ngay từ đầu, phải nhấn mạnh rằng đời sống độc lập của xã hội và thậm chí cả “phong trào bất đồng chính kiến”, dĩ nhiên không phải là yếu tố tiềm tàng duy nhất có thể ảnh hưởng tới lịch sử của các nước đang sống dưới chế độ hậu toàn trị. Khủng hoảng xã hội âm ỉ trong những xã hội đó có thể bất ngờ, độc lập với những phong trào này, kích thích những thay đổi chính trị khác nhau. Nó có thể làm rối loạn cơ cấu quyền lực và châm ngòi hay thúc đẩy những vụ đối đầu ngấm ngấm, kết quả là tạo ra những thay đổi về nhân sự, quan niệm, hoặc ít nhất là “bầu không khí”. Nó có thể ảnh hưởng nghiêm

trọng đến tình hình đời sống nói chung, nó có thể gây ra những bất ổn xã hội đầy bất ngờ, không lường trước được và gây ra những cơn giận dữ của dân chúng. Quá trình chuyển giao quyền lực ở trung tâm của khối có thể ảnh hưởng đến hoàn cảnh trong những nước khác nhau theo những cách khác nhau. Các tác nhân kinh tế cũng như những khuynh hướng của nền văn minh toàn cầu dĩ nhiên là có ảnh hưởng quan trọng. Một lĩnh vực cực kì quan trọng, có thể là cội nguồn của những thay đổi tận gốc và các biến động chính trị, chính là những diễn biến trên sân khấu chính trị quốc tế, chính sách của siêu cường kia (Mỹ) và của tất cả các quốc gia khác, cơ cấu đang biến động của những quyền lợi quốc tế và các vị trí mà khối chúng ta đang chiếm giữ. Những người đang ngự trên những vị trí cao nhất cũng rất quan trọng, mặc dù như tôi đã nói, không nên phóng đại tầm quan trọng các nhà lãnh đạo trong hệ thống hậu toàn trị. Có nhiều ảnh hưởng và phối kết hợp của những ảnh hưởng, và chỉ có thể xem xét tác động chính trị cuối cùng của “phong trào đổi lập” trên cái nền chung này và trong bối cảnh mà cái nền ấy cung cấp cho nó. Tác động này chỉ là một trong nhiều yếu tố (chưa phải là yếu tố quan trọng nhất) có ảnh hưởng đến sự phát triển chính trị, và có thể nó chỉ khác các yếu tố khác ở chỗ nó tập trung tư duy về sự phát triển chính trị từ quan điểm bảo vệ con người và tìm cách áp dụng ngay lập tức kết quả của quá trình tư duy đó.

Như ta đã thấy, mục đích nguyên thủy của khuynh hướng hướng ngoại của những phong trào này là tác

động lên xã hội, chứ không phải là tạo ảnh hưởng đối với cơ cấu quyền lực, ít nhất là không ảnh hưởng trực tiếp và ngay lập tức. Đây là những sáng kiến độc lập hướng tới không gian bị che giấu; những sáng kiến đó chứng tỏ rằng sống trong sự thật là một lựa chọn khác của con người và xã hội, đây cũng là cuộc đấu tranh nhằm mở rộng không gian cho cuộc sống ấy; chúng giúp – mặc dù tất nhiên chỉ là gián tiếp – nâng cao lòng tự tin của các công dân; đập tan thế giới giả tạo và lột mặt bản chất thực sự của quyền lực. Chúng không đóng vai trò cứu thế; chúng không phải là lực lượng tiên phong hay tinh hoa của xã hội tức là lực lượng biết rõ mọi chuyện, và cũng chẳng phải là những người với nhiệm vụ là “nâng cao tính tự giác” của quần chúng “chưa có ý thức giác ngộ” (cái hình ảnh tự phóng chiếu ngạo mạn này, một lần nữa có thấy rằng đây là cách tư duy hoàn toàn khác, tưởng rằng mình có một bằng sáng chế về một dự án lí tưởng nào đó, và vì vậy mà có quyền áp đặt lên xã hội). Chúng cũng không muốn lãnh đạo ai. Chúng để cho các cá nhân tự quyết định sẽ tiếp nhận những gì và không tiếp nhận những gì từ kinh nghiệm và công việc mà chúng đã làm. (Nếu như bộ máy tuyên truyền chính thức của Tiệp Khắc mô tả những người hoạt động trong phong trào Hiến chương như là “những kẻ tự phong”, thì không phải là để tô đậm những tham vọng mang tính tiên phong của họ, mà đây là biểu hiện tự nhiên cách tư duy của chính quyền, biểu hiện của thói quen suy bụng ta ra bụng người của nó, bởi vì đằng sau bất kì một lời phê phán nào, nó ngay lập tức

nhìn thấy ước muốn hắt cẳng những kẻ nắm quyền và ngồi vào đó để “thay mặt nhân dân” mà cai trị, giống hết những gì chế độ đã làm trong suốt bao nhiêu năm qua).

Vì vậy mà những phong trào này – một bộ phận của toàn thể xã hội – luôn luôn tác động lên cơ cấu quyền lực một cách cách gián tiếp, họ chủ yếu hướng tới không gian bị che giấu, vì vấn đề không phải là đối đầu với chế độ trên bình diện quyền lực thực sự.

Tôi vừa trình bày một trong những phương pháp hoạt động của nó: củng cố một cách gián tiếp nhận thức về pháp luật và trách nhiệm pháp lí. Tất nhiên, đây chỉ là một thí dụ cụ thể của tầm ảnh hưởng rộng lớn hơn nhiều, đấy là áp lực gián tiếp của sống trong sự thật: áp lực của tư tưởng tự do, của những giá trị có thể được lựa chọn và những hành vi có thể được lựa chọn, và của xã hội độc lập được thể hiện trên thực tế. Cơ cấu, dù muốn dù không, lúc nào cũng phải phản ứng lại với sức ép đó, với một mức độ nào đó. Nhưng, phản ứng của nó luôn luôn bị giới hạn ở cả hai đầu: đàn áp và thích nghi. Có lúc cái này thắng thế, có lúc cái kia thắng thế. Ví dụ, “Trường Đại học bay” của Ba Lan chịu sự khủng bố ngày càng tăng, còn các “giáo viên bay” thì bị cảnh sát cầm tù. Nhưng cũng trong thời gian đó, các giáo sư trong các trường đại học công lại tìm cách đưa thêm vào giáo án của mình hàng loạt đề tài vốn vẫn bị cấm đoán, và đấy chính là kết quả của áp lực gián tiếp do “Trường Đại học bay” tạo ra. Động cơ của việc thích nghi có thể khác nhau, từ lí tưởng (không gian bị che giấu đã nhận được thông điệp, lương

tâm và ý chí hướng về sự thật đã được đánh thức) đến thuần túy vị lợi: Bản năng sinh tồn của chế độ buộc nó phải để ý đến những ý tưởng đang thay đổi và bầu không khí xã hội và tinh thần đang biến chuyển, và phải phản ứng một cách linh hoạt. Động cơ nào trong số ấy thắng thế tại một thời điểm nào đó không phải là quan trọng đối với tác động cuối cùng.

Thích nghi là phản ứng theo chiều hướng tích cực của chính quyền, thích nghi có thể và thường có rất nhiều hình thức và giai đoạn khác nhau. Một số nhóm có thể cố gắng đưa những giá trị hay con người từ “thế giới song hành” vào các cơ cấu chính thức để tận dụng và trở thành hơi giống họ trong khi tìm cách làm cho họ hơi giống mình, và bằng cách đó, điều chỉnh tình trạng bất xứng đã quá lộ liễu và không thể nào biện hộ được. Trong những năm 1960, những người cộng sản tiến bộ bắt đầu “khám phá” ra những giá trị và hiện tượng văn hóa chưa được thừa nhận. Đây là một bước đi tích cực, mặc dù không phải không ẩn chứa một số nguy cơ, vì các giá trị bị “tích hợp” hay bị “lợi dụng” sẽ mất đi phần nào tính độc lập và tính độc đáo của nó, và khi được khoác lên mình tính hợp pháp và phục tùng, thì độ tin cậy của nó cũng suy yếu đi ít nhiều. Trong giai đoạn tiếp theo, sự thích nghi này có thể dẫn tới vô số nỗ lực của chính quyền trong việc cải cách, cả về mục tiêu lẫn cơ cấu của nó. Nhưng đây thường là những cuộc cải cách nửa vời; đây chỉ là những cố gắng nhằm kết hợp và phối hợp giữa phục vụ cuộc sống và phục vụ cỗ máy tự động hậu toàn trị mà thôi.

Nhưng không thể khác được. Những cuộc cải cách đó đã làm mờ đi cái ranh giới rõ ràng giữa sống trong sự thật và sống trong dối trá. Những cuộc cải cách đó làm cho tình trạng trở thành mù mờ, xã hội trở thành khó hiểu và làm cho người ta khó giữ được phương hướng. Dĩ nhiên là điều đó không làm thay đổi sự thật là sự thích nghi như thế về cơ bản là tích cực vì nó mở ra những không gian mới. Nhưng nó cũng làm cho người ta khó phân biệt đâu là nhượng bộ “chấp nhận được” và đâu là nhượng bộ “không chấp nhận được”.

Rồi đến giai đoạn thích nghi cao hơn, đây là quá trình phân hóa trong các cơ cấu chính thức. Những cơ cấu này tự mở cửa cho những hình thức đa nguyên ít nhiều được thể chế hóa vì những mục đích đích thực của cuộc sống đời đời như vậy. (Thí dụ: Nếu không thay đổi nền tảng của đời sống văn hóa vốn đã bị tập quyền hóa và thể chế hóa, thì do sự ép từ bên dưới, các nhà xuất bản, các tập san nội bộ, các nhóm văn nghệ sỹ, các viện nghiên cứu song hành, v.v, có thể xuất hiện. Thí dụ khác: Một đoàn thanh niên duy nhất và đồng nhất, do chính quyền điều khiển như là một “dây dẫn động” điển hình của nhà nước hậu toàn trị, dưới sức ép của các nhu cầu thực tế, đã phân rã thành một loạt các tổ chức ít nhiều độc lập như Hội Sinh viên, Hội Học sinh Trung học, Hội Công nhân Trẻ, v.v.). Có mối liên hệ trực tiếp giữa sự phân hóa như thế – tức là quá trình tạo điều kiện cho người ta cảm nhận được những sáng kiến từ dưới lên – và sự xuất hiện và hình thành những cơ cấu mới vốn đã song hành hay độc

lập với những cơ cấu của nhà nước, hay ít nhất là được các định chế chính thức tôn trọng hoặc ít ra là có thái độ khoan dung với những mức độ khác nhau. Những định chế mới này không chỉ gồm những cơ cấu chính thức đã được tự do hóa để thích ứng với những đòi hỏi chân chính của đời sống, mà còn là biểu hiện trực tiếp của những nhu cầu đó, đòi hỏi phải có địa vị trong bối cảnh của những điều kiện hiện hữu. Nói cách khác, đây là những biểu hiện thực sự của một xã hội đang muốn tự tổ chức. (Ở Tiệp Khắc, năm 1968, những tổ chức nổi tiếng nhất theo kiểu này là KAN, Câu lạc bộ những người ngoài đảng tận tụy, và K123 tức là tổ chức của các cựu tù chính trị).

Giai đoạn tốt cùng của quá trình này là tình huống trong đó các cơ cấu chính thức – các cơ quan đại diện của hệ thống, tồn tại chỉ để phục vụ cỗ máy tự động của nó, và được xây dựng cho vai trò đó – đơn giản là bắt đầu suy tàn và chết dần, và sẽ bị những cơ cấu mới, tức là những cơ cấu tiến hóa từ dưới lên và được xây dựng theo phương pháp hoàn toàn khác – thay thế.

Chắc chắn là có thể hình dung ra nhiều phương pháp khác nhau, trong đó những mục tiêu của đời sống có thể tạo ra những chuyển biến về mặt chính trị trong việc tổ chức xã hội và làm suy yếu trên mọi bình diện cơ chế thao túng đối với xã hội. Tôi vừa nói đến phương pháp tổ chức xã hội đã thay đổi trên thực tế, như chúng ta từng thấy ở Tiệp Khắc vào khoảng 1968. Phải nói thêm là tất cả những thí dụ cụ thể bên trên là một phần của một tiến

trình lịch sử đặc thù, và không nên coi đó là lựa chọn duy nhất, hay nhất thiết phải lặp lại (nhất là ở nước ta), dĩ nhiên là sự kiện này không làm giảm sút tầm quan trọng của những bài học chung, mà hiện nay người ta vẫn tiếp tục tìm kiếm và tìm được.

Trong khi bàn về năm 1968 ở Tiệp Khắc, có thể cần phải chỉ ra một số khía cạnh phát triển điển hình trong giai đoạn này. Tất cả mọi chuyển biến, đầu tiên là ở tâm trạng chung, sau đó là khái niệm, và cuối cùng là tổ chức, không diễn ra dưới áp lực từ cơ cấu song hành đang hình thành trong giai đoạn hiện nay. Những cơ cấu đó – là những phản đề nổi bật của những cơ cấu chính thức – lúc đó, đơn giản là chưa có, mà cũng chưa có “người bất đồng chính kiến” theo nghĩa hiện nay của từ này. Thay đổi diễn ra chỉ đơn giản là hậu quả của những áp lực đủ mọi loại, có những thay đổi triệt để mà cũng có những thay đổi chỉ mang tính nửa vời. Đã có những cố gắng mang tính tự phát hướng vào những hình thức tự do hơn, sáng tạo độc lập hơn và thể hiện quan điểm chính trị một cách tự do hơn. Đã có những nỗ lực mang tính tự phát, kéo dài và kín đáo nhằm làm cho đời sống xã hội độc lập thâm nhập được vào những cơ cấu hiện hành, những nỗ lực này thường bắt đầu bằng quá trình thể chế hóa một cách thầm lặng đời sống độc lập trong và xung quanh khu vực ngoại vi của những cơ cấu chính thức. Nói cách khác, xã hội đang thức tỉnh một cách từ từ, đây là quá trình “trườn dần lên”, trong quá trình đó, không gian bị che dấu sẽ dần dần hiển lộ. (Những lời tuyên truyền chính thức có chứa

một phần sự thật khi dùng thuật ngữ “phản cách mạng theo lối truền dân” ở Tiệp Khắc để nói về cách thể hiện những mục đích của cuộc sống). Động lực đằng sau sự thúc tỉnh này không hoàn toàn xuất phát từ đời sống độc lập của xã hội – nếu coi đây là một môi trường xã hội được xác định (mặc dù dĩ nhiên là nó cũng có xuất xứ từ đây). Nó cũng có thể xuất phát từ sự kiện là những người làm việc trong những cơ cấu chính thức – vốn ít nhiều tự đồng hóa với ý thức hệ chính thống – va chạm với hiện thực như nó vốn là và thông qua những cuộc khủng hoảng xã hội ngấm ngấm và những trải nghiệm cay đắng của chính bản thân mình về bản chất và sự vận hành của hệ thống, họ càng ngày càng nhận chân được hiện thực. (Tôi đang nghĩ trước hết, đến những người cộng sản cải cách “chống giáo điều”, những người mà sau một thời gian đã trở thành một lực lượng bên trong những cơ cấu chính thức). Như chúng ta đã biết, trong thời đại của những phong trào “bất đồng chính kiến”, những điều kiện thích hợp và *raison d'être* (lí do tồn tại) cho những sáng kiến độc lập nhằm “tự tổ chức”, xuất hiện biệt lập hẳn với những cơ cấu chính thức và *en bloc* (hoàn toàn) không được những cơ cấu này công nhận, đều chưa hề có. Lúc đó, hệ thống hậu toàn trị ở Tiệp Khắc chưa bị tê liệt đến mức bất động, và trì trệ như bây giờ, buộc con người phải quay về với khả năng tổ chức của mình. Vì nhiều lí do, cả về mặt xã hội lẫn lịch sử, chính quyền 1968 tỏ ra cởi mở hơn. Cơ cấu quyền lực, bị chủ nghĩa chuyên chế Stalin làm cho kiệt quệ và sự tìm kiếm trong vô vọng

một cuộc cải cách không gây ra đau đớn, đã bị thổi rữa từ bên trong, hoàn toàn không thể ngăn chặn được những thay đổi trong tâm trạng, không thể ngăn chặn được quan niệm của thanh niên về xã hội và hàng ngàn biểu hiện chân chính của đời sống trên bình diện “tiền chính trị” đang bùng lên trong lãnh địa chính trị bao la giữa chính thức và không chính thức.

Từ quan điểm tổng quát hơn, một tình huống điển hình nữa lại tỏ ra quan trọng: Quá trình lên men trong xã hội đã lên tới đỉnh điểm vào năm 1968, chưa bao giờ – theo nghĩa những thay đổi cơ cấu thực sự – đi xa hơn là cải cách, hoặc đa dạng hóa hay thay thế các cơ cấu, vốn chỉ đóng vai trò thứ yếu. Nó không động đến cái cơ bản của cơ cấu quyền lực trong hệ thống hậu toàn trị, không động đến những nguyên tắc nền tảng về tổ chức xã hội, thậm chí không chạm đến cái mô hình kinh tế mà trong đó tất cả quyền lực kinh tế đều phục tùng quyền lực chính trị. Cũng không có sự thay đổi cơ cấu cơ bản nào trong những công cụ trực tiếp của quyền lực (quân đội, cảnh sát, tư pháp, v.v). Trên bình diện này, vấn đề chưa bao giờ vượt quá sự thay đổi trong tâm trạng, nhân sự, đường lối chính trị và hơn hết, thay đổi trong cách mà quyền lực được thực thi. Mọi thứ khác đều còn ở trong giai đoạn thảo luận và lập kế hoạch. Hai cương lĩnh được chính thức chấp nhận, tiến xa nhất về mặt này là Cương lĩnh Hành động Tháng Tư 1968 của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, và một đề xuất các cải cách kinh tế. Cương lĩnh Hành động chứa đầy mâu thuẫn và giải pháp nửa vời,

không động chạm tới khía cạnh vật chất của quyền lực. Còn các đề xuất kinh tế, trong khi đã tiến một bước dài nhằm đáp ứng những mục tiêu của đời sống trong lĩnh vực kinh tế (chấp nhận những ý tưởng, thí dụ như sự đa nguyên về lợi ích và sáng kiến, những biện pháp khuyến khích, áp đặt giới hạn lên hệ thống kinh tế chỉ huy), nhưng không động tới trụ cột chính của quyền lực kinh tế, tức là nguyên tắc sở hữu nhà nước chứ không phải là sở hữu xã hội thực sự đối với phương tiện sản xuất. Vì thế, ở đây có một khoảng cách mà không một phong trào xã hội nào trong hệ thống hậu toàn trị có thể hàn gắn được, trừ một ngoại lệ, đấy là vài ngày trong cuộc nổi dậy ở Hungary.

Phương án phát triển nào có thể xuất hiện trong tương lai? Trả lời câu hỏi này có nghĩa là bước vào địa hạt của phỏng đoán thuần túy. Hiện tại, có thể nói rằng cuộc khủng hoảng xã hội âm ỉ trong hệ thống sẽ luôn luôn tạo ra (và không có lí do gì để tin rằng nó sẽ không tiếp tục làm như thế) những vụ rối loạn xã hội và chính trị (Đức năm 1953, Hungary, Liên Xô và Ba Lan năm 1956, Tiệp Khắc và Ba Lan năm 1968, Ba Lan năm 1970 và 1976), tất cả những vụ rối loạn này đều khác nhau về bối cảnh, quá trình phát triển và hậu quả cuối cùng. Biết trước rằng những vụ rối loạn như vậy là do một loạt những tác nhân khác nhau, biết trước rằng quá trình lên men trong không gian bị che giấu bùng ra giữa thanh thiên bạch nhật là do những sự kiện hoàn toàn ngẫu nhiên (vấn đề của “giọt nước cuối cùng”); và cuối cùng, biết rằng không thể nào

dự đoán được những hậu quả của sự đối đầu của những xu hướng hoàn toàn trái chiều nhau: một mặt là sự hội nhập ngày càng sâu sắc của các quốc gia trong “khối” và sự mở rộng quyền lực trong lòng nó, và mặt khác là nhận thức dân tộc đang thức tỉnh trong các khu vực ngoài Nga (về mặt này, Liên Xô không thể hi vọng sẽ vĩnh viễn đứng ngoài cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên toàn cầu), thì ta phải công nhận rằng dự đoán cho dài hạn là việc làm vô vọng vậy.

Dù sao mặc lòng, tôi tin rằng những dự đoán như thế chẳng có bất kỳ ý nghĩa trực tiếp nào đối với các “phong trào bất đồng chính kiến” vì những phong trào này, nói cho cùng, không xuất phát từ những tư tưởng mang tính tiên tri, và do đó, nếu những phong trào này tự xây dựng trên cái nền ấy thì có nghĩa là họ đang làm cho mình xa cách với cội nguồn mang tính bản sắc của họ.

Nói về các triển vọng của các “phong trào bất đồng chính kiến” như chúng đang là, dường như có rất ít khả năng là sự phát triển trong tương lai sẽ dẫn đến việc cùng tồn tại lâu dài giữa định chế biệt lập, không tương tác và bàng quan với nhau: đây là thành bang chính và thành bang song hành. Chừng nào mà sống trong sự thật vẫn còn là nó thì đây nhất định vẫn là mối đe dọa đối với hệ thống. Không thể tưởng tượng được là nó có thể tiếp tục cùng tồn tại với sống trong dối trá mà không gây ra những căng thẳng đầy kịch tính. Quan hệ của hệ thống hậu toàn trị – chừng nào mà nó vẫn còn là nó – và đời sống độc lập của xã hội – chừng nào mà nó còn là nơi

dành cho tinh thần trách nhiệm vì mọi người và cho mọi người – sẽ luôn luôn hoặc là xung đột, chỉ có ngấm ngấm hay công khai mà thôi.

Trong tình hình như thế, chỉ có hai khả năng: Hoặc là hệ thống hậu toàn trị sẽ tiếp tục phát triển (nghĩa là, sẽ có khả năng tiếp tục phát triển), và do đó, chắc chắn sẽ tiến gần hơn đến viễn cảnh đáng sợ mà Orwell nói về thế giới của sự thao túng toàn diện¹¹, trong khi mọi biểu hiện của sống trong sự thật sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn; hoặc là đời sống độc lập của xã hội (thành bang song hành), trong đó có các “phong trào bất đồng chính kiến”, sẽ từ từ nhưng chắc chắn trở thành một hiện tượng xã hội ngày càng quan trọng hơn, có vai trò thực sự trong đời sống xã hội, phản ánh ngày càng rõ ràng hơn và ảnh hưởng đối với tình hình chung cũng ngày càng tăng lên. Đương nhiên là đây luôn luôn chỉ là một trong nhiều tác nhân có ảnh hưởng tới hoàn cảnh và nó chỉ vận hành trong khung cảnh và trong sự phối hợp với những tác nhân khác và phù hợp với khung cảnh đó.

Liệu nó có phải tập trung vào việc cải cách những cơ cấu chính thức hay khuyến khích sự phân hóa những cơ cấu này, hoặc thay thế chúng bằng những cơ cấu mới; liệu mục đích là cải thiện hệ thống hay, ngược lại, đập tan nó: Những câu hỏi này và những câu hỏi tương tự, trong chừng mực mà chúng không phải các giả-vấn đề, chỉ có thể được các “phong trào đối lập” nêu ra trong những

¹¹. Ý nói thế giới được mô tả trong tác phẩm 1984 của G. Orwell (ND).

hoàn cảnh cụ thể, khi phong trào ấy đối mặt với một nhiệm vụ cụ thể. Nói cách khác, nó phải đặt ra những câu hỏi, cũng như chính sự xuất hiện ad hoc [tại trận] của bản thân nó, từ việc xem xét một cách cụ thể những nhu cầu đích thực của đời sống. Tôi tin rằng, trả lời những câu hỏi này một cách trừu tượng, và lập ra cương lĩnh chính trị dưới dạng một tương lai giả định nào đó có nghĩa là trở lại với tinh thần và các phương pháp hoạt động chính trị truyền thống, và sẽ hạn chế và làm cho “bất đồng chính kiến” xa rời ngay chính bản chất và định hướng đúng đắn nhất của nó. Tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng các “phong trào đối lập” này không có xuất xứ từ việc phát minh ra những thay đổi mang tính hệ thống, mà có xuất xứ từ cuộc đấu tranh đang diễn ra hàng ngày hàng giờ, cho một cuộc sống tốt đẹp hơn, ở đây và lúc này. Những hình thức thể hiện đời sống mang tính cơ cấu và chính trị sẽ luôn luôn là – hay ít nhất trong thời gian sắp tới – hạn chế, nửa vời, không thỏa đáng và bị ô nhiễm bởi những tiểu xảo gây suy yếu. Không thể khác được, chúng ta phải lường trước điều đó và không để nó làm nhụt chí. Quan trọng nhất là nội dung chính – cuộc đấu tranh hàng ngày, bạc bẽo và không bao giờ dứt của nhân loại để được sống tự do hơn, trung thực hơn và trong danh dự thầm lặng – không áp đặt bất cứ một giới hạn nào, không bao giờ miễn cưỡng, thiếu nhất quán, không bao giờ rơi vào bẫy của những thủ thuật chính trị, đầu cơ bằng kết quả của những thủ thuật chính trị, hay thỏa mãn với những mơ ước hảo huyền về tương lai. Sự thuần khiết của cuộc đấu

tranh này sẽ là sự đảm bảo tốt nhất cho những kết quả tối ưu khi nó biến thành những tương tác thực sự với những cơ cấu hậu toàn trị.

XX.

Bản chất đặc trưng của hệ thống hậu toàn trị – không có một đời sống chính trị bình thường và không thể dự đoán được bất cứ thay đổi chính trị sâu sắc nào – có mặt tích cực: Nó buộc chúng ta phải rà xét hoàn cảnh của mình một cách nghiêm cẩn hơn, và xem xét tương lai của chúng ta trong bối cảnh toàn cầu và dài hạn của cái thế giới mà chúng ta đang sống. Cuộc đối đầu thực chất nhất và căn bản nhất giữa con người và hệ thống diễn ra ở mức độ sâu sắc hơn ở trong nền chính trị truyền thống rất nhiều, nhiều đến mức khó có thể tưởng tượng, và đồng thời, điều đó cũng quyết định phương hướng của việc xem xét vừa nói tới bên trên.

Vì thế, chúng ta phải chú ý tới vấn đề căn bản nhất: sự khủng hoảng của toàn bộ xã hội công nghệ đương đại nói chung, cuộc khủng hoảng mà Heidegger mô tả là sự bất lực của nhân loại khi đối mặt với sức mạnh của công nghệ trên bình diện toàn cầu. Công nghệ – con đẻ của khoa học hiện đại, mà đến lượt nó, khoa học lại là con đẻ của siêu hình học hiện đại – đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người, đã không còn phục vụ chúng ta, đã biến chúng ta thành nô lệ và buộc ta phải tham gia vào sự chuẩn bị cho sự hủy diệt của chính mình. Nhân loại không thể tìm được lối thoát: Chúng ta không có ý tưởng

và không có niềm tin, và lại càng có ít hơn những khái niệm chính trị để giúp mình đưa sự vật trở về dưới sự kiểm soát của con người. Chúng ta tuyệt vọng nhìn theo, trong khi cỗ máy vận hành lạnh lùng mà ta tạo ra đang nhận chìm chúng ta, giằng chúng ta khỏi những gấn bó tự nhiên (thí dụ giằng ra khỏi môi trường sống của chúng ta, theo nghĩa rộng nhất của từ này, trong đó có môi trường sống của ta trong sinh quyển), hết như chúng đẩy chúng ta khỏi Đời Sống và ném chúng ta vào thế giới của “sinh tồn”. Tình huống này đã được mô tả từ nhiều góc độ khác nhau và nhiều cá nhân và nhóm xã hội đã cố gắng – thường là rất đau đớn – tìm đường ra (thí dụ, từ tư tưởng phương Đông hay thành lập các công xã). Nỗ lực xã hội, thực ra nỗ lực chính trị duy nhất đang cố gắng làm một cái gì đó chính là nỗ lực chứa trong mình nó thành tố cần thiết là tính phổ quát (trách nhiệm với và cho toàn thể), chính là nỗ lực tuyệt vọng của các phong trào sinh thái, và với việc thế giới đang ở trong một tình trạng hỗn loạn như hiện nay, tiếng nói của nó cũng đang yếu dần, thậm chí cố gắng này cũng chỉ giới hạn ở khái niệm cụ thể là sử dụng công nghệ để chống lại chế độ chuyên chế của công nghệ mà thôi.

“Chỉ có Trời mới cứu được chúng ta mà thôi” – Heidegger nói, và ông nhấn mạnh nhu cầu của “một lối tư duy khác”, tức là, phải chia tay với thứ triết học đã tồn tại suốt nhiều thế kỉ gần đây, và phải có thay đổi tận gốc rễ trong cách con người nhận thức về mình, về thế giới và vị trí của nó trong thế giới đó. Ông không tìm được lối thoát và ông chỉ có thể khuyến cáo là “chuẩn bị cho tương lai”.

Nhiều nhà tư tưởng và phong trào khác nhau cảm thấy rằng lối thoát còn chưa biết này có thể có đặc điểm chung nhất là một “cuộc cách mạng hiện sinh” rộng lớn. Tôi chia sẻ quan điểm này, và tôi cũng chia sẻ ý kiến cho rằng thủ thuật công nghệ không phải là giải pháp, tức là, không thể tìm được giải pháp trong những đề xuất bên ngoài, hay trong một cuộc cách mạng thuần túy triết học, thuần túy xã hội hay thuần túy công nghệ, hay thậm chí thuần túy chính trị. Tất cả chúng đều là những lãnh địa mà cuộc “cách mạng hiện sinh” sẽ phải động chạm tới; nhưng lãnh địa căn bản nhất chính là cuộc hiện sinh của con người theo nghĩa sâu sắc nhất của từ này. Cuộc cách mạng phải xuất phát từ nền tảng ấy thì nó mới có thể trở thành một cuộc cách mạng đạo đức tổng quát – và, cuối cùng nhất định nó sẽ trở thành cuộc tái cấu trúc xã hội về mặt chính trị.

Hiện tượng mà chúng ta gọi là xã hội tiêu thụ và công nghiệp (hay hậu công nghiệp), và Ortea y Gasset từng hiểu là “cuộc nổi loạn của đám đông”, cũng như sự khốn cùng về trí thức, đạo đức, chính trị và xã hội trên thế giới ngày nay: tất cả có thể chỉ đơn giản là khía cạnh của một cuộc khủng hoảng sâu sắc, trong đó nhân loại nhìn thấy mình bất lực và đang bị cỗ máy tự động của nền văn minh công nghệ toàn cầu lôi đi mà thôi.

Hệ thống hậu toàn trị chỉ là một khía cạnh – một khía cạnh đặc biệt nghiệt ngã và vì thế mà làm lộ rõ những nguồn gốc thực sự của nó – thể hiện sự bất lực chung của nhân loại hiện đại trong việc làm chủ tình cảnh của

mình. Cổ máy tự động của hệ thống hậu toàn trị chỉ đơn thuần là một phiên bản cực đoan của cổ máy tự động của nền văn minh công nghệ toàn cầu. Thất bại của con người mà nó phản chiếu chỉ là một biến thể của thất bại chung của nhân loại hiện đại mà thôi.

Dĩ nhiên là thách thức mang tính toàn cầu về vị trí của con người trong thế giới cũng diễn ra ở thế giới phương Tây nữa, chỉ khác ở những hình thái chính trị và xã hội mà nó diễn ra. Heidegger coi đấy là sự khủng hoảng của nền dân chủ. Không có bằng chứng thực sự nào chứng tỏ rằng nền dân chủ phương Tây, tức là nền dân chủ đại nghị truyền thống, có thể cung cấp cho ta một giải pháp hoàn hảo hơn. Thậm chí có thể nói rằng, trong các nền dân chủ phương Tây, có nhiều không gian hơn (so với thế giới của chúng ta) cho những mục tiêu đích thực của đời sống thì cuộc khủng hoảng càng bị che đậy, người ta càng không biết đến cuộc khủng hoảng này và họ lại càng bị chìm đắm vào đó hơn.

Dường như các chế độ dân chủ đại nghị truyền thống không thể chống lại được cổ máy tự động của nền văn minh công nghệ và xã hội tiêu thụ-công nghiệp, bởi vì họ cũng đang bắt lực và bị nó cuốn theo. Con người bị thao túng theo những cách tinh tế và nhẹ nhàng hơn những phương pháp thô bạo, được dùng trong các xã hội hậu toàn trị. Nhưng tổ hợp tính tại của những đảng phái chính trị mang tính quần chúng, thực dụng về chính trị, luộm thuộm về nhận thức và cứng nhắc, được điều khiển bởi những bộ máy chuyên nghiệp và làm cho người ta

không còn phải chịu bất cứ trách nhiệm cá nhân và cụ thể nào; và những trung tâm tích tụ tư bản phức tạp tham gia vào quá trình thao túng bí mật và bành trướng; nền độc tài của tiêu thụ, sản xuất, quảng cáo, thương mại, văn hóa tiêu dùng, có mặt khắp nơi, và tất cả cơn lũ thông tin ấy – tất cả những điều ấy – vẫn thường xuyên được phân tích và mô tả – khó có thể tưởng tượng được lại là suối nguồn nơi con người có thể tìm lại chính mình. Trong bài giảng ở Harvard vào tháng 6 năm 1978, Solzhenitsyn đã nói về ảo tưởng của những chế độ tự do không dựa trên trách nhiệm cá nhân và kết quả là sự bất lực kinh niên của những chế độ dân chủ truyền thống trong việc chống lại bạo lực và chủ nghĩa toàn trị. Trong chế độ dân chủ, người ta có thể được hưởng nhiều quyền tự do và bảo đảm cá nhân mà chúng ta không biết, nhưng rốt cuộc thì cũng chẳng tốt đẹp gì, bởi cuối cùng thì người ta cũng chỉ là những nạn nhân của cùng một cỗ máy tự động, họ không thể bảo vệ được bản sắc của mình hay tránh được sự tha hóa, không thể đi xa hơn những quan tâm về cuộc sinh tồn của cá nhân để có thể trở thành một thành viên có trách nhiệm và đầy tự hào của thành bang, có đóng góp thực sự vào việc tạo thành số phận của chính mình.

Bởi vì mọi triển vọng về một sự thay đổi theo hướng tốt lên là rất xa vời, ta buộc phải ghi nhớ cuộc khủng hoảng sâu sắc này của chế độ dân chủ truyền thống. Chắc chắn là, nếu có thể tạo ra những điều kiện cho chế độ dân chủ trong một vài nước thuộc khối Xô Viết (mặc dù điều này ngày càng trở nên xa vời), thì đấy có thể là một giải pháp

quá độ thích hợp, có thể giúp phục hồi nhận thức dân sự đã bị suy kiệt, phục hồi lại cuộc tranh luận dân chủ, tạo điều kiện củng cố chủ nghĩa đa nguyên chính trị, và sự thể hiện thực chất các mục tiêu của đời sống. Nhưng bám víu vào khái niệm về chế độ dân chủ truyền thống như là một lí tưởng chính trị và đầu hàng ảo tưởng cho rằng chỉ có hình thức đã được thử thách và đúng đắn này là có thể đảm bảo cung cấp cho con người nhân phẩm trường cửu và một vai trò độc lập trong xã hội, theo tôi, ít nhất cũng là cách nhìn thiên cận.

Tôi cho rằng việc chính trị quay trở lại với con người cụ thể là hiện tượng sâu sắc hơn rất nhiều so với việc trở về những cơ chế thường nhật của nền dân chủ phương Tây (hay nền dân chủ tư sản, nếu bạn thích nói như thế). Năm 1968, tôi cảm thấy rằng vấn đề của chúng ta có thể được giải quyết bằng cách thành lập một đảng đối lập có thể cạnh tranh công khai để giành quyền lực với đảng Cộng sản. Nhưng đã tôi nhận ra rằng, không phải đơn giản như thế, và không một đảng đối lập nào, tự thân nó, cũng như không luật bầu cử mới nào, tự thân nó, có thể làm cho xã hội miễn nhiễm với những hình thức bạo lực mới. Không có biện pháp tổ chức “khô khan” nào, tự nó, có thể bảo đảm được điều đó và ta khó mà tìm được trong những biện pháp đó một ông Trời có thể cứu chúng ta.

XXI.

Và đây là lúc người ta có thể hỏi tôi: “Thế thì phải làm gì?”

Tất nhiên là, thái độ hoài nghi của tôi đối với những mô hình chính trị thay thế và khả năng những cuộc cải cách hay thay đổi hệ thống có thể cứu chúng ta không có nghĩa là tôi nghi ngờ tất cả mọi tư tưởng chính trị. Hay việc tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung quan tâm vào con người cụ thể không có nghĩa là tôi không xem xét những hậu quả mang tính cơ cấu do mối quan tâm này tạo ra. Ngược lại, nếu đã nói ra A thì cũng phải nói nốt B. Tuy nhiên, tôi cũng chỉ đưa ra một vài nhận xét rất chung.

Quan trọng nhất là, bất kì cuộc cách mạng hiện sinh nào cũng sẽ phải tạo được hi vọng về sự phục hồi đạo đức xã hội – có nghĩa là một hi vọng canh tân triệt để mối quan hệ của con người với cái mà tôi gọi là “trật tự của con người”, mà không trật tự chính trị nào có thể thay thế được. Một trải nghiệm mới của cuộc hiện sinh, một gốc rễ mới được tái sinh trong vũ trụ, cảm nhận mới về trách nhiệm lớn hơn vừa giành lại được, một quan hệ nội tại với những người khác và với cộng đồng vừa hình thành – đây là những nhân tố chỉ rõ đường mà chúng ta phải đi.

Còn hậu quả chính trị? Nhiều khả năng là chúng sẽ được phản ánh trong quá trình hình thành những cơ cấu có xuất xứ tinh thần mới này, xuất xứ từ những nhân tố nhân bản hơn là từ quá trình chính thức hóa các quan hệ

chính trị và bảo đảm chính trị. Nói cách khác, vấn đề là phục hồi những giá trị như niềm tin, cởi mở, trách nhiệm, tương trợ, yêu thương. Tôi tin vào những cơ cấu không nhắm tới khía cạnh thủ thuật của việc thực thi quyền lực, mà nhắm tới ý nghĩa của thực thi ấy; tôi tin vào những cơ cấu gắn bó với nhau bằng cảm nhận chung về trách nhiệm trước những cộng đồng nhất định chứ không phải bằng những tham vọng bành trướng, hướng ngoại. Những cơ cấu này có thể và nhất định phải là những cơ cấu mở, năng động và nhỏ; vượt qua một mức nào đó những ràng buộc giữa người với người, niềm tin cá nhân hay trách nhiệm cá nhân không còn hiệu lực nữa. Những cơ cấu này về nguyên tắc không áp đặt bất cứ một giới hạn nào về sự hình thành những cơ cấu khác với chúng. Chúng không chấp nhận bất cứ sự tích tụ quyền lực nào (vốn là một đặc trưng của cỗ máy tự động). Đây có thể là những cơ cấu không theo nghĩa tổ chức hay định chế, mà giống như là một cộng đồng. Uy quyền của những định chế này chắc chắn là không dựa trên những truyền thống đã trống rỗng từ lâu, thí dụ như truyền thống của các chính đảng mang tính quần chúng, mà dựa vào cách thức tham gia – trong những điều kiện cụ thể – vào hoàn cảnh cho trước. Đây không nên là một khối liên kết chiến lược của các tổ chức đã được chính thức hóa, mà nên là các tổ chức nảy sinh một cách tự phát, đầy nhiệt tình trước một mục tiêu cụ thể nào đó, và giải tán khi đã hoàn thành mục tiêu. Uy quyền của các lãnh tụ phải bắt nguồn từ phẩm chất cá nhân và được thử thách theo từng cá

nhân trong môi trường cụ thể của họ, chứ không phải từ vị trí của họ trong bất kì ngạch bậc (nomenklatura) nào. Họ phải được người dân tín nhiệm và thậm chí giành được quyền lực lập pháp nặng kí trên cơ sở sự tín nhiệm đó. Đường như đây là lối thoát duy nhất khỏi sự bất lực kinh điển của các tổ chức dân chủ truyền thống, vốn dường như thường xuyên dựa trên sự nghi ngờ hơn là tin tưởng lẫn nhau, và dựa vào sự vô trách nhiệm tập thể hơn là trách nhiệm. Chỉ với sự hậu thuẫn toàn lực mang tính hiện sinh của mỗi thành viên trong cộng đồng, thì mới có thể dựng nên một bức tường thành bền vững chống chủ nghĩa toàn trị lẫn dần. Những cơ cấu này phải xuất hiện một cách tự nhiên từ dưới lên, như là kết quả của sự tự tổ chức đích thực của xã hội; những cơ cấu này phải sống bằng cuộc đối thoại sinh động với những nhu cầu đích thực, vốn là lí do để chúng xuất hiện, và khi những nhu cầu này không còn thì những cơ cấu đó cũng nên tự giải tán. Nguyên tắc tổ chức nội bộ của những tổ chức này phải rất khác nhau, qui định từ bên ngoài phải được giữ ở mức tối thiểu. Tiêu chí quyết định của quá trình tự tổ chức này phải là ý nghĩa thực tế của cơ cấu, chứ không phải chỉ là qui tắc hoàn toàn trừu tượng.

Cả đời sống chính trị và kinh tế đều phải dựa trên sự hợp tác đa dạng và phong phú của những tổ chức hợp-tan một cách năng động như thế. Đối với đời sống kinh tế, tôi tin vào nguyên tắc tự quản, đây có lẽ là biện pháp duy nhất nhằm đạt được điều mà tất cả các lí thuyết gia về chủ nghĩa xã hội đã và đang mơ ước, tức là sự tham gia

thực sự (nghĩa là tham gia không chính thức) của người lao động vào việc ra quyết định kinh tế, dẫn đến cảm giác về trách nhiệm chân chính đối với công việc chung của họ. Nguyên lí kiểm soát và kỉ luật phải dành chỗ cho nguyên tắc tự kiểm soát và tự kỉ luật.

Thậm chí từ những phác thảo chung chung vừa nói, có vẻ cuộc cách mạng hiện sinh kiểu này sẽ mang tới những hậu quả mang tính hệ thống vượt ra ngoài khuôn khổ của chế độ dân chủ đại nghị cổ điển. Vì đã giới thiệu thuật ngữ “hậu toàn trị” để phục vụ cuộc thảo luận này, có lẽ tôi nên gọi khái niệm mà tôi vừa phác ra – hoàn toàn tạm thời – như là tương lai của hệ thống “hậu-dân chủ”.

Không nghi ngờ gì rằng có thể nói thêm về khái niệm này, nhưng tôi nghĩ, chí ít thì đấy cũng là việc làm vô nghĩa vì cho dù có diễn ra một cách chậm chạp thì chắc chắn là toàn bộ ý tưởng cũng sẽ trở nên vong thân và tách rời khỏi chính nó. Nói cho cùng, bản chất của chế độ “hậu-dân chủ” chỉ có thể phát triển thông qua tình hình cụ thể (via facti), như là tiến trình xuất phát trực tiếp từ đời sống, từ một bầu không khí mới và tinh thần mới (dĩ nhiên là tư duy chính trị sẽ có vai trò ở đây, dù không phải là đạo diễn, mà chỉ là người hướng dẫn). Nhưng, dự đoán cơ cấu của tinh thần mới ấy khi nó còn chưa hiện diện và chưa biết diện mạo cụ thể của nó là việc làm viễn vông vậy.

XXII.

Tôi có thể bỏ toàn bộ phần trước, và coi đó là chủ đề thích hợp cho việc suy tư cá nhân nếu không có một cảm giác cú trở đi trở lại với tôi. Nói thì có vẻ hơi viễn vông, và vì thế tôi sẽ trình bày dưới dạng câu hỏi: Quan niệm về các cơ cấu “hậu-dân chủ”, trên phương diện nào đó, chẳng đã nhắc nhở ta nghĩ tới một trong những nhóm “bất đồng chính kiến” hay một vài sáng kiến độc lập của công dân như ta đã biết từ chính môi trường chúng ta hay sao? Những cộng đồng nhỏ này – ràng buộc với nhau bởi hàng ngàn nỗi khổ cực được cùng nhau sẻ chia – chẳng đã hồi sinh một vài mối quan hệ và ràng buộc chính trị có ý nghĩa nhân văn đặc biệt mà ta đã nói tới hay sao? Những cộng đồng này (và đây là các cộng đồng hơn là các tổ chức) – mà động cơ chủ yếu là niềm tin chung vào tầm quan trọng của những việc mà họ đang làm vì họ không có cơ hội thành công nhanh chóng và nhìn thấy được – đã được bầu không khí mà trong đó những mối ràng buộc chính thức và mang tính nghi thức trong các cơ cấu chính thức đã bị tình huynh đệ và tương trợ thay thế, liên kết lại với nhau hay sao? Những mối quan hệ “hậu-toàn trị” dựa trên sự tin cậy mang tính cá nhân và những quyền phi chính thức của cá nhân dựa trên những mối quan hệ này chẳng phải là có xuất xứ từ những khó khăn được mọi người cùng chia sẻ hay sao? Chẳng phải là những nhóm này sinh ra, trưởng thành và tiêu vong dưới áp lực của những nhu cầu đích thực và cụ thể, chứ không phải mang trên vai gánh nặng của những truyền thống trống rỗng hay sao? Những cố gắng của họ nhằm

sáng tạo một hình thức cụ thể của sống trong sự thật và khôi phục lại cảm giác về trách nhiệm trong một xã hội thờ ơ chẳng phải là dấu hiệu thực sự về sự hồi sinh đạo đức hay sao?

Nói cách khác, chẳng phải những cộng đồng mở, không mang tính quan liêu, năng động và có đầy đủ thông tin – tạo ra “thành bang song hành” – là một bản phác họa sơ khai, một mô hình mang tính biểu tượng của những cơ cấu chính trị “hậu-dân chủ” có ý nghĩa hơn, có thể trở thành nền tảng của một xã hội tốt đẹp hơn hay sao?

Từ những trải nghiệm cá nhân, tôi biết rằng chỉ đơn giản là đặt bút kí vào Hiến chương 77 đã ngay lập tức tạo ra mối liên hệ sâu sắc hơn và cởi mở hơn, và khơi dậy những cảm giác mạnh mẽ và đột ngột về một cộng đồng thực sự giữa những người mà trước đó còn là những người xa lạ. Những tình cảm kiểu này, nếu có, cũng rất hiếm khi xảy ra, thậm chí là giữa những người đã từng làm việc cùng nhau trong thời gian dài trong một cơ cấu chính thức lãnh đạo nào đó. Dường như chỉ cần nhận thức và chấp nhận một nhiệm vụ chung và một trải nghiệm được mọi người chia sẻ là đã đủ chuyển hóa người dân và môi trường sống của họ, dường như điều đó làm cho công tác của họ trở thành nhân bản, khó tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác.

Có thể tất cả những chuyện bên trên là do mọi người bị cùng một mối đe dọa mà ra. Có thể khi mối đe dọa đó chấm dứt hay bị xoá sổ thì tâm trạng mà nó tạo ra cũng

biến mất theo. (Nhưng mục đích của những kẻ đang dọa nạt chúng ta thì ngược lại. Đã nhiều lần, người ta cảm thấy choáng váng trước công sức mà họ bỏ ra nhằm làm ô ố – bằng nhiều cách hèn hạ khác nhau – tất cả những mối quan hệ giữa người với người bên trong cộng đồng bị họ đe dọa)

Ngay cả nếu như thế thì nó cũng không làm thay đổi được bất cứ điều gì trong câu hỏi mà tôi đã đặt ra.

Chúng ta không biết cách thoát khỏi tình trạng suy nhược của thế giới, và sẽ là một sự ngạo mạn không thể tha thứ được nếu chúng ta coi những việc nhỏ bé mà ta đang làm như là một giải pháp cơ bản, hay tự cho rằng cộng đồng của chúng ta và những giải pháp của chúng ta đối các vấn đề quan trọng là công việc duy nhất đáng làm.

Nhưng tôi vẫn cho rằng trên cơ sở những suy nghĩ nói trên về hoàn cảnh hậu toàn trị, và về tình hình và tổ chức nội tại của những nỗ lực đang phát triển nhằm bảo vệ con người và bản sắc của họ trong những hoàn cảnh đó, thì những câu hỏi mà tôi đặt ra là thích hợp. Ít nhất, chúng cũng là một lời mời gọi mọi người suy nghĩ một cách cụ thể về những trải nghiệm của chính chúng ta và nêu ra vài suy nghĩ về việc liệu những yếu tố nhất định của trải nghiệm ấy – mà ta có thể không biết – có hướng tầm mắt ta đi xa hơn là giới hạn của trải nghiệm đó, và liệu ngay ở đây, ngay trong đời sống thường nhật của ta, những thách thức nhất định nào đó vẫn chưa được giải mã, và đang âm thầm chờ đợi thời khắc khi chúng được nhận ra và nắm bắt, hay không.

Câu hỏi liệu có tương lai tươi sáng hơn hay là không bao giờ cũng là một câu hỏi diều vợi. Nhưng nếu ngược lại, tương lai tươi sáng đã luôn ở đây từ lâu, và chỉ có sự đui mù và yếu đuối của chúng ta làm cho chúng không nhìn thấy nó đang hiện diện xung quanh và ở ngay trong chính mình, và ngăn cản không cho ta vun trồng nó thì sao?

Tháng 10 năm 1978